



Sách kỷ niệm
1000 năm
Thăng Long - Hà Nội

NGUYỄN VINH PHÚC

HỒ HOÀN KIẾM VÀ ĐỀN NGỌC SƠN



NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI

HỒ HOÀN KIẾM
và
ĐỀN NGỌC SƠN

NGUYỄN VINH PHÚC

HỒ HOÀN KIẾM
và
ĐỀN NGỌC SƠN

(Tái bản có chỉnh sửa, bổ sung)

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI - 2009

TỰA

Ai đến Hà Nội, ai về đất Kẻ Chợ
có đến hồ Hoàn Kiếm và thăm đền
Ngọc Sơn, thật mới được người ta cho là
đã đến Hà Nội, chơi Hà Nội.

Phân như xưa nay là như thế.

Độc Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn
của Nguyễn Vinh Phúc khi có cảm hứng như
từ thơ ai đó vẫn nghĩ như người ta vậy.

Và mỗi lúc một thấy thêm. Khácl đạo
ven hồ! Tháp Hòa Phong thấy thoáng trong cây,
thế mà tưởng như đứng từng bậc lên tam quan
chưa hiểu hi vọng ngạ mấy chục mốt nhà
với một hai trăm gian trên gian dưới và
chỉ chút bậc nhịp trong lòng hồ như mối cù.

Rồi con mắt lại mở chớp vào hôm

may, xe cộ là người người ngày đêm nhộn nhịp lòng
đường. Ấy như lại thông ra cây đa lòng cò' thụ và
một gian giải vũ xe' cộ đến Bà Kiêu như hôn
cốt xưa vẫn đứng đấy.

Nguyễn Vinh khước cho ta thấy một sự tuế trop
bóng dáng xưa và nay hiện liên sấp đôi. Đất phát
tiểu đã định đồ nghìn năm, trong bóng sấp hồ
những di tích, lâu đài, thành quách đời đời
đã in hình những đoàn quân thủy thủy' m'
cối, giục cối; những hòn kê, định đấm sức r'
và trên đồng bãi có những con người cha truyền
con nối chuyên cần.

Là một cuộc sấp nghìn năm mới phân
hóa hôm nay và hồ Hoàn Kiếm và đền
Ngọc Sơn thoáng dọc dài lịch sử?

Văng cẩu đến Hàng Trống - miếu Đồng
Khải thờ một vị anh hùng. Xin người lưu
ý đến cái lạ của' sự tuế những chùa Bà Đ'
đến cái lạ của' sự tuế những chùa Bà Đ'

đến Bà Kiêu, chùa Bà Daul, chùa Bà Lầu,
chùa Bà Njô, đến Hai Bà. Từ truyền thuyết
đến lịch sử, biết bao câu chuyện truyền đời
khác thường của một lịch/một quê/miền đất
hà tại daul.

La như tổng lại từ thật xa xưa từng dui
từng nét với mây nước khác lạ khác gò,
tả tợ đầy núi, tằm lờ, chiếc thuyền dặt
chênh đong dưới Nguyễn Văn Phức phát hiện
và cất ngĩa từ cái trước kia đến cái bây giờ
và cả cái mai sau.

Khô Gồm và Sao Ngọc, cái ngàn xưa
chạm hòa cái trước mắt.

Tháng năm 2003 95 Xuân!
Hà Nội

LỜI NÓI ĐẦU

Hồ Gươm một sớm nao nao sương khói. Hồ Gươm liêu rủ lao xao. Hồ Gươm đêm pháo hoa. Hồ Gươm đêm giao thừa... Trong lòng hồ lung linh ngôi đền Núi Ngọc cùng mười lăm nhịp cầu cong như chiếc lược của thần tiên. Đền Ngọc Sơn quả thật không thể thiếu trong tổng thể cảnh quan Hồ Gươm. Hồ đã là một tấm gương nước tuyệt diệu. Đền lại giúp cho hồ hoàn chỉnh vị thế trong không gian và thời gian Thăng Long - Hà Nội. Một hòn đảo xanh, mấy nhịp cầu hồng, một nền nước biếc, mấy mảng tường vôi trắng... tất cả đã tạo ra sự hài hoà giữa trời và con người, giữa kiến trúc và thiên nhiên. Như vậy đền Ngọc Sơn là một danh lam trong lòng một thắng cảnh, là một bộ phận của thắng cảnh, lại là một di tích mang đậm dấu ấn của bao năm tháng lịch sử xây dựng kinh thành. Đền Ngọc Sơn đã trở thành biểu tượng của nền văn hiến ngàn năm của thủ đô và cả của đất Việt.

Biên soạn tập sách này, chúng tôi coi như là bước đầu giới thiệu với bạn đọc những hiểu biết cơ bản về

quần thể kiến trúc di tích lịch sử văn hóa đó. Tuy là bước đầu chúng tôi cũng đã đưa ra những tư liệu mới, theo chủ quan là chính xác trên mặt bằng tư liệu hiện nay và tương đối hoàn chỉnh để khỏi phụ sự tìm đọc của quý vị độc giả kính mến.

Trong lần tái bản này, chúng tôi có chỉnh lý, bổ sung một chút, để tập sách thêm hoàn chỉnh.

Trân trọng giới thiệu cùng bạn đọc.

MÙA THU NĂM THỨ BA CỦA THẾ KỶ XXI
NGUYỄN VINH PHÚC

Chương Một

HỒ GƯƠM

Nếu đền Ngọc Sơn nằm trên đất liền, trong một phường thôn nào đó thì làm gì có cầu Thê Húc, có đình Trấn Ba, có gò Tháp Rùa và như vậy giá trị cảnh quan hao hụt đi không ít. Đền Ngọc Sơn được cả nước biết tiếng chính vì đã nằm gọn trong lòng Hồ Gươm. Non nước sóng đôi làm tăng phần mỹ lệ cho đền cổ.

Không có Hồ Gươm thì Nguyễn Văn Siêu, thi sĩ ở đầu thế kỷ XIX, không sao có được bức tranh thơ đẹp như thế này:

*Nhất trấn trung phù địa
Trường lưu đảo tải thiên
Ngư châu xuân tống khách
Hồi trạo túc hoa biên*

Dịch:

Một chén trong lòng đất nổi
Nước dài chờ lật trời qua
Thuyền câu ngày xuân tiễn khách
Quay chèo về ngủ bên hoa

Vật hồ mệnh mang mà ví như chén nước. Đảo Ngọc và đền Ngọc nổi bồng bênh như một vầng tam. Mặt nước

thì lăn tăn chạy dài đường như lật ngửa bầu trời mà chở đi về xa vời. Và thế là mùa xuân hiển hiện lên trong hình dáng một con thuyền chài tiễn khách đang quay mái chèo về nép cạnh bờ hoa. Một cách nhìn độc đáo và một tứ thơ táo bạo lạ thường!

Đền và hồ gắn bó với nhau như vậy nên nói đến cái này là phải nói đến cái kia. Trước khi nói đến đền Ngọc Sơn là phải nói tới hồ Gươm.

*Hồ Gươm xanh thăm quanh bờ,
Thiên thu hồn Nước mong chờ bấy nay.
Bây giờ đây lại là đây,
Quốc kỳ đỉnh Tháp sao bay mặt hồ.*

Đó là bốn câu thơ trong bài *Lại về* mà thi sĩ Tố Hữu viết vào cuối năm 1954 nhân dịp giải phóng Thủ đô. Hồn Nước - chữ Nước được nhà thơ viết hoa - là tâm hồn đất nước, là linh hồn đất nước cũng có nghĩa là cái truyền thống, cái cốt cách của dân tộc Việt Nam. Và Hồ Gươm - theo tác giả - chính là cái hình hài vật chất của cái hồn Nước từ nghìn thu xưa lưu lại, một cơ sở để mọi người tự hào về lịch sử do chính người xưa và cả người ngày nay tạo dựng nên. Hồ Gươm có thể nói là một không gian thiêng của Hà Nội và của cả nước ta.

*

* *

Thực ra tên gọi Hồ Gươm mới có khoảng một thế kỷ nay. Trước đó, tên phổ biến là hồ Hoàn Kiếm. *Hoàn Kiếm* có nghĩa là *Trả Gươm*. (Như vậy hồ Gươm chính là một cách nói tắt, lẽ ra phải là hồ Trả Gươm). Tên gọi đó xuất hiện từ một truyền thuyết nảy sinh từ thời vua Lê Thái Tổ đầu thế kỷ XV (1428 - 1433). Truyền thuyết này có khá nhiều dị bản. Dưới đây sẽ lần lượt nêu một số dị bản được ghi chép trong sách vở hản hoi.

Đầu tiên phải kể đến truyền thuyết được ghi trong sách *Lam Sơn thực lục* (LSTL) là bộ sách kể về cuộc khởi nghĩa Lam Sơn do chính vua Lê Lợi soạn (hoặc do Nguyễn Trãi soạn theo ý tứ của nhà vua) vào năm Thuận Thiên thứ 4 (1431). Ngay ở đầu sách, mục “Lam Sơn sự tích tự” có chép: “Lúc ấy ở làng Mục Sơn, có người tên là Lê Thận, ở gần và quen nhà vua, thạo nghề bè mảng, quăng lưới, đánh cá trên sông Lam. Một đêm thấy nước sáng rực như đuốc cháy, Lê Thận quăng lưới, được một thanh sắt dài hơn thước, hình như con dao, đem về cất ở xó tối. Một hôm, vua nhân đi viếng người bà con, ghé thăm Thận. Nhưng Thận không có nhà. Vua thấy chỗ xó có ánh sáng, nhận ra thanh sắt, hỏi vợ Thận rằng sắt gì. Vợ Thận trả lời là chồng quăng lưới suốt đêm, không được cá, chỉ được một thanh sắt đem về cất ở đó. Vua lấy dao của mình ra đối nói là để đem làm cào cuốc. Vợ Thận chấp nhận, không tỏ ý tiếc gì. Vua đưa về, không mài mà sáng, nhận rõ nét chữ triện, biết là gươm trời. Đêm sau, mưa gió, sáng dậy thấy dấu bước chân người thần rất dài rộng đi vào vườn; trên lá cải in hình vết một quả ấn. Vua biết là vật báu, lấy bút vẽ lại thể thức và nét

chữ. Hôm sau, hoàng hậu làm vườn, cuốc đến chỗ dấu vết ẩn thì bắt được một quả ẩn dài rộng, bốn bề y như dấu vết trên lá cải, biết là vật trời cho. Trên phía lưng quả ẩn có chữ Lê Lợi. Vua ngửa trông trời mà vái. Cũng năm ấy, tháng sau, bắt được cán gươm ở gốc cây đa, vua đem về rửa sạch, thấy có dáng hỏ hình rồng, hai chữ Thanh Thúy. Vua đoán biết, lấy lưỡi gươm tra vào cán thì rất khít”.

Đó là câu chuyện Lê Lợi được gươm thần theo LSTL nguyên gốc⁽¹⁾. Cũng bộ LSTL đó nhưng đến thế kỷ XVIII, được nhóm Hồ Sĩ Dương “trùng san”, tức là sửa chữa, thêm bớt thì về câu chuyện trên có bốn chi tiết khác hẳn:

1 - Không phải Lê Lợi đi ăn giỗ nhà khác và ghé qua nhà Lê Thận mà là Lê Lợi ăn giỗ ở chính nhà Thận. Và người trao thanh sắt cho Lê Lợi cũng chính là Thận chứ không phải bà vợ ông ta.

2 - Bản gốc chỉ ghi Lê Lợi *nhận rõ nét chữ triện* mà không nói rõ là chữ gì. Bản “trùng san” ghi thêm là thấy có chữ *Thuận Thiên* và chữ *Lợi*.

3 - Về quả ẩn mà bà vợ Lê Lợi bắt được trong vườn thì bản gốc chỉ ghi là “bắt được quả ẩn... y như dấu vết trên lá cải”. Còn bản “trùng san” thì ghi thêm là trên ẩn có những chữ *Thuận Thiên* và *Lợi*.

(1) Là bản *Lam Sơn thực lục* do Lê Văn Uông dịch - Nguyễn Diên Niên khảo chứng - Nxb Thanh Hóa - 1977.

4 - Bản gốc nói vua bắt được *cán gươm ở gốc đa*, có hai chữ *Thanh Thủy*. Bản “trùng san” chỉ nói là vua bắt được *cán gươm ở cửa* và không nói có chữ gì cả⁽¹⁾.

Như vậy cũng là một bản sách mà câu chuyện kể đã khác nhau. Điều đáng chú ý nữa là cả hai chỉ chép có vậy chứ không hề có chuyện vua Lê trả gươm ở hồ Hoàn Kiếm. Ở bản gốc thì điều này có thể giải thích vì sách được Lê Lợi soạn năm 1431 tức mới làm vua bốn năm. Mãi tới năm 1433 Lê Lợi mới qua đời. Có thể là ông “trả gươm” vào thời gian sau khi viết sách LSTL. Thế nhưng bản “trùng san” là bản được hiệu đính có thêm bớt và ra đời thời Vĩnh Trị (1676 - 1680) tức sau khi Lê Lợi đã mất, vậy mà cũng không có ghi chép gì về việc “trả gươm”.

Sự việc trả gươm chỉ thấy ghi ở các tài liệu ra đời rất muộn, đó là những sách được soạn cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX mà chúng tôi sẽ trích dẫn theo thứ tự thời gian xuất hiện:

- *La Thành cổ tích vịnh*
- *Tang thương ngẫu lục*
- *Hoàng Việt địa dư chí*
- *Long Biên bách nhị vịnh*
- *Hà Nội địa dư*
- *Hà Nội sơn xuyên phong vực*

(1) Đây là bản *Lam Sơn thực lục* do Văn Tân dịch - In trong *Nguyễn Trãi toàn tập* - NXB Khoa học xã hội - 1969.

Dưới đây sẽ dẫn chứng những đoạn có liên quan đến tích vua Lê Lợi được gươm và trả gươm.

1 - *La Thành cổ tích vịnh* (LTCTV) là một tập thơ vịnh 25 cảnh Thăng Long của Trần Bá Lãm (1757 - 1815) đỗ tiến sĩ khoa Đinh Mùi (1787). Sách có bài Tựa viết niên hiệu Chiêu Thống (1786 - 1788). Ngoài giá trị văn học, sách còn giá trị sử liệu rất đáng quý vì trên đầu mỗi bài thơ đều có một tiểu dẫn giải thích lai lịch và thực trạng của di tích, thắng cảnh được ngâm vịnh. Ở bài vịnh *Tả Vọng hồ* có tiểu dẫn như sau:

"Hồ nằm trong La Thành. Phía nam hồ có bãi nổi, gọi là hồ Hữu Vọng, phía bắc hồ có mô đất nổi gọi là hồ Tả Vọng. Cây cối um tùm, nước xanh biếc. Xưa còn có một lạch nhỏ thông ra sông Nhị. Đời Lý Thánh Tông dựng hành cung ở phía nam hồ làm nơi hóng gió. Đời Trần giặc Nguyên xâm lược, vua sai tập thủy quân ở hồ, đặt tên là đâm Thủy Quân. Đến hoàng triều, vua Thái Tổ trả lại gươm cho thần ở đó, nên gọi là hồ Hoàn Kiếm".

Như vậy theo Trần Bá Lãm cái tên đâm Thủy Quân có từ thời Trần chống giặc Nguyên (thế kỷ XIII) và chỉ nói vua Lê Thái Tổ trả gươm cho thần chứ không nói tới rùa vàng rùa bạc gì cả.

2 - Có một tập sách ký sự xuất hiện trước năm 1815 - là năm tác giả qua đời - cũng có ghi chép sự tích Hồ Gươm. Đó là *Tang thương ngẫu lục* của Phạm Đình Hổ (1768 - 1839) cùng Nguyễn Án (1770 - 1815). Chuyện

Hồ Hoàn Kiếm do Nguyễn Ân soạn, lời dịch của Trúc Khê như sau:

“Hồ ở bên cạnh phường Báo Thiên, thông với ngoài sông (sông Cái - N.V.P) hình thế rất to rộng. Ấy là nơi đức Thái Tổ tiền triều (nhà Lê - N.V.P) đánh rơi thanh kiếm vậy. Nguyên thời Thái Tổ khởi nghĩa, ngài bắt được một thanh kiếm cổ. Sau khi được nước, ngài thường đeo bên mình. Một hôm chơi thuyền ở trong hồ bỗng thấy một con ba ba rất lớn nổi lên mặt nước, bắn nó không trúng, ngài bèn lấy kiếm mà trở. Bất chợt kiếm rơi xuống nước mất mà con ba ba cũng lặn theo. Ngài giận, sai lấp cửa hồ lại, đắp bờ ngang, tát nước để tìm, nhưng chẳng thấy. Đời sau nhân cái vết bờ đó, chia ra làm hai hồ Tả Vọng và Hữu Vọng. Cuối đời Cảnh Hưng, có một vật mọc lên từ cái đảo trong hồ, sáng rực rồi tắt, người ta cho là thanh kiếm bay đi”.

Như vậy, Nguyễn Ân kể về việc trả gươm có chi tiết hơn Trần Bá Lãm, lại gọi đích danh là ba ba (chữ Hán là *miết*, chứ không phải là *rùa* tức *quy*) và nêu cả lý do hình thành ra hai hồ Tả và Hữu Vọng.

3 - Hoàng Việt địa dư chí (HVĐDC) của Phan Huy Chú (1780 - 1840) được soạn khoảng 1831 - 1835. Trong mục “Tĩnh Hà Nội” có ghi: “*Hồ Hoàn Kiếm ở ngay trong thành Đại La. Chuyện xưa kể rằng khi vua Lê Thái Tổ ngự thuyền chơi trong hồ bỗng thấy con rùa lớn nổi lên, vua rút kiếm chỉ vào, rùa ngậm ngay kiếm rồi lặn mất. Vì vậy đặt tên là hồ Hoàn Kiếm. Về sau triều đình*

(Nhà Lê - N.V.P) dùng hồ ấy để duyệt thủy quân nên có tên là hồ Thủy Quân”.

Như vậy sách này chỉ nói rùa ngậm kiếm mang đi mà không nói tí gì về lai lịch thanh kiếm. Ngoài ra sách này khẳng định sở dĩ có tên hồ Thủy Quân là do triều Lê sau này dùng hồ làm nơi duyệt thủy quân.

4 - Long Biên bách nhị vịnh (LBBNV) là tập thơ của Bùi Cơ Túc, gồm 102 bài vịnh các văn vật thắng cảnh Thăng Long. Sách có bài Tựa viết năm 1844. Cũng như LTCTV đã nêu trên, ở đầu mỗi bài thơ trong sách này đều có một tiểu dẫn kể về lai lịch và thực trạng di tích. Trong LBBNV này có bài vịnh *Hàm Kiếm hồ* với lời tiểu dẫn: “*Hàm Kiếm hồ ở cách cửa Chính Đông thành 1 lý, thuộc huyện Thọ Xương. Tương truyền vua Lê Thái Tổ khi bắt đầu khởi nghĩa ở Lam Sơn, có nhặt được một thanh gươm ở trên bờ sông Lương (nay gọi là sông Chu - N.V.P). Trên gươm có chữ Thuận Thiên, nên sau vua lấy niên hiệu là Thuận Thiên. Khi dẹp xong giặc, gươm được cất tại vũ khố (kho vũ khí) ở bãi giữa hồ, do vậy hồ có tên là Hàm Kiếm (tức Ngậm Gươm - N.V.P). Đời Lê Tương Dực (1509 - 1516) khi vua này ngự trên hồ, xem cây gươm thì gươm rớt xuống nước. Tìm không thấy. Vài ngày sau trên hồ mưa to sấm động, gươm hóa rồng bay lên trời”.*

Như vậy sách này lại cung cấp một tên gọi mới: hồ Hàm Kiếm (Ngậm Gươm), và khẳng định gươm được cất ở vũ khố ở bãi giữa hồ và đến đời Lê Tương Dực

(tức sau Lê Lợi gần một trăm năm) gươm mới rút xuống hồ và hóa thành rồng bay đi (chứ không phải là rùa đòi lại kiếm).

5 - *Hà Nội địa dư* (HNDD) là một bộ sách địa lý do Dương Bá Cung (1795 - 1868) soạn, có lời Tựa năm 1851 ghi chép về hình thể, núi sông, đầm hồ, đền miếu và phong tục của tỉnh Hà Nội trong đó đa số là các văn vật của Thăng Long. Mục “Thủy Quân hồ” ghi như sau:

“Thủy Quân hồ tại hai thôn Tả Vọng, Hữu Vọng, phía đông thành. Thời Lê là nơi thao diễn thủy binh. Hồ có tên gọi là Kiếm hồ. Tương truyền Lê Thái Tổ đi chơi trên hồ, bỗng thấy con rùa to nổi lên, vua lấy kiếm chỉ vào rùa. Rùa ngậm kiếm mà đi. Do vậy thành tên. Có thuyết nói đó là chuyện đời Lê Tương Dực chứ không phải đời Lê Thái Tổ”.

Như vậy sách này cũng chấp nhận truyền thuyết Lê Lợi trở gươm vào rùa và rùa ngậm đem đi, tuy nhiên có lời ghi chú nhắc đến một dị bản là việc mà rùa mang gươm đi là vào đời Lê Tương Dực, tức là như *Long Biên bách nhị vịnh* đã ghi chép.

6 - *Hà Nội sơn xuyên phong vực* (HNSXPV) cũng là bộ sách ghi chép về “bờ cõi núi sông Hà Nội”, khuyết danh, có thể cũng là soạn cùng thời với HNDD (tức vào đời Thiệu Trị, Tự Đức) ghi như sau:

“Hồ Hoàn Kiếm tại trong thành Đại La thuộc Tả Vọng, Hữu Vọng thôn. Tương truyền Lê Thái Tổ ngự thuyền trên hồ. Bỗng thấy một con rùa to nổi lên. Vua

dùng kiếm chỉ rùa. Rùa ngậm kiếm biến mất. Do đó mà thành tên. Sau dùng duyệt thủy quân nên có thêm tên là hồ Thủy Quân”.

Như vậy sách này ghi chép tương tự như sách *Hà Nội địa dư*.

*

* *

Tóm lại, tổng hợp sáu đoạn trích ở sáu tập sách chữ Hán ra đời cuối thế kỷ XVIII, đầu thế kỷ XIX, ta thấy có nhiều tình tiết khác nhau.

1. Như về tên gọi *Thủy Quân hồ* (hoặc đầm) thì sách xưa nhất là LTCTV ghi là có từ đời Trần, trong khi đó HVĐDC, HNĐD, HNSXPV lại nói là có từ đời Lê.

2. Cũng về tên gọi của hồ thì LBBNV lại gọi là Hàm Kiếm (Ngậm Gươm) chứ không phải là Hoàn Kiếm (Trả Gươm).

3. Về tình tiết vua Lê Lợi bắt được gươm thì chỉ có LBBNV ghi, song lại nói là nhặt được ở bờ sông Lương (chứ không phải ở nhà Lê Thận như các bản LSTL đã ghi) và trên gươm có hai chữ Thuận Thiên (chỗ này thì giống như bản LSTL trùng san).

4. Về tình tiết vua Lê trả gươm, LTCTV chỉ nói là vua trả cho thần (chứ không cho rùa). HVĐDC, HNĐD, HNSXPV thì nói vua thấy rùa nổi lên thì trở gươm vào rùa và rùa ngậm lấy gươm và biến mất.

Riêng HNDD có thêm một ghi chú: “Hoặc việc tra gươm có thuyết nói ở vào đời Lê Tương Dực”. Sách LBBNV thì khẳng định là Lê Tương Dực đánh rơi kiếm xuống hồ, ít ngày sau gươm hóa rồng bay đi.

5. Lại riêng *Tang thương ngẫu lục* nói rõ là ba ba chứ không phải rùa.

*

* *

Sang tới giữa thế kỷ XIX, xuất hiện hai bộ sách chữ Hán khác, là *Thăng Long cổ tích khảo* và *Đại Nam nhất thống chí*, trong đó có ghi về lai lịch Hồ Gươm với những tình tiết khác hơn nữa.

1 - *Thăng Long cổ tích khảo* là một sách khuyết danh, cứ theo các tên đất ghi trong sách thì đó là tác phẩm ra đời giữa thế kỷ XIX (đời Tự Đức) biên khảo về một số di tích danh thắng Thăng Long⁽¹⁾. Trong đó mục Hồ Hoàn Kiếm được ghi chép như sau:

“Hồ Hoàn Kiếm ở đông nam thành. Trên hồ có đền Thiên Tiên. Khi Lê Thái Tổ khởi binh đêm thường đến đó ngủ, thấy thần ban cho thanh kiếm và nói: “Đẹp xong giặc, người hãy trả lại ta”. Vua bái nhận, bỗng không thấy thần đâu nữa.

1. Cần phân biệt sách này với sách *Thăng Long cổ tích khảo* tình hội đồ do Đặng Xuân Khanh soạn năm 1956.

Khi dẹp xong giặc vua đến đền bái tạ. Lễ xong bỗng thấy có con rùa nổi trên mặt nước. Vua cỡi kiếm ném xuống, rùa ngậm kiếm mà đi, do đó có tên là hồ Hoàn Kiếm”.

Vẫn là mô típ vua được thần cho mượn kiếm rồi sau thì trả lại thông qua một con rùa, song ở đây lại thêm ra chi tiết là Lê Lợi thường ngủ ở đền Thiên Tiên trên hồ và chính tại đây, ông nhận được guơm thần. Chi tiết này thực quá hoang đường, vì dù rằng ngày ấy hồ còn rộng mênh mang, thông ra cả sông Hồng thì vẫn không thể có đền Thiên Tiên, vì đền này (nay gọi là đền Bà Kiệu) chỉ mới có từ thế kỷ XVIII. Các tấm bia trong đền còn ghi như vậy, do họ Lê ở vùng Hưng Yên lên Thăng Long sinh sống lập ra để thờ bà Liễu Hạnh. Ngay về bà Liễu Hạnh, đa số các sách nói về sự tích bà đều ghi là bà sinh năm Thiên Hựu đời Lê Anh Tông (1557) cho nên chỉ có thể coi chi tiết Lê Lợi được thần ban kiếm ở đền Thiên Tiên là ghi lại một sự bịa đặt quá đáng!

Còn sách *Đại Nam nhất thống chí* là bộ địa chí lớn được soạn giữa thời Tự Đức cũng là giữa thế kỷ XIX. Trong phần Tỉnh Hà Nội, mục Các sông hồ có ghi về Hồ Hoàn Kiếm như sau:

“Hồ Hoàn Kiếm ở ngoài cửa đông nam thành tỉnh. Tương truyền Lê Thái Tổ đi thuyền chơi hồ, có con rùa nổi lên, nhà vua lấy kiếm chỉ rùa, rùa liền ngậm kiếm lặn

xuống. Lại có thuyết nói trước kia Thái Tổ bắt được kiếm thần và ẩn thần, bèn dấy binh đánh giặc Minh, sau truyền làm bảo vật. Đến năm Lê Thánh Tông băng, kiếm thần và ẩn thần đều mất, sau người ta thấy dấu thanh kiếm nổi ở trong hồ, chốc lát lại biến mất nên nhân dấy đặt tên hồ. Sau dùng hồ này làm chỗ duyệt thủy quân nên cũng gọi là hồ Thủy quân”.

Như vậy lại thêm một cách giải thích nữa. Đáng chú ý là gương thần (và cả ẩn thần) không được trả lại vào thời Lê Lợi mà đến đời cháu nội ông là Lê Thánh Tông băng hà thì gương bỗng mất và rồi có lúc nổi trên hồ nên nhân dấy đặt tên hồ là Hoàn Kiếm⁽¹⁾.

*

* *

Tóm lại, vì đều là truyền thuyết nên không thể coi đâu là sự thực. Chỉ nêu lên để bạn đọc thưởng thức và coi như tư liệu. Tuy nhiên, hiện tượng rùa nổi lên ở Hồ Gươm ngày nay thì hoàn toàn có thực. Mỗi lần rùa nổi, thu hút đông đảo dân chúng tới xem, đã trở thành một nét văn hóa độc đáo của Thủ đô. Chính vì thế mà sự thực và truyền thuyết cứ trộn lẫn vào nhau. Và ngày nay thì hầu như mọi người ưng cách kể vẫn tắt như sau:

(1) Ngoài 2 bộ sách trên, đến đầu thế kỷ XX Nha Học chính Đông Pháp có cho in quyển *Hà Thành linh tích cổ lục*, có nói đến Hồ Gươm, nhưng không có thêm tài liệu gì mới nên chúng tôi không dẫn tới.

“Thuở xa xưa do hồ có màu nước quanh năm xanh nên có tên là hồ Lục Thủy (Nước Xanh). Chuyện kể rằng khi vua Lê khởi binh chống quân Minh đô hộ vua có bắt được một thanh gươm. Vũ khí đó theo vua suốt cuộc trường chinh mười năm và cuối cùng vua đánh đuổi được giặc, giành lại nền độc lập. Đóng đô ở Hà Nội khi đó gọi là Thăng Long, một hôm vua dong thuyền đi chơi trên hồ Lục Thủy thì có rùa vàng nổi lên, vua tuốt gươm chỉ vào rùa thì rùa liền ngậm cây gươm mà lặn xuống đáy nước. Nghĩ rằng đó là Trời cho mượn gươm để dẹp giặc, nay giặc tan thì đem gươm trả lại cho Trời - mà rùa vàng là vị thiên sứ - nên vua đổi gọi hồ là Trã Gươm tức Hoàn Kiếm”.

Phải chăng truyền thuyết trả gươm đó muốn nói lên ý chí hoà bình của cả dân tộc Việt Nam. Khi dẹp xong giặc thì gác vũ khí lại mà lo sản xuất làm ăn, vì một nền hoà bình lâu dài. Hồ Trã Gươm - sau được gọi tắt là Hồ Gươm quả là một minh chứng rõ rệt của tinh thần yêu chuộng hoà bình của toàn thể dân tộc Việt Nam.

Đối với một số nhà văn hóa học thì hình tượng Gươm và Rùa còn thể hiện một tín ngưỡng tư duy cổ: gươm tượng trưng cho lửa, vừa xua nước đi lại vừa hút nước lại. Rùa lại là vật hoà hợp được âm dương khiến nước lửa giao hoà.

Đó cũng là một cách giải mã hình tượng gươm - rùa khá dễ tiếp nhận.



Thực ra đối với tâm linh tín ngưỡng người Việt con rùa là một loài vật đặc biệt. Chẳng thế mà từ xưa người ta đã xếp rùa vào một bộ tứ linh (bốn con vật linh): long ly quy phượng tức rồng, lân, rùa, phượng.

Nhưng trước khi tìm hiểu rùa ở lĩnh vực tâm linh tín ngưỡng, hãy xem các nhà sinh vật học nói gì. Năm 1986, nhân dịp lên chuyện thay nước Hồ Gươm, giáo sư sinh vật học đầu ngành lúc bấy giờ của trường Đại học Tổng hợp Hà Nội là cụ Đào Văn Tiến có một bài viết đăng trên báo *Hà Nội mới* số 2/3/1986 với nhan đề: “Hồ Gươm: con rùa hay con giải”. Giáo sư Đào cho biết: “Các loài rùa ở nước ta được sắp xếp theo ba nhóm: nhóm rùa biển đại diện là con đồi mồi chuyên ở biển; nhóm rùa cạn đại diện là con rùa vàng sống chủ yếu trên đất; nhóm ba ba chủ yếu ở nước ngọt. Ba ba khá phổ biến ở sông suối đầm hồ, khác rùa ở mấy điểm sau: mai không có tấm sừng ghép lại mà phủ da mềm, mõm dài thành vòi thịt cử động được, chân có màng da nối các ngón và có ba vuốt rõ ràng. Loại ba ba lớn nhất là con giải tên khoa học là *Pelochelys bibroni*, mai có thể dài hàng mét và nặng hàng tạ”.

Gần đây nhiều người khẳng định những con rùa vẫn hay nổi trên mặt nước Hồ Gươm đúng là rùa. Biết vậy

thời! Vì chưa có một công trình nào nghiên cứu thấu đáo về động vật này. Ngay hiện trong hồ có bao nhiêu con cũng vẫn là ẩn số!

Điều có thể nêu lên ở đây là: vậy thì vấn đề rùa thần là gì? Xét ra trong tín ngưỡng tâm linh của người Việt cổ, trước hết rùa - đặc biệt là rùa vàng (kim quy) - là một biểu tượng linh thiêng cho sự bảo vệ, che chở, giúp dân. Ai cũng đều đã biết chuyện Rùa Vàng giúp An Dương Vương tìm diệt những kẻ phá hoại và hoàn thành công việc xây dựng tòa thành đầu tiên ở Việt Nam: thành Cổ Loa. Rùa Vàng lại còn cho An Dương Vương móng vuốt để làm vũ khí chống giặc rất linh nghiệm.

Ở Trung Quốc, theo một truyền thuyết ghi trong sách *Nguyên Hoà chí* thì ở tỉnh Tứ Xuyên đời Tần (tức cùng là thời với An Dương Vương đất Việt) cũng có truyện *Thành Rùa*. Truyện kể rằng thuở đó tướng quốc nước Tần là Trương Nghi xây thành, nhiều phen mà thành cứ đổ. Sau có một con rùa tới, bò theo hình vòng quanh. Có người thầy cúng bảo nên theo vết chân rùa mà xây thành. Quả nhiên Trương Nghi thành công, gọi đó là “Quy Hóa Thành”.

Rùa vàng còn đi vào thần thoại Mường (Việt Nam) cũng với tư cách dựng xây nhà cửa, đường như cùng trong một mạch tư duy với chuyện Rùa Vàng giúp xây thành Cổ Loa. Trường ca *Để đất để nước* có kể rằng:

“Thuở xưa người ta chưa biết làm nhà ở, toàn sống trong các hang hốc. Lần đó có Chi Bù Đút bắt được một con rùa đen. Rùa xin phóng thích và để đổi lại sẽ trả ơn bằng việc bày cho cách làm nhà. Rùa khuyên hãy làm mái nhà giống mai rùa, dựng bốn cột giống bốn chân rùa. Song về vật liệu thì rùa đen đã dối trá. Nó bảo lấy cỏ may mà làm lạt buộc kèo cột, cây vừng mà làm sàn. Bù Đút về nói với Lang Cun Cẩn, ông này cho làm theo lời rùa đen. Nhưng nhà vừa dựng xong gặp gió thì bị đổ vì cỏ may bị đứt và cây vừng bị gãy. Cun Cẩn sai Bù Đút đi bắt rùa đen hỏi tội, nhưng không thấy. May sao, họ gặp rùa vàng. Rùa vàng bảo lấy gỗ mà làm kèo cột, lấy luồng làm sàn, lấy tranh làm mái, chẻ nứa giang làm lạt buộc. Từ đó, người Mường có cuộc sống ổn định và để nhớ ơn, họ không bao giờ ăn thịt rùa.

Như vậy, ta thấy dường như người Á Đông xưa (có Trung Quốc và Việt Nam) rút cục coi rùa là biểu tượng của *Sáng tạo văn hóa*.

Ngoài ra, ở một số nơi còn coi rùa là biểu tượng của sự vĩnh cửu, trường tồn. Thần thoại Trung Quốc có kể rằng khi bà Nữ Oa đội đá vá trời, bà đã lấy bốn chân rùa làm bốn cột trụ để chống bốn góc trời.

Ở Việt Nam, cho rằng rùa sống được rất lâu nên đình chùa nào cũng có tượng rùa đội bia hay đội hạc. Đội bia là để khẳng định ý nghĩa vĩnh cửu của các tấm bia đó,

còn đội hạc thì hạc cũng là một loài theo truyền thuyết là bất tử. Cặp rùa - hạc là tượng trưng của sự trường cửu.

Người Nhật Bản thì gắn rùa với cây thông, là loài cây cũng sống tới ngàn năm.

Cuối cùng Rùa có khi còn là đại diện cho *tri tuệ*. Mai rùa được người Trung Quốc dùng vào việc bói toán, dự đoán sự thay đổi rủi may. Vua Hạ Vũ đã nhìn các hoa văn trên mai con rùa nổi trên sông Lạc mà định ra *hồng phạm cửu trù* là chín quy phạm lớn trong phép tắc cai trị.

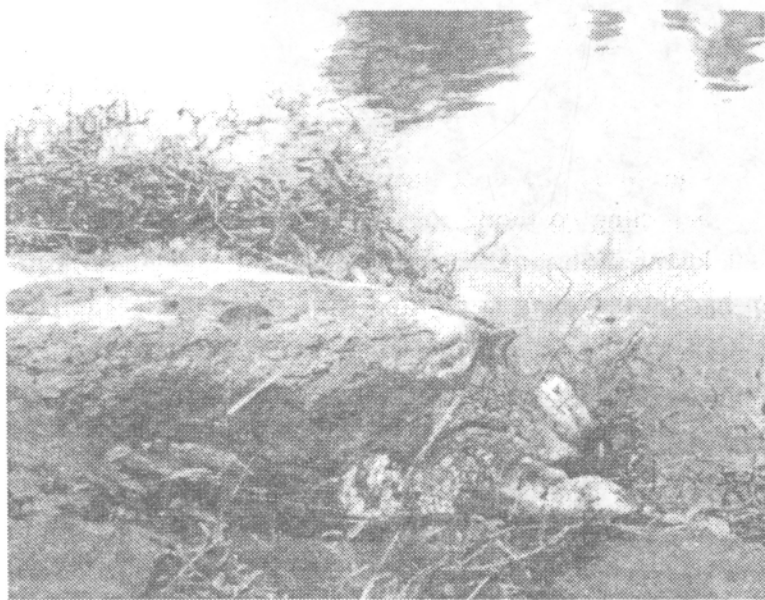
Tóm lại, rùa là linh vật đa chức năng, ở truyền thuyết Hồ Gươm, vốn ra đời muộn, có thể chỉ chứa đựng một chức năng là sứ giả của nhà Trời thực hiện việc bảo tồn báu vật giữ nước, mở ra kỷ nguyên xây dựng hoà bình, tức cũng là chung một mạch dòng với rùa vàng Cổ Loa: giúp xây thành để dân an cư lạc nghiệp tuy vẫn không xa rời ý thức cảnh giác.

*

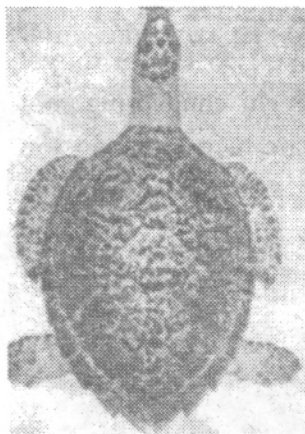
* *

Nếu soi vào chính sử thì rùa cũng là linh vật báo điềm lành nên mỗi khi ai đó có (hoặc bắt) được rùa thì đem dâng tiến lên vua. Nhất là vào đời Lý sử thường ghi nhiều trường hợp như trên (theo *Toàn thư*):

- Năm 1119 vua Lý Nhân Tông đánh động Ma Sa... Thành Hâu dâng rùa mắt có 6 con người, trên lưng có chữ *Vương*.



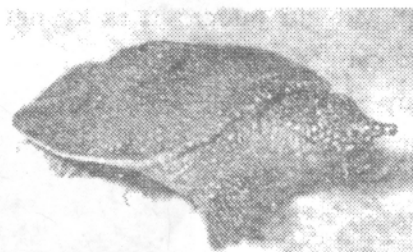
Rùa Hồ Gươm



Loài rùa biển (đôi môi)

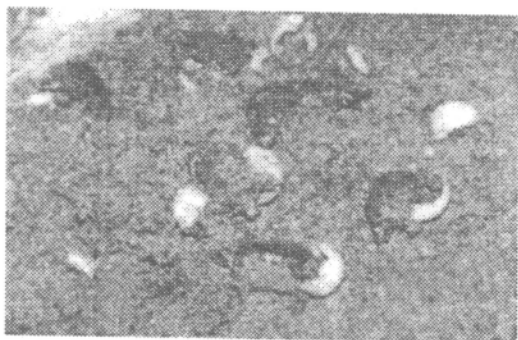
Ảnh: Báo KTNN

CÁC NHÓM RÙA Ở NƯỚC TA



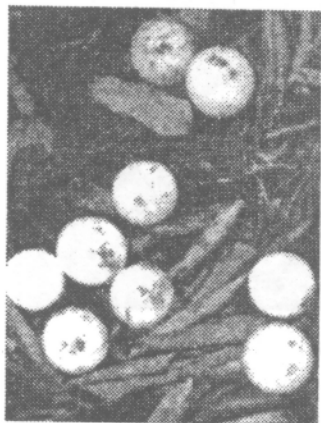
Loài ba ba sống ở nước ngọt

Ảnh: Báo TGPN



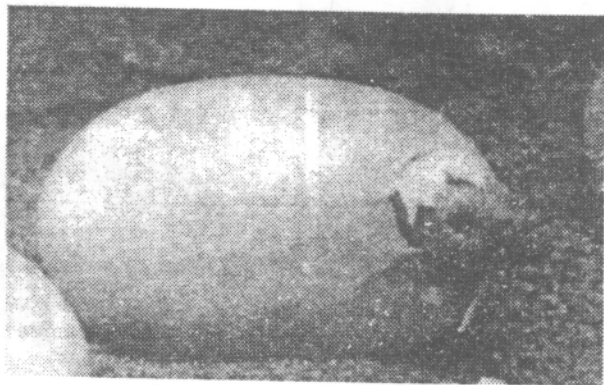
*Năm 2000, trứng
rùa Hồ Gươm đầu
tiên đã nở*

Ảnh: Báo SGGP

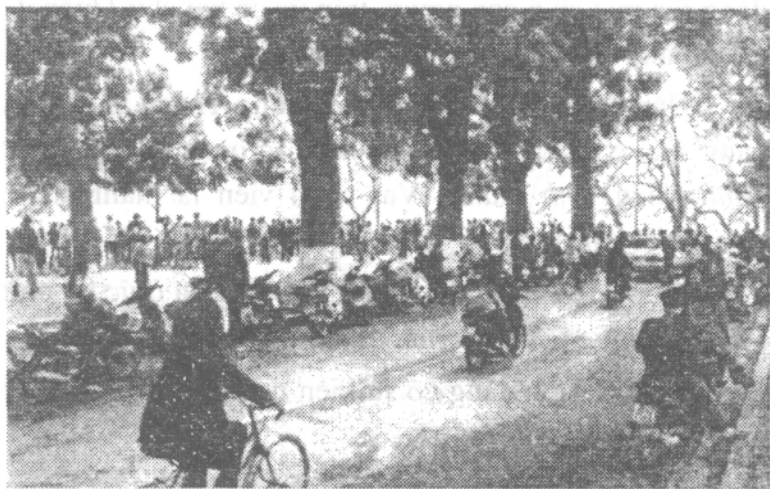


Trứng rùa trên gò tháp

Ảnh: Báo SGGP

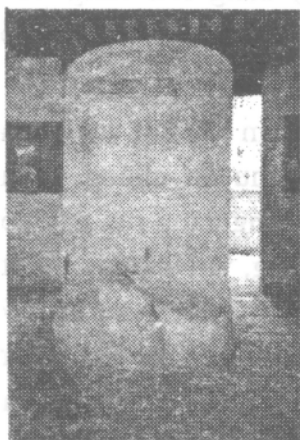


*Trứng loài rùa cạn (rùa vàng)
nở ở khu bảo tồn Cúc Phương năm 1999. Ảnh: Báo SGGP*



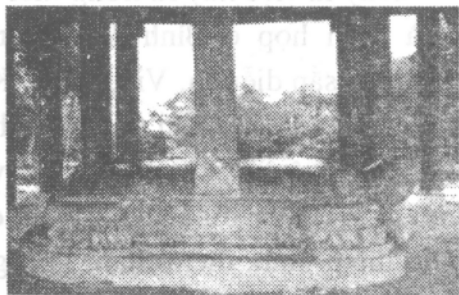
Dân Hà Nội thường tập trung rất đông mỗi khi mùa nôi

Ảnh: Báo TGPN



*Rùa đội bia ở Văn Miếu
(Hà Nội)*

Ảnh: Gấm Hương



*Rùa đội bia Vĩnh Lăng
(Lam Kinh - Thanh Hóa)*

Ảnh: Báo TGPN

- Năm 1124 Chủ đô giáp Nội tác giám là Tô Ông dâng rùa mắt có 6 con người, trên ức có hai chữ *Thiện đế* (Vua lành - Vua tốt).

- Năm 1136, Hoả đầu đô Tả Hưng Thánh là Tô Vũ dâng rùa, ở ức có nét chữ triện. Các quan nhận ra chữ *Nhất thiên vĩnh thánh* (Vua vĩnh viễn là thánh nhân trong một gầm trời).

- Năm 1166 dân có người dâng con rùa ở ức có chữ *Thiên tử vạn niên* (Đức vua muôn tuổi).

Sang đời Trần cũng có sự kiện tương tự, đáng chú ý là việc:

- Năm 1283, mùa xuân. Tĩnh quốc đại vương Quốc Khang (con cả Trần Cảnh song kỳ thực là con Trần Liễu, cai quản vùng Diễn Châu) dâng rùa vàng trên lưng có hình 7 ngôi sao, ngực có chữ *Những*⁽¹⁾, bụng có chữ *Vương*.

Đây là việc xảy ra trong thời điểm sau khi vua quan nhà Trần họp ở Bình Than bàn chuyện chống quân Nguyên sắp diễn ra. Việc Quốc Khang dâng rùa này có ý nghĩa củng cố niềm tin chiến thắng, vì *Những* có một nghĩa là “vô sự”, còn *Vương* là “vua”, cả hai chữ hàm ý nói ngôi vua ổn định không có gì đáng lo. Thật là một dự báo điềm lành, điềm thắng lợi, góp phần củng cố tinh thần trước một cuộc chiến ác liệt sắp xảy ra.

1. Bản dịch năm 1966 của NXB Khoa học xã hội đọc là *Huyệt*. Nguyễn Duy Hình trong *Người Việt Nam với Đạo giáo* - 2003 - NXB Khoa học xã hội - đọc là *Những*. Tôi tán thành.

Như vậy đó, không chỉ trong tín ngưỡng dân gian mà ngay cung đình cũng coi trọng rùa. Nói chính xác hơn thì chính quý tộc hoàng gia cùng chia sẻ chung một tín ngưỡng với dân gian đối với sự linh diệu của rùa.

Trở lại cái tên Lục Thủy đã nhắc ở trên, quả thật nước Hồ Gươm quanh năm xanh thắm. Màu xanh đó từ đâu ra? Có người cho rằng do dưới hồ có vĩa quặng đồng nên rỉ đồng nhuộm xanh cho lượng nước. Không phải! Theo sự phân tích của các nhà sinh học thì màu xanh đó là do trong nước hồ có nhiều chi phái khác nhau của ngành tảo. Đó là màu của những sắc tố Chlorophylle của các chi tảo *Scedesmus*, *Térastrum*, *Pediasium*, *Chrorella*... của ngành *tảo lục* *Chrolophylla* và các chi tảo *Microcystis*, *Merismetepdia*... của ngành *tảo lam* *Cyanophyta*. (Theo bản thảo tài liệu “*Điều tra cơ bản môi trường hồ Hoàn Kiếm*” do PGS Hà Đình Đức chủ biên. H - 2000).

Vậy còn thuyết cho rằng Hồ Gươm vốn là một khúc sông Hồng còn sót lại sau khi chuyển dòng sang phía đông thì sao?

Thực ra thì thuyết này còn cho rằng không cứ Hồ Gươm mà cả Hồ Tây, hồ Trúc Bạch, hồ Cổ Ngựa tức Mã Cảnh (đã bị lấp làm thành các phố Nguyễn Trường Tộ, Phạm Hồng Thái) hồ Tây Ngai nay là khu chợ Đồng Xuân, hồ Hàng Đào tức Thái Cực đã bị lấp, thành dãy nhà số lẻ của phố Hàng Đào và ngay cả Hồ Gươm cách

đây khoảng hai trăm năm vẫn còn chạy dài xuống tận khu vực phố Phan Chu Trinh, đầu Lò Đúc... tất cả là dòng cũ của sông Hồng.

Tuy nhiên theo một số nhà địa chất thì “trầm tích đáy hồ chủ yếu là sét pha bùn cát và có sự phân tầng: tầng dưới là trầm tích vịnh biển, tầng trên là hỗn hợp bùn cát xáo trộn do tác động nhân sinh (nạo, vét, xáo trộn lớp trầm tích thời Holocen trung, cách đây từ 6000 năm đến 4500 năm với lớp bùn cát hiện đại do nước mưa và dòng chảy bề mặt mang tới), chưa tìm thấy trầm tích lòng sông cổ có trên đáy hồ” (trích trong bản thảo vừa nêu trên).

Như vậy Hồ Gươm có là một khúc sông sót lại của sông Hồng hay không thì cần thời gian nghiên cứu kỹ hơn mới có thể kết luận dứt khoát.

*

* *

Bên trên vừa nói, Hồ Gươm có lúc rộng mênh mang sông nước ngập cả vùng nay là phố Phan Chu Trinh và đoạn đầu phố Lò Đúc. Lúc đó có thể là trước thời vua Lê Thái Tổ. Vì truyền thuyết có kể tiếp rằng dù sao vua cũng muốn tìm ra rùa vàng nên sai quân lính đắp đập ngăn hồ Lục Thủy làm hai nửa, ban đầu tát nước ở nửa bên này sang nửa bên kia, không thấy rùa, bèn cho tát ngược lại, vẫn không thấy rùa, vua tin là rùa thần. Sau đó cái đập được giữ lại, nửa hồ phía bắc được gọi là hồ Tả

Vọng, nửa hồ phía nam gọi là Hữu Vọng. Hồ sau này còn dùng làm chỗ tập luyện thủy quân nên còn gọi là hồ Thủy Quân. Song sự tích vua Lê trả gươm vẫn là hình tượng sâu đậm trong tâm trí người dân kinh thành nên cái tên hồ Hoàn Kiếm, Hồ Gươm vẫn thịnh hành hơn cả.

Một điều đáng chú ý là theo những bản đồ vẽ vào các năm 1831, 1866, 1873 thì hồ có nhiều cách gọi khác nữa, sẽ nói tới ở cuối chương này. Tuy nhiên, nói như trên không có nghĩa là mãi tới đầu đời Lê (thế kỷ XV) Hồ Gươm mới được biết tới. Sự thực là vùng non nước này đã ghi dấu ấn văn hóa ngay từ thuở triều Lý định đô. Các sách khảo về Hà Nội cổ viết bằng chữ Hán như *Long Biên bách nhị vịnh*, *La Thành cổ tích vịnh*... có cho biết đời vua Lý Thánh Tông (1054 - 1072) đã cho dựng hành cung ở bờ nam hồ, lại cho đào một con mương rộng hơn 5 trượng (trên 15m?) nối Hoàng thành với hồ để vua qua lại bằng thuyền. Đến thời Lý Thần Tông (1128 - 1133) chùa Báo Thiên đã được xây dựng ở bên bờ tây của hồ (chỗ nay là Nhà Thờ Lớn), có ngọn Đại Thắng Tư Thiên bảo tháp cao vợi vợi 12 tầng, đỉnh tháp đúc bằng đồng. Có chùa tháp hẳn thiện nam tín nữ ngày mừng một, ngày rằm tới lui tấp nập và quanh chùa cũng đã là những xóm đông vui.

Sang đời Trần Nhân Tông (1279 - 1293) vua đã cho dựng một tòa hành cung tránh nắng hè ở nơi nay là đảo Ngọc. Những lần vua tới đây giải cơn nóng chắc là ngựa xe rộn rịp.

Đời Lê Thánh Tông (1460 - 1497) vua lại dựng một đài để câu cá ở chỗ nay là ngôi gò có tháp rùa, có tài liệu nói đài câu cũng ở trên đảo Ngọc. Vua thường sai mua cá, dùng dây vàng (dây kim tuyến?) xuyên qua đuôi rồi quán lại nhiều vòng đem thả xuống hồ gọi là kim ngư (cá vàng). Hàng tháng, ngày rằm, vua cùng trăm quan tới đài câu yến ẩm. Tiệc tàn vua cho các quan câu cá, ai câu được con kim ngư thì sẽ được thưởng. Dân chúng quanh vùng đứng trên bờ xem, đông như trẩy hội.

Đến đời Lê Ý Tông (1735 - 1740) chúa Trịnh Giang cho dựng cung Khánh Thụy nguy nga bên bờ phía tây hồ. Sau này cung bị Lê Chiêu Thống đốt phá, trở thành đất hai thôn Tả Khánh Thụy và Hữu Khánh Thụy. Giữa thế kỷ XIX hai thôn này lại hợp với thôn Báo Thiên Tự mà thành thôn Báo Khánh, nay là khu vực hai phố Báo Khánh và Hàng Trống.

*

* *

Còn vùng ven Hồ Gươm vào thời Lê Lợi thì sao? Chưa thể nói gì về thời này. Vì hiện chưa có một tư liệu nào đề cập tới vấn đề đó. Phải đợi đến đời cháu ông - là vua Lê Thánh Tông - thì mới rõ. Nguyên là đến năm 1435 Nguyễn Trãi mới soạn xong và dâng vua này bộ sách địa lý đầu tiên của nước ta: *Dư địa chí*. Sách này cho biết Thăng Long ngày đó gọi là phủ Phụng Thiên,

gồm 2 huyện Vĩnh Xương và Quảng Đức, mỗi huyện 18 phường, vị chi tất cả là 36 phường. (Một điều đáng lấy làm lạ là cho tới hết đời Lê, có thể cả 12 năm thuộc Tây Sơn, đơn vị hành chính cấp cơ sở của Thăng Long luôn luôn bất biến, tức suốt 3 thế kỷ rưỡi - từ thế kỷ XV đến hết thế kỷ XVIII - luôn luôn chỉ có 36 phường. (Phạm Đình Hồ sống cuối thế kỷ XVIII, đầu XIX đã ghi trong *Vũ trung tùy bút* rằng thời của ông Thăng Long cũng chỉ có 36 phường). Tuy nhiên, các sách *Dư địa chí* và *Vũ trung tùy bút* cũng như nhiều sách địa chí, địa lý khác không hề có danh mục, tên gọi của 36 phường này. Chỉ có sang đời Nguyễn các sách địa lý mới ghi tên các phường thôn nhưng lúc này Thăng Long đã là phủ Hoài Đức và khi thì có 250 phường (nhỏ), thôn như đời Gia Long, khi thì là 143 như đời Tự Đức! Chúng tôi đã nghiên cứu tìm ra tên gọi và vị trí 36 phường đó, dưới đây chỉ nói về các phường ven Hồ Gươm thời nhà Lê. Xung quanh hồ có tất cả 5 phường:

1. Phường *Đông Hà* ở phía bắc (nay là đầu Hàng Gai, Lê Thái Tổ, Lương Văn Can) mà di tích là ngôi đình của phường nay là số 46 Hàng Gai, đời Nguyễn phường này tan thành các làng Cổ Vũ, Đông Hà, Kim Bát và Thuận Mỹ.

2. Phường *Thái Cực*, sang đời Nguyễn là phường Đại Lợi nay là nửa cuối phố Hàng Đào và phố Gia Ngư. Đình của phường vốn ở sát bờ hồ nên khi người Pháp mở ra quảng trường, đình phải di vào phố Gia Ngư, số nhà 50.

3. Phường *Đông Các* ở phía đông và đông bắc hồ. Phường này sang đời Nguyễn tan ra thành nhiều thôn Dũng Hãn, Đông Thọ, Hương Minh, Thăng Bình, Tả Kiếm Hồ, Hà Thanh v.v. (Đầu phố Đinh Tiên Hoàng là thuộc phường này).

4. Phường *Báo Thiên*, sang đời Nguyễn tan ra các thôn Tả Khánh Thụy, Hữu Khánh Thụy, Báo Thiên, Tự Tháp, Minh Cầm. Nay là khu phía tây hồ. Chùa của phường nay là khu vực Nhà Thờ Lớn.

5. Phường *Phục Cổ* bờ nam hồ. Sang đời Nguyễn tan ra thành các làng Vũ Thạch, Hàng Bài, Hàm Long, Hồi Thuần... Đình chùa Vũ Thạch còn ở đầu phố Bà Triệu, khu số nhà 13, chùa làng Hàm Long nay trong ngõ 18 phố Hàm Long.

*

* *

Tới cuối đời Nguyễn Tự Đức cũng có nghĩa là những ngày đầu thời Pháp thuộc (thập kỷ 80 của thế kỷ XIX), kỹ sư Babonneau có chỉ đạo đo đạc, dựng một bản đồ Hà Nội vào năm 1885, có ghi đầy đủ vị trí và tên gọi của các phường thôn, thì riêng vùng Hồ Gươm được bao quanh bởi 15 phường thôn làm nghề chài lưới, thủ công và buôn bán. Tính từ phía chính bắc và theo chiều kim đồng hồ đó là:

Bắc: Thôn Thăng Bình làm nghề đánh cá (ngôi đình của làng này nay là số 9 phố Đình Tiên Hoàng), thôn Hương Minh bán chè (đình số 43 Cầu Gỗ).

Góc đông bắc: Thôn Trang Lâu làm lược (đình số 33 Hàng Thùng).

Đông: Thôn Kiểm Hồ (chỗ sở Văn hóa), thôn Hà Thanh (chỗ sở Bưu điện). Cả hai thôn làm nghề chài lưới này không còn dấu vết đình miếu gì.

Góc đông nam: Thôn Hàng Bài (khu cửa hàng Tràng Tiền Plaza) bán các loại bài tổ tôm, tam cúc.

Nam: Thôn Cự Lâu làm hàng khảm (phố Hàng Khay), thôn Vũ Thạch (đình đền chùa ở 13 Bà Triệu), thôn Phúc Tô (đình thôn này vốn ở vào chỗ trụ sở Công an quận Hoàn Kiếm).

Tây: Thôn Phúc Tô, thôn Thị Vật (khu báo Hà Nội mới), thôn Tự Tháp làm nghề thêu (giữa phố Hàng Trống, đình ở số nhà 73 Hàng Trống), thôn Báo Khánh (đình vốn là số nhà 23 Hàng Hành).

Góc tây bắc: Là chỗ giáp ranh hai phường Đông Hà (đình ở số 44 Hàng Gai) và Cổ Vũ (đình ở số nhà 85 Hàng Gai), phường Đại Lợi nay là đoạn cuối phố Hàng Đào, đình ở số 50 phố Gia Ngư là nơi buôn bán tơ lụa sầm uất nhất.

*

* *



Số 46 Hàng Gai
vốn là đình phường Đông Hà



Chùa làng Hàm Long là một
trong những làng thuộc
phường Phục Cổ thời Lê

Ảnh: Gấm Hương

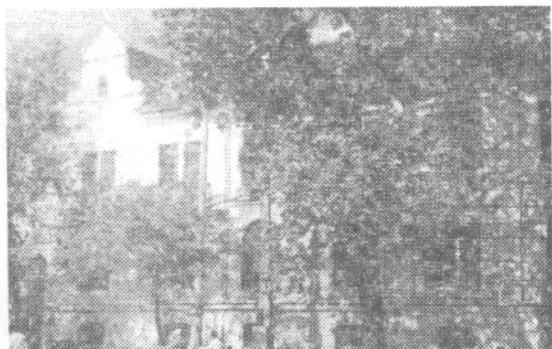


Số 9 Đình Tiên Hoàng nơi
vốn là đình thôn Thăng Bình
thời Nguyễn

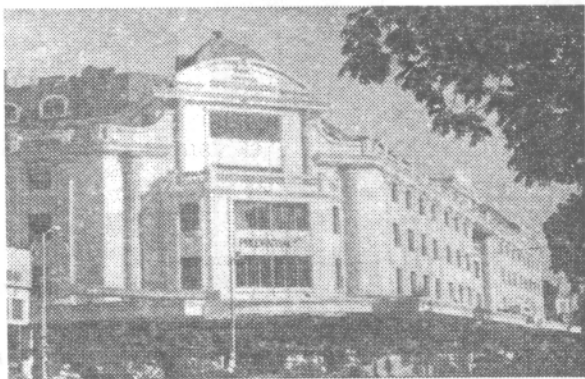


Số 43 Cầu Gỗ nơi có đình
của thôn Hương Minh bán
chè thời Nguyễn

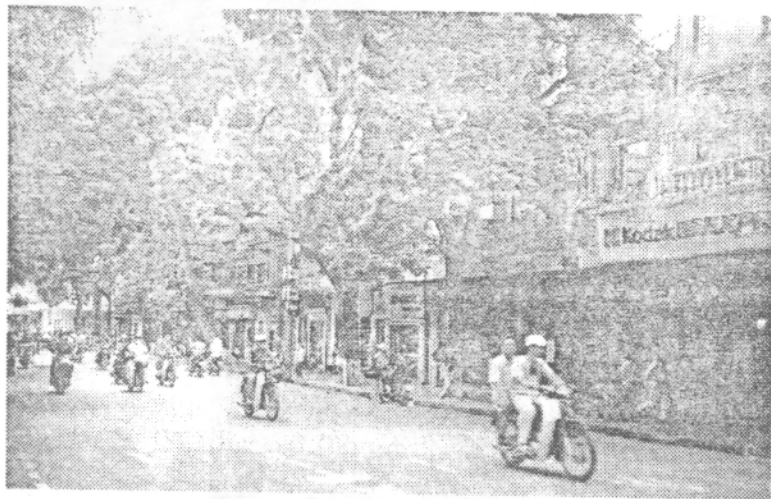
*Sở Văn hóa
là khu vực
thôn Kiếm Hồ
thời Nguyễn*



*Sở Bưu điện
Hà Nội là
khu vực thôn
Hà Thanh
thời Nguyễn*



*Trung tâm thương mại Tràng Tiền (Tràng Tiền Plaza)
thuộc khu vực thôn Hàng Bài thời Nguyễn*

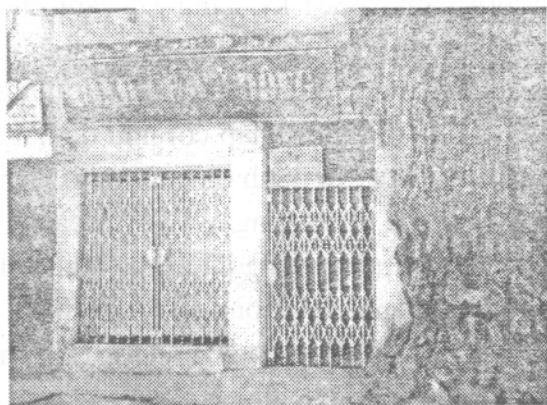


Phố Hàng Khay là khu vực thôn Cự Lâu làm hàng khảm thời Nguyễn



Ảnh: Gấm Hương

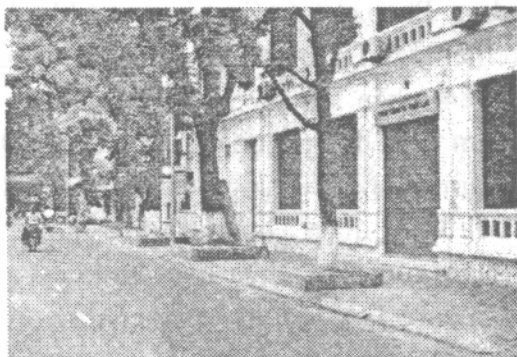
*Trụ sở Công an quận
Hoàn Kiếm là khu vực
thôn Phúc Tô thời Nguyễn*



*Đình phường
Cổ Vũ ở
85 Hàng Gai*

*Phố Hàng Trống
thuộc khu vực
thôn Tự Thấp
thời Nguyễn*

Ảnh: Gấm Hương



*Phố Gia Ngư giáp
cuối phố Hàng
Đào là khu vực
phường Đại Lợi
thời Nguyễn*

Sang thời Pháp thuộc tuy đạo dụ (sắc lệnh) của vua Đồng Khánh (ra đời năm 1888) ký dâng Hà Nội cho Pháp làm nhượng địa và từ bỏ quyền hành của triều đình trên dải đất này, nhưng trong thực tế thì sau lần đánh chiếm Hà Nội ngày 25/4/1882 thì Pháp coi như đã nắm mọi quyền ở Hà Nội. Vì sau khi đánh chiếm xong, viên chỉ huy Rivière (Ri-vi-e) đã tổ chức ngay bộ máy cai trị. Dù chỉ sống thêm 24 ngày nữa y cũng đã kịp ra lệnh bạt thấp một số đoạn tường thành và 4 trong số 5 cửa thành. Ngày mùng 4/8/1883 Bonnal (Bon-nan) đã được cử làm công sứ Pháp đầu tiên ở Hà Nội. Khu vực ven Hồ Gươm được Pháp chú ý tới vì ở gần kề khu Đồn Thủy mà họ đã chiếm đóng từ 1873. Trong khoảng các năm 1883 - 1884, phần lớn các cơ quan chỉ huy đầu não của cuộc xâm lược đóng ở quanh hồ Gươm. Đền Bà Kiệu là ban tham mưu của Trung đoàn Bộ binh đã chiến, đền Ngọc Sơn là cơ quan Thông tin liên lạc, chùa Phổ Giác là cơ quan Tình báo, chùa Báo Ân là cơ quan Hậu cần, đình Phúc Tồ là nơi đóng quân của tiểu đoàn Hiến binh. Do các đình đền này không thích hợp với chức năng mới nên thực dân nghĩ tới việc xây dựng vùng ven Hồ Gươm thành một khu vực mới hoàn toàn. Thế là quy hoạch Hồ Gươm ra đời. Trước hết, vào tháng 4/1885, con đường vòng quanh hồ đã được vạch ra (nhưng mãi đến 1893 mới hoàn thành), tức nay là các đường Đinh Tiên Hoàng và Lê Thái Tổ. Trước đó, quanh hồ, nhà dân ở sát ngay mép nước. Về đường phố quanh hồ thì chỉ mới có phố Hàng Khay (phía nam), phố Thợ Thêu và phố Hàng Trống (phía tây), phố Hàng Gai và Cầu Gỗ (phía bắc).

Còn phía đông thì chỉ mới có phố Hàng Chè và Hàng Hương nằm trên một trục với phố Hàng Bè và đến chùa Phố Giác. Còn lại là các ao, đầm, có một con đường nhỏ vòng vo qua tháp Hoà Phong ngoài cổng chùa Báo Ân nhập vào phố Hàng Bài.

Trong quyển sách *Au Tonkin* (Ở Bắc Kỳ), tác giả Bonnetain (Bon-nơ-tanh) có tả: “Phố Thọ Khâm (tức Hàng Khay) có những vùng lầy. Hồ Gươm nước đục ngầu, chỗ đổ những rác rưởi của các nhà chen chúc bên bờ hồ. Hầu hết là nhà tranh vách đất. Muốn đến bờ nước, phải len lỏi qua các ngõ hẹp bên cạnh các nhà...”. Cho nên để hoàn thành con đường rải nhựa, rộng rãi, thẳng tắp, phải mất tới 8 năm (tháng 7/1893 mới khánh thành). Để lấp các ao đầm mương lạch ở phía bờ đông và cạp bờ hồ, thì đất được lấy từ tòa lũy bao quanh kinh thành Thăng Long cũ ở đoạn mà nay là phố Lý Thái Tổ. Tuy chưa xong đường nhưng khu vực đầu tiên được quy hoạch và xây cất theo kiểu “Tây” là khu công sở đầu não của thành phố với một vườn hoa ở trung tâm: trong hai năm 1887 - 1888 hoàn thiện một vườn hoa vuông vức mà chốt ở bốn góc là bốn công sở lớn: Bên phía bắc là tòa Thị chính và sở Kho bạc, bên phía nam là sở Bưu điện và phủ Thống sứ. Bốn tòa nhà đó nay vẫn còn nhưng chỉ một là giữ nguyên hiện trạng: đó là tòa Thị chính, nay là dãy nhà hai tầng thuộc UBND, còn ba ngôi kia đã sửa hoặc làm lại, như phủ Thống sứ được làm lại hoàn toàn trong hai năm 1918-1919 (mà nay ở hai đầu hồi còn 2 tấm biển đá ghi niên đại đó) và xoay hướng nhìn ra phố Ngô Quyền. Để có đất xây tòa Thị chính, ngôi chùa Phố

Giác đã bị phá. Để làm vườn hoa, một cái đầm lớn đã bị lấp. Năm 1887, sau cuộc Hội chợ (tức triển lãm) mở ở trường thi hương (nay là Thư viện Quốc gia), pho tượng nữ thần Tự do cao khoảng 3m, bằng đồng (đập theo mẫu nữ thần Tự do cao 46m mà chính phủ Pháp đã tặng chính phủ Mỹ năm 1886) được chuyển dựng tại vườn hoa này. Cũng tại đây ngày 23/3/1890, khánh thành Nhà Kèn (Nhà Kèn hiện nay vẫn ở vị trí cũ). Đến ngày 14 tháng 7 năm 1890 tượng Paul Bert (Pôn Be) nguyên là Tổng Trú sứ Pháp đầu tiên ở Bắc Kỳ, chết năm 1886 mà dân ta quen gọi là tượng Bôn Be được dựng ở chỗ tượng thần Tự do. Một chuyện lý thú xảy ra là trước đó hàng tháng tượng thần Tự do đã bị hạ, đặt nằm bên vệ cỏ. Tượng Paul Bert cũng đã chuyển đến đặt nằm bên cạnh tượng thần Tự do mà chưa đặt lên bệ vì sau khi phá cái bệ cũ, còn chờ đá hoa cương ở núi Vosges (Vôt-giơ) quê hương Paul Bert chở sang. Cho nên xuất hiện câu đồng dao:

Ông Bôn Be lấy bà Đầm Xoè

Trước Nhà Kèn tò te tí te

(Gọi là bà Đầm Xoè vì thần Tự do là nữ và khoác áo choàng loè xoè). Tượng này từng được đặt trên đỉnh Tháp Rùa song bị nhiều người chỉ trích (kể cả nước Pháp) nên đã được chuyển tới vườn hoa Cửa Nam. Đó là phía đông Hồ Gươm.

Còn phía bên tây thì từ 1883 đến 1890 chưa có phố Lê Thái Tổ, chỉ có phố Hàng Trống (đến ngã ba Báo Khánh) và phố Thợ Thêu (tức là đoạn cuối Hàng Trống kéo dài sang đoạn cuối Lê Thái Tổ). Phố Hàng Trống còn giữ nếp cũ, chứ phố Thợ Thêu thì người Pháp vừa mua rẻ

vừa chiếm đất công xây dựng nhiều tòa nhà mới. Năm 1884 một người Pháp gốc Đức tên là Wehrung (Wêrung) đã xây một ngôi nhà khá lớn làm cửa hàng bách hóa ở chỗ nay là trụ sở báo *Nhân dân*. Tới tháng 1/1887, Ngân hàng Đông Dương mua lại nhà này làm trụ sở. Đến năm 1895, ngân hàng làm nhà mới ở chỗ đằng sau vườn hoa Pôn Be ngay trên thân tòa luỹ cũ (tức là vị trí Ngân hàng Quốc gia ngày nay nhưng ngôi nhà hiện sử dụng là mới làm sau này, khoảng 1925). Tòa nhà Wehrung cũ được nhượng cho sở Tài chính. Đến khoảng năm 1926 - 1927 sở Tài chính xây trụ sở mới ở chỗ nay là bộ Ngoại giao (quảng trường Ba Đình) thì ngôi nhà Wehrung trở thành nhà Phó Toàn quyền (tức là chức Tổng thư ký Chính phủ Đông Dương và tồn tại cho mãi tới năm 1945).

Cùng với nhà Wehrung, ở giữa phố đoạn nhìn ra Tháp Rùa (mới xây năm 1887) có một khách sạn lớn nhất Hà Nội thời đó tên là Hôtel du Lac (Khách sạn bên Hồ) sau đổi ra là Grand Hotel (Đại khách sạn). Sang khoảng 1901, khách sạn giải tán, nhường chỗ cho phòng Thương mại - canh nông, tức nay là trụ sở Intimex phố Lê Thái Tổ. Ở đoạn cuối phố nay là công an quận Hoàn Kiếm vốn là đình Phúc Tồ cũng bị phá để xây nhà hàng Paris. Đến 7/1891 nhà hàng chuyển đến phố Tràng Tiền. Còn bờ phía nam hồ thì là phố Hàng Khay, đã có từ trước, tất nhiên là đường đất và đa số là nhà ống, nhỏ hẹp. Từ năm 1886 đường được rải nhựa và nhiều nhà "Tây", mọc lên. Thật thú vị là ngày nay ngôi nhà số 3 Hàng Khay trên nóc còn đắp nổi niên đại xây dựng: 1886. Có lẽ đây là ngôi nhà "Tây" cổ nhất ở vùng Hồ Gươm.

Từ năm 1891 De Lanessan (Đờ La-nét-xăng) sang làm Toàn quyền. Y có kế hoạch mở mang Hà Nội nhanh và mạnh. Thế là diện mạo vùng ven Hồ Gươm đổi thay nhanh hơn. Chùa Báo Ân nguy nga bị phá để mở rộng phủ Thống sứ và sở Bưu điện. Đường quanh hồ được đẩy nhanh tốc độ giải tỏa nhà dân và thi công. Tới tháng 1 năm 1893, đường này được khánh thành. Nhà hoà nhạc Philharmonique (Phi-lac-mo-nic) cũng được dời từ góc Trường Thi về cạnh đền Bà Kiệu, được xây dựng khá đẹp và khánh thành trước đó một năm (nay là rạp Múa Rối). Bên kia hồ cạnh Phòng Thương mại mọc lên tòa báo *Hanoi journal* sau là *Avenir du Tonkin* (Tương lai Bắc Kỳ), nay là tòa báo *Hà Nội mới*.

Ven Hồ Gươm những năm đầu thuộc Pháp là như thế. Tuy nhiên ngay từ năm 1886 chính quyền thực dân đã bắt đầu có quy hoạch xây dựng Hà Nội thành một thành phố kiểu mới. Việc xây dựng bắt đầu từ vùng ven Hồ Gươm bằng việc vạch ra những con đường mới, thẳng tắp, rải nhựa, có vỉa hè rộng, và các khối nhà xây theo kiểu kiến trúc Pháp có cải tiến ít nhiều. Xin được nhắc lại, hiện nay ở trên trán ngôi nhà ba tầng số 3 phố Hàng Khay, nhìn sang Hồ Gươm còn dòng chữ đắp nổi 1886. Đó là niên đại xây dựng ngôi nhà.

Tới năm 1890, có một số ảnh chụp Hà Nội và bản đồ do Leclanger vẽ, đã cung cấp thêm nhiều hiểu biết về vùng ven Hồ Gươm. Sau gần 5 năm thực dân thực hiện quy hoạch, bốn bề quanh Hồ Gươm có thay đổi nhiều. Các làng xóm cũ với nhà tranh vách đất bị di dời đi nơi

khác, chùa đèn bị phá bỏ, ao chuôm bị san lấp. Một khu vực với canh quan mới mẻ hình thành.

Về phía đông: Đường Francis Garnier (nay là Đinh Tiên Hoàng) đã làm xong nhưng chỉ gồm từ vườn hoa Chí Linh đến ngã tư Hàng Bài - Tràng Tiền. Còn từ vườn hoa đi ngược lên thì gọi là Rue du Lac (phố Hồ). Nhưng phố này chỉ tương ứng với đoạn Đinh Tiên Hoàng từ vườn hoa Chí Linh đi qua sở Văn hóa lên thẳng Hàng Dầu đến chỗ gặp gỡ phố Cầu Gỗ. Như vậy có nghĩa là khi đó chưa có đoạn tách ra từ cửa sở Văn hóa chạy qua đền Bà Kiệu đi lên Hàng Đào như ngày nay (tức là ngày ấy ở phía nam muốn lên Hàng Đào phải theo phố Hồ rồi rẽ sang phố Cầu Gỗ).

Thẳng góc với giữa đường F. Garnier đó là Rue Balny nay là Trần Nguyên Hãn. Chỗ nay là Cung Thiếu nhi, hồi đó là kho của sở Công chính.

Hai đường Lê Lai, Lê Thạch đã có nhưng chưa đặt tên. Đường Đinh Lễ đã có, tên là Rue Intendance tức phố Hậu Cẩn vì chùa Báo Ân xây dựng từ 1842-1846 đã bị phá và trên nền chùa cũ thực dân xây hai cơ sở: Bureaux des subsistances (Cục Quân lương) và Bureaux de campement (Cục Doanh trại).

Chỗ ngã tư Đinh Tiên Hoàng - Tràng Tiền nơi nay là Nhà triển lãm của sở Văn hóa thì là Toà án sơ thẩm.

Đền Bà Kiệu vẫn còn nhưng bị trưng dụng làm Văn phòng quân đoàn bộ binh Bắc Kỳ. Cũng đã có đường Lò Sũ gọi là Rue Fellonneau.

Phố Ngô Quyền chỉ mới mở từ chỗ nay là khách sạn Sofitel, đến nơi gặp phố Balny tức Trần Nguyễn Hân là hết.

Đó là bờ phía đông.

Về phía bắc: Chỉ mới có phố Cầu Gỗ, chưa có đoạn đầu phố Đinh Tiên Hoàng như nay. Như vậy là các nhà ở Cầu Gỗ quay lưng ra hồ. Trên bản đồ Leclanger đã nói ở trên còn thấy vẽ một cái hồ mà trung tâm là đoạn giữa phố Gia Ngư. Hồ này có một lạch thông ra Hồ Gươm, một cầu bằng gỗ bắc ngang lạch cho nên phố có tên là Cầu Gỗ. Trên bản đồ cũng ghi là Rue Pont en bois. Các phố Gia Ngư, Đinh Liệt đều chưa có vì đang là lòng hồ. Đó là hồ Hàng Đào còn gọi là hồ Thái Cực. Tuy nhiên trên bản đồ đã vẽ dự kiến mở hai phố này. Điều đáng chú ý là phố Cầu Gỗ chỉ mới mở tới ngã tư Nguyễn Hữu Huân, từ đó ra bờ sông đang là dự kiến. Tức là lúc ấy chưa có phố Hàng Thùng. Chú ý sẽ thấy ở cuối phố Hàng Đào có một ngõ nhỏ thông ra bờ Hồ Gươm. Đó là quảng trường Đông Kinh Nghĩa Thục ngày nay.

Về phía tây: Chưa có phố Lê Thái Tổ, cũng chưa có phố Lương Văn Can, mới là dự kiến mở. Nhưng đã có phố và ngõ Báo Khánh song chưa có tên. Chỗ ngã ba Báo Khánh - Hàng Trống lúc đó (1890) là Ngân hàng Đông Dương (nay là trụ sở báo *Nhân dân*). Cũng đã có ngõ Hàng Hành một mặt thông ra phố Hàng Trống một mặt đi vòng ra bờ hồ để vào phố Báo Khánh. Trên bản đồ có dự kiến mở một con đường nối Hàng Gai với Báo Khánh (sau chỉ mở một đoạn nay là ngõ Báo Khánh): Phố Hàng

Trống lúc đó gọi là phố Thợ Thêu (Rue des Brodeurs), cạnh ngôi nhà chính của báo *Nhân dân* là Toà Công sứ tỉnh Hà Nội. Ở tận cùng bờ hồ phía tây nam, chỗ nay là bồn hoa trước mặt Công an Hoàn Kiếm là trường Nữ học. Ở bên dãy lẻ phố Thợ Thêu có nhà Tâm Tâm bán các hàng tịch thu và hàng cũ nay là một phần trụ sở Ủy ban nhân dân Hoàn Kiếm.

Về phía nam: Trước hết nói về các phố ngang: Phố Hàng Khay khi đó bị gắn vào cùng phố Tràng Thi.

Chưa có các phố Hai Bà Trưng và Lý Thường Kiệt mà chỉ mới dự kiến quy hoạch. Nhưng ở chỗ nay là phố Hai Bà Trưng đoạn từ ngã tư Ngô Quyền đến ngã tư Hàng Bài có bốn cơ quan: chỗ nay là Tổng cục Dầu khí, là tòa báo Indépendance Tonkinoise; chỗ nay là Nhà khách bộ Văn hóa là Conseil de guerre (Hội đồng chiến tranh); chỗ nay là nhà hàng Tràng Tiền Plaza là tòa báo Avenir du Tonkin, mãi tới 1900 mới dọn về chỗ nay là báo Hà Nội mới. Chỉ có phố Gambetta nay là Trần Hưng Đạo là được mở nghiêm chỉnh.

Còn các phố dọc thì có phố Bà Triệu khi đó là Rue Gia Long mới mở đến chỗ gặp phố Trần Hưng Đạo. Phố Hàng Bài gọi là Rue Đồng Khánh, cũng chỉ mới mở đến phố Trần Hưng Đạo. Dọc phố này có chợ Hàng Bài, nay là khu trường Trung Vương. Lùi xuống một đoạn là trại “lính khố xanh” nay là trụ sở Tổng cục Cảnh sát và Cục Xuất nhập cảnh. Phố Ngô Quyền chưa có, chỉ mới có một đoạn nhỏ từ ngã tư Tràng Tiền đến chỗ vườn hoa con cóc.

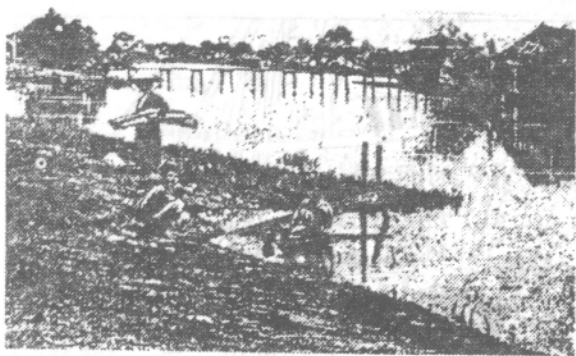
Trở lên là các đường phố mà người Pháp đã mở ra trong bảy năm đầu chiếm đóng (1883 - 1890). Kể ra khi đó thì tốc độ đô thị hóa này phải nói là nhanh. Dĩ nhiên đây là công sức mồ hôi của người lao động Hà Nội và phụ cận.

Một điều may mắn là thực dân còn biết để chừa ra bờ hồ rộng, mở những con đường cũng rộng và xây những tòa nhà không quá cao. Nhất là bờ hồ rộng nên còn có một quần thể thực vật đáng giá. Giả sử như quanh Hồ Gươm mà không có cây cối thì vẻ đẹp giảm đi không biết bao nhiêu mà kể. Mà quần thể thực vật ở đây có đủ các loài cây quen thuộc của mọi vùng quê ta: đa, si, sanh, đề, gạo, me, sung, sấu, bằng lăng, lộc vừng, liễu rủ, trôi, nhội v.v. Kể cả loài cây ở vùng nông thôn thường trồng làm hàng rào, cứ mùa thu đến, hoa nở đỏ rực thì mọi người mới nhớ tới, đó là cây vông. Lại còn những loài gốc từ châu Phi, châu Đại dương như cây cọ đại, cây hoa phượng và cả cây gỗ tếch đem về từ rừng đại ngàn Thượng Lào... Nhà văn Tô Hoài đã có lần ví Hồ Gươm *như con mắt biếc và làn cây ven bờ như làn mi* (hẳn là làn mi thiếu phụ).

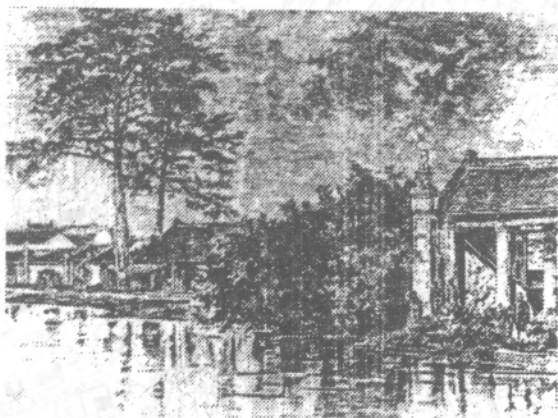
*

* *

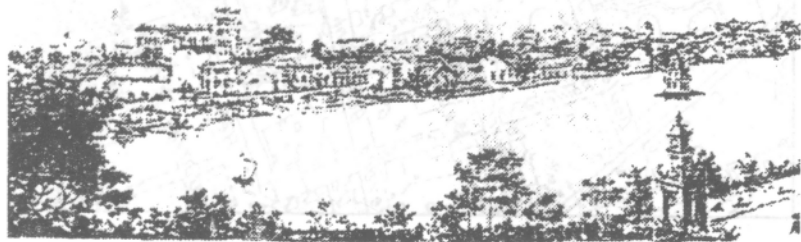
Có một vấn đề cũng cần nói thêm là trong các hồ, đầm còn có những hiện tượng vật lý và sinh học. Trong phạm vi địa lý tự nhiên thì việc nghiên cứu các hiện tượng vật lý của hồ đầm thuộc về phân thủy văn học. Còn các hiện tượng sinh học thuộc về phần thổ nhưỡng và địa

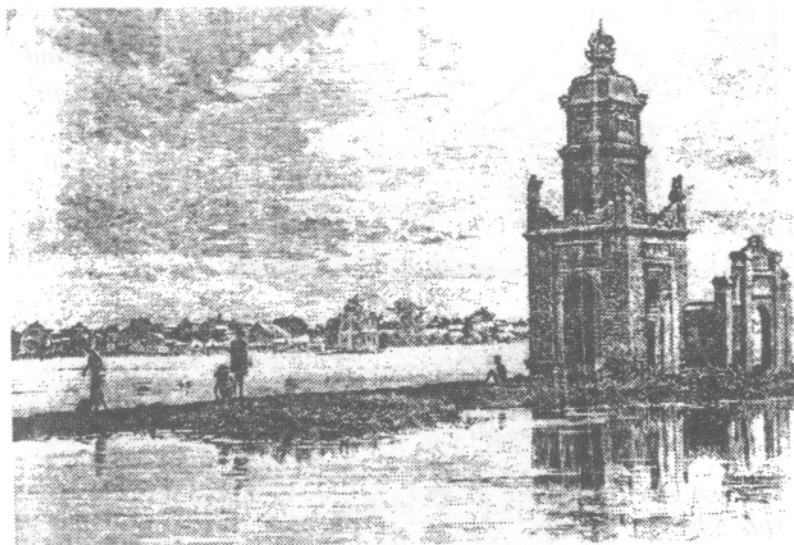


*Bờ hồ
Hoàn Kiếm -
Hà Nội (Dosso
- 1887)*



*Bờ hồ
Hoàn Kiếm
- Hà Nội
(Bonnetain
- 1887)*





Buổi sáng trên Hồ Gươm

Ảnh: Sách "Một chiến dịch ở Bắc Kỳ" của Hocquard - 1884

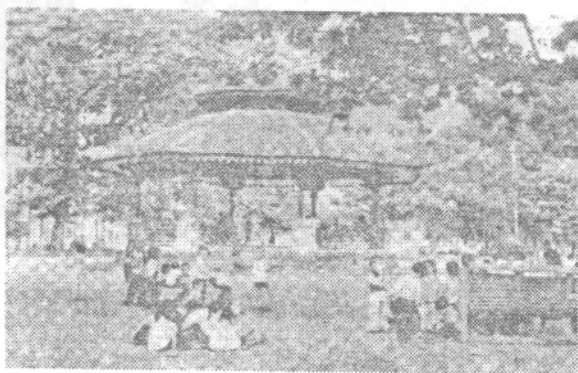


Ven hồ Gươm (1890)



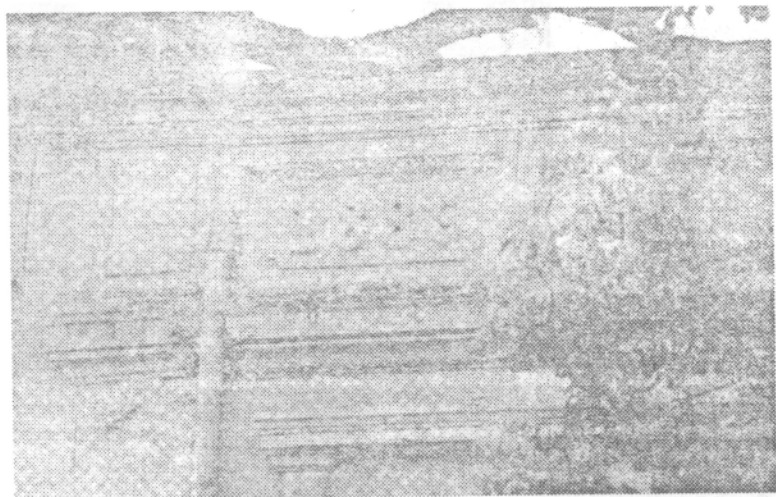
Vườn hoa Paul Bert sau năm 1954 đổi là vườn hoa Chí Linh, nay là vườn hoa Indira Gandhi

Lầu bát giác (tức Nhà kèn) ở giữa vườn hoa nay vẫn còn



Nhà Wehrung xưa, nay là trụ sở báo Nhân dân

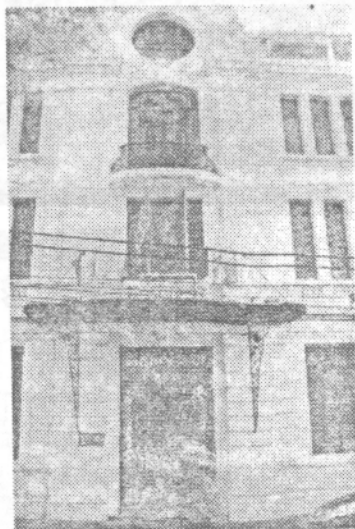
Ảnh: Gấm Hương



Nhà số 3 Hàng Khay còn nguyên năm xây dựng



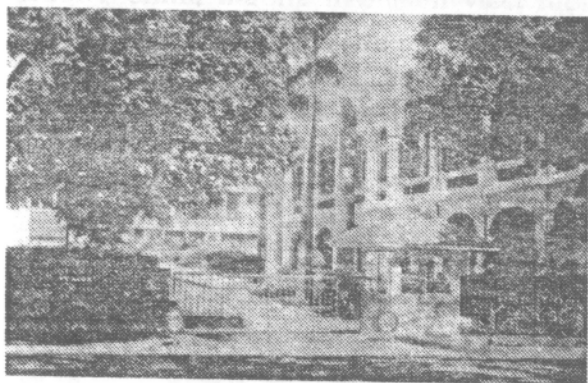
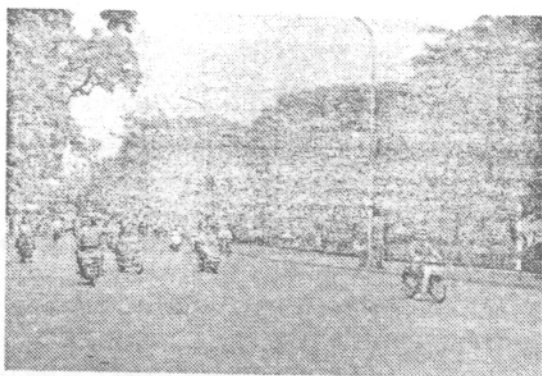
*Nhà hòa nhạc
Philharmonique xưa nay là
Nhà hát Múa rối nước*



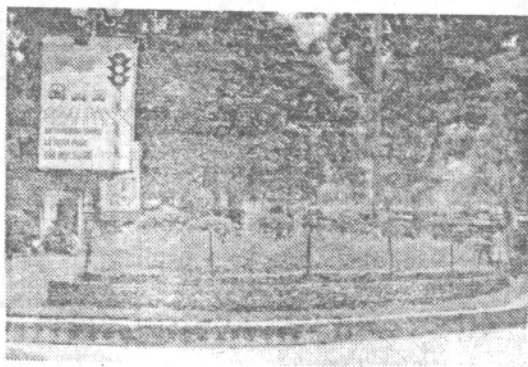
*Nhà báo Avenir du Tonkin
nay là tòa báo Hà Nội Mới*

Ảnh: Gấm Hương

*Đường Đinh
Tiên Hoàng ở
phía đông bắc
Hồ Gươm lúc
đầu có tên Rue
du Lac (phố Hồ)*



*Ủy ban
nhân dân
thành phố
thời Pháp
thuộc là Tòa
Thị Chính*



*Bốn hoa trước trụ sở Công an quận Hoàn Kiếm
thời Pháp thuộc là Trường Nữ học*



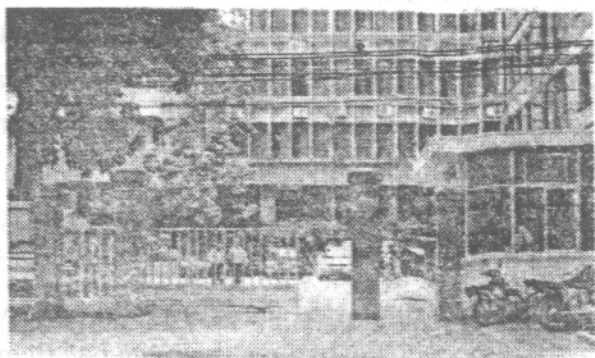
Trường Trưng Vương
thời Pháp thuộc là
chợ Hàng Bài

Ảnh: Gấm Hương



Cục xuất nhập cảnh
và...

... Tổng cục
Cảnh sát
thời Pháp
thuộc là
trại "lính
khố xanh"



lý thực vật, động vật. Rất tiếc phần lớn các hồ ở ta chưa được nghiên cứu, vẽ thành bản đồ chi tiết.

Thực ra trong khái niệm hồ đầm, khối nước bên trong của hồ và hình thái bên ngoài của hồ gồm có bờ hồ, đáy hồ, cả hai phần ấy kết hợp thành một vật thể hoàn chỉnh, không tách rời nhau được. Vì vậy, trong việc nghiên cứu hồ đầm, hình dạng không phải không quan trọng. Độ sâu của hồ và những địa hình ở đáy hồ đều có thể giúp ta hiểu rõ nguồn gốc hồ, lại có ảnh hưởng lớn đến những thay đổi, lên xuống của mực nước, đến nhiệt độ của nước hồ. Như vậy, nghiên cứu hồ đầm là bắt đầu phải thăm dò độ sâu.

Tất cả những hồ đầm đều có những đặc tính chung và hình thái sau này: bờ hồ đầm thường bị nước đánh mòn nên gần thẳng đứng xuống mặt nước. Ở chân bờ đứng ấy là một bậc thềm ngang gồm những vật liệu xói lở từ bờ tích lại. Từ thềm ấy trở xuống thì bờ hồ thoải thoải thành sườn nghiêng từ 20° đến 60° . Còn đáy hồ, nhất là những chỗ sâu thì lại bằng phẳng, vì do những vật liệu rất mịn phủ lên, chỉ thỉnh thoảng có những lỗ hình phễu. Đáy Hồ Gươm chưa được nghiên cứu kỹ là một khiếm khuyết. Sơ bộ chỉ có thể nêu một vài số liệu: độ sâu trung bình khoảng 1,5m. Bờ phía tây trước tượng vua Lê sâu hơn, khoảng 1,7m nước và 1m bùn đáy. Từ đền Ngọc Sơn ra Tháp Rùa cũng có một luồng khá sâu. Bờ phía đông bắc nông nhất không đầy 1m nước.

Hồ vốn được tiếp nước từ ngoài chảy vào và có thể tháo nước ra. Chỗ để nước thải phía bắc thành phố để vào

là nơi bờ hồ phía bắc, đầu phố Đình Tiên Hoàng, nhưng nay đã bị lại. Như vậy nguồn nước vào hồ chỉ là nước ngầm và nước mưa. Còn chỗ để nước tràn là ở bờ hồ phía nam, giữa phố Hàng Khay nhưng cũng đã bị. Nhân đây, một điều nên nhắc lại là ở trên chúng tôi có trích ý kiến của Bản điều tra về Hồ Gươm của PGS Hà Đình Đức, cho hay là "*chưa tìm thấy trầm tích dòng sông cổ ở trên đáy hồ*". Chưa tìm thấy không có nghĩa là không tìm thấy. Mai một nếu thấy thì cũng dễ hiểu vì những đồng bằng thấp như ở châu thổ Bắc Bộ nước ta, mà hai bên bờ có đắp đê, nhiều khi lụt to làm vỡ đê, nước sông chảy xoáy vào những đất ven bờ, đào thành những lỗ trũng sâu, có khi đến vài chục mét. Khi hết lụt, nước không trở ra sông, ứ lại ở các chỗ trũng ấy, làm thành hồ. Lũ sông Hồng thì nhiều lần làm vỡ đê, mà đê chỉ mới có từ đời Lý nên cả khi chưa có đê thì nước tự do tràn vào mọi nơi trong đó có thành Thăng Long. Lụt sông Hồng đã để lại hai bên bờ nhiều hồ đầm là dĩ nhiên.

*

* *

Trở lên là Hồ Gươm trong sử sách cũ và thực trạng. Trước khi chuyển sang nói về đền Ngọc Sơn, xin trình bày thêm về khu vực Hồ Gươm trong các bản đồ cũ. Sẽ xem xét ba bản đồ mà hiện nay đều còn có lưu giữ trong Thư viện Viện Thông tin Khoa học xã hội Hà Nội. Đó là các bản đồ có niên đại 1866, 1873 và 1886 - 1887.

KHU VỰC HỒ GUƠM

TRÊN BẢN ĐỒ HÀ NỘI 1866

Bản đồ này có ghi niên hiệu và tác giả như sau: *"Tự Đức thập cửu niên, cửu nguyệt, thập bát nhất. Giám thành vệ tứ đội (thần) Nguyễn Đắc Minh phụng hội"*. Như vậy, so với dương lịch là năm 1866, người phụng lệnh vẽ là Nguyễn Đắc Minh làm chức Giám thành vệ đội thứ tư. Bản đồ theo hoạ pháp cổ, vẽ sơ sài. Khu vực Hồ Guôm chỉ có ghi vẽ vài điểm:

- 1- Vị trí thôn *Đông An*.
- 2- Vị trí *cửa ô Đông An* (cuối phố Hàng Thùng).
- 3- Vị trí thôn Hà Thanh (thôn này mới lập trên cơ sở sáp nhập hai thôn Hạ Hà và Tả Vọng).
- 4- Tả Vọng hồ (tức hồ Hoàn Kiếm).
- 5- Phố cư (khu dân cư phố xá).
- 6- Cự Lâu hồ (nay là khu vực Nhà Hát Lớn và lân cận).

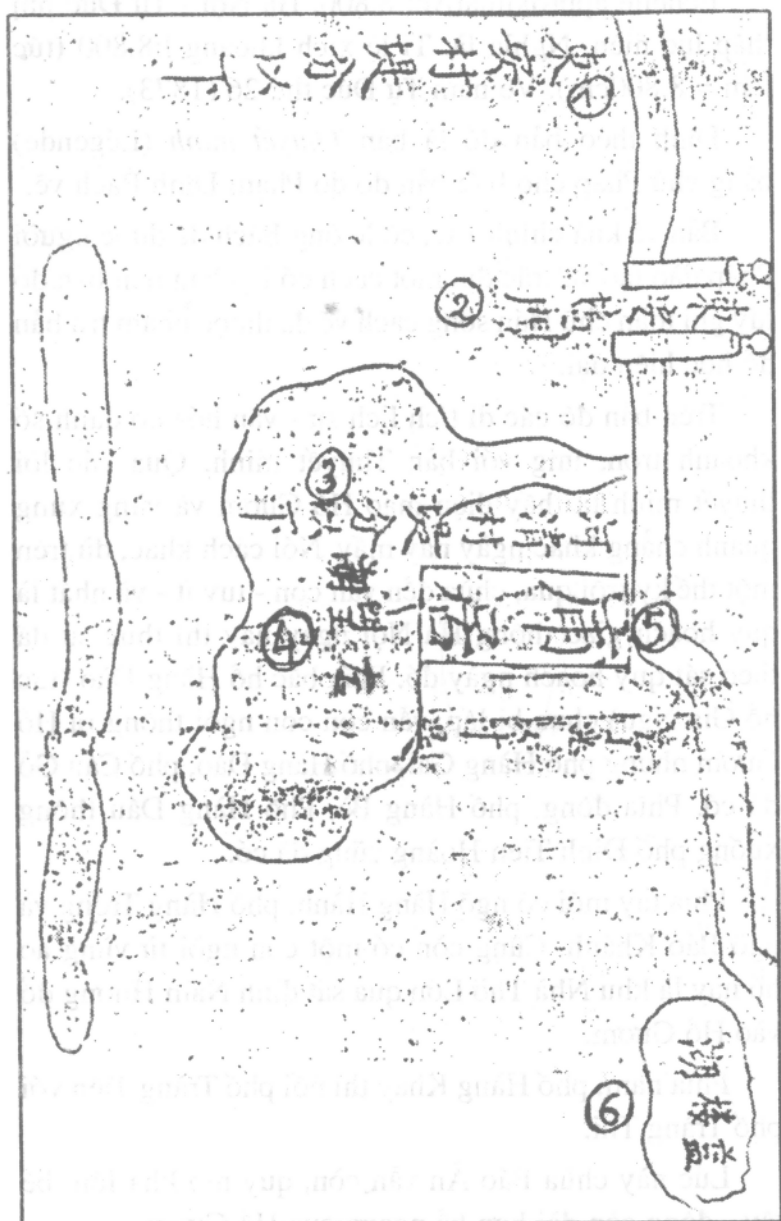
Như vậy cho tới năm 1866 này đã có thôn mới tên là Hà Thanh mà Nguyễn Văn Siêu có nhắc đến với tư cách một nơi có đền thờ Trần Hưng Đạo (xem Chương Bốn).

Và cũng lúc này cái tên hồ Tả Vọng vẫn đang được dùng song song với tên hồ Hoàn Kiếm.

KHU VỰC HỒ GUƠM

TRÊN BẢN ĐỒ HÀ NỘI 1873

Trên đầu bản đồ này có ba hàng chữ mang tên gọi vừa chữ Pháp vừa chữ Hán: 1873 HANOI 1873 .



Echelle approximative: 8.800. Hà Nội - Tự Đức nhị thập lục niên. Nghĩa là: Tỷ lệ xích khoảng 1:8.800 (tức 1cm = 8.800cm). Vẽ năm Tự Đức thứ 26 (1873).

Đính theo bản đồ là bản *Thuyết minh* (Légende) bằng chữ Pháp cho biết bản đồ do Phạm Đình Bách vẽ.

Bản vẽ khá chính xác, có lẽ ông Bách đã được người Pháp đào tạo về trắc địa một cách có bài bản nên bản đồ tuy ghi toàn chữ Hán song cách vẽ đã thuộc phạm trù bản đồ học hiện đại.

Trên bản đồ các di tích lịch sử - văn hóa có đánh số khoanh tròn, ứng với bản *Thuyết minh*. Qua các lời thuyết minh ta thấy diện mạo Hồ Gươm và vùng xung quanh chẳng khác ngày nay mấy. Nói cách khác, dù trên một thế kỷ trôi qua, chùa đền vẫn còn - tuy ít - và nhất là quy hoạch giao thông Hà Nội ngày nay thì thực sự đã theo sát quy hoạch ngày đó. Phía bắc hồ Hàng Đào (tức hồ Gia Ngư) chưa bị lấp, vẫn còn con ngòi thông ra Hồ Gươm nhưng phố Hàng Gai, phố Hàng Đào, phố Cầu Gỗ đã có. Phía đông, phố Hàng Bè, Phố Hàng Dầu thông xuống phố Đinh Tiên Hoàng cũng đã có.

Phía tây mới có ngõ Hàng Hành, phố Hàng Trống và ngõ Báo Khánh. Cũng còn có một con ngòi từ vùng ao hồ nay là khu Nhà Thờ Lớn qua sát đình Nam Hương đổ vào Hồ Gươm.

Phía nam, phố Hàng Khay thì nối phố Tràng Tiền với phố Tràng Thi.

Lúc này chùa Báo Ân vẫn còn, quy mô khá lớn, bề tây - đông còn dài hơn bề ngang của Hồ Gươm.

Chúng tôi có nhấn đến 9 điểm, vẫn giữ cách đánh số của bản đồ gốc:

1- Điểm 63 là đình làng Hương Minh (còn đọc là Dính, nghĩa đen là Chè), đình này ở đầu tây bắc hồ tức nay là chỗ phố mang tên là phố Hồ Hoàn Kiếm, phố ngắn nhất của nội thành (50m) trước đây có tên là Ngõ Hàng Chè.

2- Điểm 21 là cung Khánh Thụy. Cung này hẳn là xây trên nền cung Khánh Thụy có từ thời Trịnh Giang. Điều này cho ta biết đây là đất thuộc làng Hữu Khánh Thụy hoặc Tả Khánh Thụy mà từ giữa thế kỷ XIX đã cùng làng Báo Thiên Tự hợp nhất thành làng Báo Khánh. (Nay số nhà 23 ngõ Hàng Hành còn có đình Khánh Thụy).

3- Điểm 3 là Hồ Gươm với tên gọi là Hoàn Kiếm hồ.

4- Điểm 47 là đình vua Lê. Như vậy cho tới năm 1873 trên bờ phía tây hồ, nằm ở cung đoạn giữa còn có đình thờ vua Lê, hẳn là Lê Thái Tổ, đúng như tư liệu ghi trong bài *Hồ sơn thắng hội tự* của Nguyễn Văn Siêu là: “Ở Báo Khánh là đền Hoàn Kiếm thờ Lê Thái Tổ” (Chương Bốn sẽ nói kỹ hơn).

5- Điểm 4 là chùa Không Lộ, tức nay là chùa Lý Quốc Sư (vì giữa Minh Không và Không Lộ có sự lẫn lộn, có một số tài liệu cổ coi Minh Không và Không Lộ là một người).

6- Điểm 49 là đình Nam Hương, nay vẫn còn, số 75B Hàng Trống (Chương Bốn sẽ nói kỹ hơn).

7- Điểm 13 là Thông Bảo cục tức Tràng đúc tiền.

8- Điểm 51 là chùa Hàm Long nay vẫn còn, ở số 18 phố Hàm Long.

9- Điểm 30 là Thủy Quân hồ. Như vậy hồ này chính là hồ Hữu Vọng, nói cách khác là nửa phía nam của Hồ Guom. Thời Lê, đặc biệt thời Lê Lợi, hẳn hai hồ này liên với nhau.

KHU VỰC HỒ GUOM TRÊN BẢN ĐỒ ĐỒNG KHÁNH 1886 - 1887

Bản đồ này hiện diện trong bộ *Đồng Khánh địa dư chí lược* gồm 24 (hoặc 25) tập do quan chức các tỉnh biên soạn theo sắc chỉ của vua Đồng Khánh (1886 - 1888). Đó là sách địa lý các tỉnh trong cả nước, trừ các tỉnh Nam Bộ vì lúc này Nam Bộ đã là thuộc địa của Pháp. Mỗi tỉnh được giới thiệu các mục: Vị trí, phân chia hành chính, ruộng đất, phong tục v.v. trong đó có nhiều bản đồ đều vẽ theo họa pháp cổ. Tỉnh Hà Nội nằm trong Tập VI được thể hiện ở nhiều bản vẽ, riêng hai huyện Thọ Xương, Vĩnh Thuận - tức Kinh thành Thăng Long cũ - có một bản. Dưới đây chúng tôi trích phần có vẽ khu vực Hồ Guom, có nhấn một số điểm xét thấy cần thiết.

Trên bản đồ thì ghi bằng chữ Hán nên những điểm nhấn xin được đánh số 1, 2, 3... và dịch nguyên văn, có chú thích:

1- Đại Lợi phường (nay là đoạn cuối phố Hàng Đào).

2- Hương Mính thôn (nay là khu nằm giữa đoạn cuối phố Cầu Gỗ và đầu phố Đinh Tiên Hoàng mà trung tâm là ngõ Hàng Chè nay là phố Hồ Hoàn Kiếm).



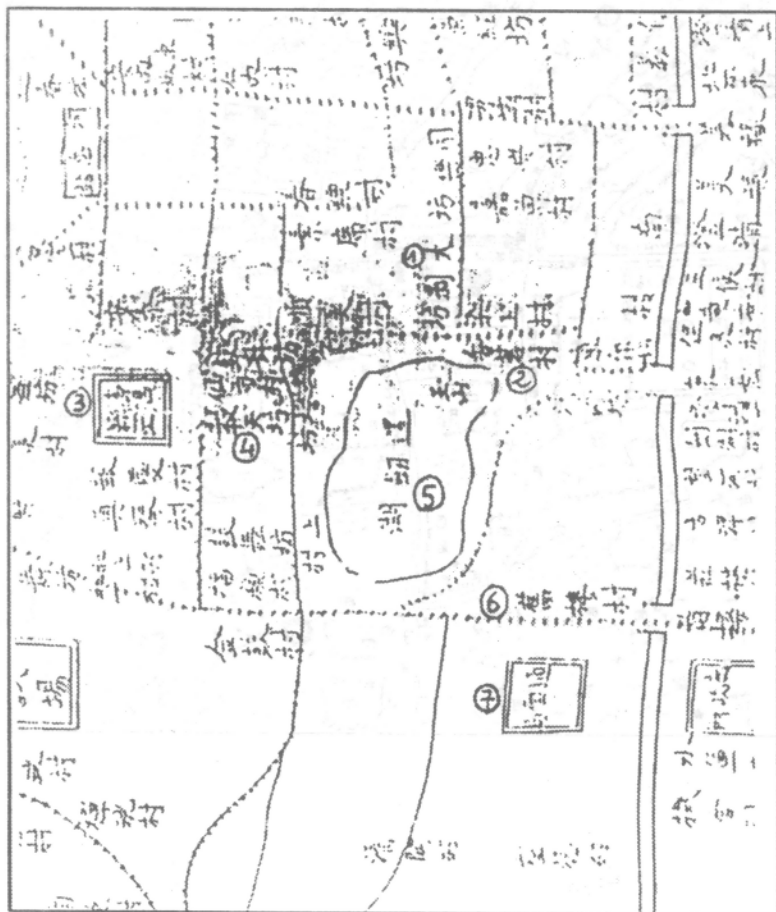
3- Thọ Xương huyện lỵ (tức là trụ sở huyện Thọ Xương, ứng với khu vực các phố Thọ Xương, Ngõ Huyện cạnh Nhà Thờ Lớn).

4- Báo Thiên phường (nay là khu Nhà Thờ Lớn, Ấu Triệu).

5- Hoàn Kiếm hồ.

6- Cự Lâu thôn (nay là đoạn đầu phố Tràng Tiền).

7- Thông Bảo cục (tức là trường đúc tiền, Tràng Tiền).



Chương Hai

ĐỀN NGỌC SƠN

Trước hết cần đặt câu hỏi: Đền Ngọc Sơn có từ bao giờ?

Đáp: Thực ra khá muộn, chỉ từ giữa thế kỷ XIX.

1. Sách *La thành cổ tích vịnh* của Trần Bá Lâm, được viết trong thời Lê Chiêu Thống (1786 - 1788) có mục *Vịnh hồ Tả Vọng*. Trong phần Tiểu dẫn trên 300 chữ có kể sự tích hồ, các tên gọi của hồ, tuyệt nhiên không nhắc gì đến một ngôi đền nào trong hồ cả. Chỉ chép là trên gò phía bắc hồ (hiểu là đảo Ngọc ngày nay) Lê Thánh Tông cho dựng điều đài (đài cầu). Như vậy thời Lê Chiêu Thống chưa có đền chùa nào cả.

2. Sách *Thăng Long cổ tích khảo* bản khuyết danh (ký hiệu Viện Hán Nôm A/820) soạn đầu đời Gia Long khoảng 1805, ở mục Hồ Hoàn Kiếm cũng không hề nhắc tới một ngôi đền chùa nào trên gò đất này.

3. Như vậy đền Ngọc Sơn ra đời sau Gia Long (1802 - 1820), chính xác là cuối thập kỷ 40 của thế kỷ XIX. Bằng chứng là 2 tấm bia hiện còn ở đền, một khắc năm 1843, một khắc khoảng năm 1865 - 1866.

Bia 1843 do Vũ Tông Phan soạn, có tên là *Ngọc Sơn đế quân từ ký*, ghi như sau: "*Hồ Tả Vọng tên cũ gọi Hoàn Kiếm là danh thắng đất kinh kỳ xưa. Phía bắc mặt*

hồ, một gò đất nổi lên rộng khoảng ba bốn sào, tương truyền là chỗ đài cầu cuối thời Lê. Trước đây ông Tín Trai làng Nhị Khê nhân có đền Quan Đế tại đây bèn mở rộng sửa thêm gọi là chùa Ngọc Sơn. Phía nam trước mặt chùa dựng một gác chuông. Lâu năm chùa hư nát, tương như tiêu vong.

Ngày gần đây, hội Hướng Thiện vốn do những người khoa mục lập ra... vốn thờ Văn Xương đế quân mà chưa có đền. Các con ông Tín Trai tình nguyện nhường lại nơi này... Hội sửa lại đền Quan Đế, dỡ bỏ gác chuông cải thành đền Văn Xương. Đền có 3 gian, ở giữa thờ tượng thánh mới làm, hai bên chái mỗi bên 1 gian, các phòng đông tây đều 5 gian. Bắt đầu xây dựng từ mùa đông Tân Sửu (1841) đến mùa thu Nhâm Dần (1842) thì hoàn thành”.

Rõ ràng văn bia cho hay là vào thời cuối Lê đầu Nguyễn có một vị lão nho hiệu là Tín Trai. Thời đó trên đảo Ngọc có đền Quan Đế dựng vào đời Nguyễn Gia Long sau khi có các sách LTCTV và TLCTK, tức khoảng cuối thập kỷ thứ nhất của thế kỷ XIX. Tín Trai đã sửa đền thành chùa, xây một gác chuông.

Đến năm 1841 hội Hướng Thiện sửa chùa, xây một nơi thờ thêm thần Văn Xương ở vào chỗ gác chuông mà Tín Trai đã xây và cả quần thể này có tên là đền Ngọc Sơn Đế Quân, hẳn được gọi tắt là đền Ngọc Sơn.

Như vậy, từ 1841 - 1842 trong đền vừa có thờ Phật, thờ Quan Đế và thờ Văn Xương.

Đến tấm bia do Lương Hiền Đặng Huy Tá lúc đó là Án sát Hà Nội soạn có tên là *Trùng tu Văn Xương miếu bi ký*⁽¹⁾ cho biết thêm: “*Phía đông làng Hà Thanh có hồ Hoàn Kiếm, trong hồ có đảo gọi là núi Ngọc, trong núi có miếu Văn Xương. tôi vừa làm Án sát Hưng Yên đổi về, gặp ông Phương Đình, dắt nhau qua chơi, ông nói với tôi: “Hồ này đời xưa lớn, từ Lê trung hưng chở đất lấp, làm đường xe chạy, suốt đến Long Lâu ở Nhĩ Hà. Nửa hồ bên hữu là Hữu Vọng, nửa hồ bên tả là Tả Vọng, núi trong Tả Vọng là dài câu cá. Đầu đời Gia Long mới có miếu Quan Đế. Đến đời Thiệu Trị làm miếu khác thờ Văn Xương. Gần đây có Án sát Nguyễn Như Cát thăm đến thương cảm vì quy mô quê kệch và không tu sửa thì sẽ đổ nát nên đề nghị quyên tiền làm lại. Nhưng chưa kịp làm thì bổ sang tỉnh Đông. Tôi (tức Phương Đình N.V. Siêu - NVP) thay ông ấy chủ trương việc này”.*

Nay đến mới đã hoàn chỉnh, phía trước kê bờ nước làm đình Trấn Ba, ngụ ý là cột trụ đứng vững giữa dòng Văn. Bên tả, phía đông cầu Thê Húc dựng Đài Nghiên, lại phía đông trên núi Độc Tôn xây Tháp Bút, tượng trưng cho văn vật. Qua ba bốn năm mới làm xong, nhờ tôi (Đ.H. Tá - NVP) làm bài ký”.

Bia không có niên đại nhưng hẳn phải vào khoảng 1865 - 1866. Qua bia này, ta thấy:

1. Cứ như sách *Phương Đình văn loại* thì bài văn bia này chính là do Phương Đình Nguyễn Văn Siêu viết thay. Đáng chú ý là hiện nay bia không còn mà chỉ còn bản dập ở Viện Hán - Nôm.

1 - Từ năm 1842 đến khoảng 1860 chưa đầy 20 năm mà đền Ngọc Sơn đã xuống cấp.

2 - Việc đại trùng tu kéo dài 3, 4 năm, tới tận 1865 hoặc 1866 mới xong. Và Đài Nghiên, Tháp Bút, đình Trấn Ba cùng cầu Thê Húc cũng chỉ bắt đầu có từ thời điểm này.

*

* *

Đền Ngọc Sơn nay nằm trên hòn đảo cũng có tên là núi Ngọc. Dẫn ra đền có hệ thống các cổng và một cây cầu gỗ.

Nằm trên hè phố Hàng Dầu lớp cổng đầu tiên gồm có bốn cây cột xây bằng gạch và hai mảng tường lững. Ở mỗi cây cột đều có đắp những câu đối chữ Hán, vừa làm tăng vẻ cổ kính của di tích vừa giúp khách tham quan hiểu thêm lịch sử và cảnh quan về di tích cũng như cảm thụ chất thơ, chất văn học và cả chất triết học nữa hàm chứa trong nội dung thờ tự tại đây. Cũng phải nói ngay là tại khu vực di tích này có rất nhiều câu đối hay, hợp thành một bộ phận văn học đầy giá trị triết lý và mỹ cảm.

Ngay ở hai cột chính, đôi câu đối chính diện:

Lâm thủy dăng sơn nhất lộ tiệp nhập giai cảnh

Tâm nguyên phóng cổ thủ trung vô hạn phong quang

Có nghĩa là:

Đến cõi nước, trèo lên non, một lối dẫn dần vào

cảnh đẹp.

*Tìm nguồn cội, hỏi chuyện xưa, trong chốn này biết
mấy phong quang.*

Đôi câu đối khác nào lời chào mời du khách, hứa hẹn nhiều thú vị khi vào thăm di tích.

Trên hai mảng tường ở hai bên có hai chữ Phúc và Lộc cỡ lớn, tô son như lời chúc mọi sự tốt lành. Phúc là hạnh phúc, là niềm vui. Lộc là thịnh vượng, là hưởng thụ. Đó là hai khái niệm cầu chúc cho mọi người và cũng là điều mà mọi người ai cũng mong ước có được. Bên trên hai chữ đại tự nét bút hoa mỹ tươi tắn này còn có hai hàng đề từ, một bên là ba chữ *Ngọc ư tư* nghĩa là “Ngọc ở đây”, một bên là ba chữ *Sơn ngưỡng chỉ* nghĩa là “Ngựa trông núi”. Một câu lấy chữ trong sách *Luận ngữ*. Hữu mỹ ngọc ư tư = có ngọc đẹp ở đây. Một câu lấy trong sách *Kinh Thi*: Cao sơn ngưỡng chỉ = ngựa trông núi cao.

Ngọc là nói về phẩm chất cao đẹp và núi cao là chỉ bậc hiền tài.

Vào qua cổng bên trái sừng sững một tháp bằng đá xây trên ngọn núi cũng do đá xếp thành. Núi này có đường kính 12m, cao 4m. Tháp vuông có năm tầng, cạnh đáy tầng một là 2m, lên đến tầng năm là 1,2m. Cả năm tầng cao 28m. Trên tầng năm là ngọn bút lông, cả cán và ngòi cao 0,9m. Như vậy tổng cộng ngọn tháp cao 28,9m. Đó là cụm kiến trúc *Tháp Bút*.

Ngọn núi chông bằng đá có tên là núi Độc Tôn chứ không phải Đào Tai, Ngọc Bội như sách *Đại Nam nhất*

thống chí đã chép. Bài *Bút Tháp chí* do Nguyễn Văn Siêu soạn, khắc trên thân tháp ở tầng thứ ba mặt nhìn về hướng tây ghi sự thực này. Dưới đây là lời dịch bài chí: “Trên đỉnh núi Độc Tôn có tháp Bút năm tầng. Tháp nhờ núi mà cao thêm, núi nhờ tháp mà truyền mãi. Khoảng Lê Vĩnh Hựu (1735 - 1739) nghịch Phươg (tức Nguyễn Danh Phươg - NV.P), lên chiếm núi Độc Tôn ở huyện Phổ Yên xứ Thái Nguyên. Vương sư (chúa Trịnh Doanh - NVP) đi đánh dẹp, đóng quân ở núi Ngọc Bội, liên tiếp phá giặc. Ngày khai hoàn, nhân gò đất cao, đắp núi để ghi công, đặt tên núi là Độc Tôn. Sau cuộc chính biến (thay đổi Lê - Trịnh - Tây Sơn - Nguyễn - NVP) núi bị gai góc phủ đầy. Trong hồ có miếu Văn Xương. Vào dịp trùng tu miếu, ngó sang bờ đông, thấy có núi, bèn phát dọn cỏ cây, xây tháp Bút, đối diện với đài Nghiên. Ấy núi là biểu tượng của chiến công mà tháp là biểu tượng của văn vật. Cả hai cái đó dựa vào nhau mà tồn tại”.

Rõ ràng tên núi là Độc Tôn. Không rõ vì sao mà sách *Đại Nam nhất thống chí* lại gọi lầm là Ngọc Bội vốn là ngọn núi mà chúa Trịnh đóng quân.

Trong thực tế dường như cùng lúc cho đắp núi Độc Tôn thì chúa Trịnh cho đắp bên bờ trái hồ (tức bờ phía tây) cạnh cung Khánh Thụy, một ngọn núi đặt tên là Ngọc Bội để đối với núi Độc Tôn. Vì sách *Hà Nội địa dư* của Dương Bá Cung có ghi cụ thể là: “Ở bên trái hồ có cung Khánh Thụy, lại có cả núi Ngọc Bội đắp năm Vĩnh Hựu, tượng hình cho võ công phá giặc”.

Có thể là do không nhận kỹ ra điều này nên ĐNNTC mới lầm núi Độc Tôn ra Ngọc Bội.

(Cung Khánh Thụy đã bị vua Lê Chiêu Thống cho phá huỷ khoảng 1786 và trong dịp này hản núi Ngọc Bội cũng bị san phẳng).

Nói trở lại Tháp Bút, tính đến năm 2003, đã là 137 tuổi. Tháp Bút, theo ý tưởng của những người thiết kế là “tượng trưng cho nền văn vật”. Điều này được nói rõ thêm trong bài văn bia của Đặng Huy Tá đã nêu ở trên. *Tượng trưng cho nền văn vật!* Văn vật là gì? Văn vật theo định nghĩa của sách *Từ Nguyên* là “Vị lễ nhạc điển chương dã” có nghĩa nói về lễ nhạc và điển chương. Như vậy văn vật là văn hóa và chính trị.

Ngày nay ta thấy tháp có năm tầng, đỉnh là một ngòi bút lông dựng ngược. Trên thân ba tầng giữa, mặt phía bắc có khắc theo chiều dọc ba chữ *Tả Thanh Thiên* có nghĩa là *Viết (lên) trời xanh*. Đã có nhiều người giải thích ý nghĩa của ba chữ này: nào là giải bày tấm lòng với trời xanh, nào là cảm hứng đầy tráng khí, nào là tâm hồn rộng mở bao la, nào là đặt câu hỏi với trời xanh... Thậm chí trong một thời điểm bị ảnh hưởng của thời sự có người trong một bài báo lại giải thích chữ *Tả* phải hiểu là chữ *Đả* (?) và ba chữ *Tả Thanh Thiên* chính là bốn chữ *Đả Thanh thiên tử* tức đánh vua nhà Thanh (!!).

Thực ra cụm kiến trúc Tháp Bút vừa biểu dương văn chương đồng thời lại biểu dương võ công, nhưng không phải là kêu gọi *đả Thanh thiên tử* (!) mà là võ công của

chúa Trịnh trong việc dẹp cuộc khởi nghĩa của quận Hèo Nguyễn Danh Phương. Đây mới là ngụ ý của các người thiết kế, vì ta thấy Tháp Bút dựng trên một cái gò đất đá học. Gò này tượng trưng cho một ngọn núi (theo thuật phong thủy cổ: *cao nhất thốn giả vi sơn* tức là chỉ cần cao một tấc thì cũng là núi rồi). Núi đó có tên là Độc Tôn. Điều này đã được nói rõ trong bài *Bút Tháp chí* dẫn ở trên. Xin nhắc lại câu kết: “Ấy núi là biểu tượng của chiến công mà tháp là biểu tượng của văn vật. Cả hai cái đó dựa vào nhau mà tồn tại”. Tên của núi và ý nghĩa dựng tháp như vậy là đã rõ. Đáng chú ý là ở chân núi có cái miếu bé tí có đắp tên *Sơn thần miếu* tức miếu thần núi. Thì ra dù to dù nhỏ đã là núi thì phải có một thần cai quản! Đây hẳn là tiếp nối một tín ngưỡng vốn có từ thời nguyên thủy là thờ đá. Miếu bé tí mà hai bên cửa cũng có đôi câu đối hay:

*Cố điện hồ sơn lưu vượng khí
Tân từ hương hoá tiếp dư linh*

Nghĩa là:

*Điện cũ núi hồ lưu vượng khí
Đền nay hương lửa tiếp dư linh.*

Có một hiện vật khác đáng chú ý hơn - vì bé hơn, dễ qua mắt ta - là một tấm bia nhỏ trên có khắc năm chữ “*Thái Sơn thạch cảm đương*”. Có người tưởng rằng năm chữ này ý nói là đá núi này dám sánh với đá núi Thái. Kỳ thực đây là một cụm từ, một thành ngữ Trung Hoa chỉ có ý nghĩa là *hòn đá trấn yểm*. Vì ở Trung Quốc xưa có tục

dựng một hòn đá trước cửa chính để trấn yểm tà ma. Mà núi Thái Sơn là núi nổi tiếng nhất trong năm ngọn núi nổi tiếng của Trung Quốc, lại là núi có vị thần toàn năng, các triều đại vua chúa phong kiến xưa phải tới đây cúng tế nên đá của núi này cũng rất linh thiêng. Dựng hòn đá núi Thái là tà ma chạy dài.

Như vậy tấm bia “Thái Sơn thạch cảm dương” ở chân Tháp Bút cũng chỉ là một công cụ xua đuổi tà ma không cho chúng bén mảng tới nơi thờ tự này.

Qua Tháp Bút, tới lớp cổng thứ hai: Lối đi được giới hạn bằng hai cột trụ, trên có đắp đôi câu đối đầy ý nghĩa khuyến cáo:

Nhân gian văn tự vô quyền toàn bằng âm đức

Thiên thượng chủ tư hữu nhân đơn khán đàn điền

Vế thứ nhất có nghĩa là: Ở chốn nhân gian này cái quyền chân chính chính là sự tu dưỡng đạo đức, mà là âm đức tức đạo đức chìm (là sự làm ơn làm phúc một cách vô tư).

Vế thứ hai ý nói: Trên trời kia, ông thánh coi việc khảo thí nhân gian (không tính đến lễ vật) mà chỉ soi xét chính lòng dạ của con người.

Ở hai bên trụ xây hai cửa nách giả kiểu hai tầng tám mái cong. Mặt trước của hai cửa này đắp nổi một bên là rồng đang cuộn khúc đón đàn cá đang thi nhau vượt sóng bên trên có hai chữ *Long Môn* và một bên là một chú hổ trắng như đang tiến ra với người đời, bên trên có hai chữ *Hổ Bổng* - Đây là diễn ý các điển tích cổ.

Về Long Môn, theo văn hóa phương Đông, là chỉ sự thành công trong thi cử. Nguyên ở Trung Quốc, có sông Trường Giang từ tây chảy sang đông. Ở khúc thượng lưu, đoạn chảy qua tỉnh Tứ Xuyên, huyện Quảng Nguyên, dòng sông gặp ngọn núi Long Môn, còn có tên là Vũ Môn, thành ra ghềnh thác. Chân núi có vực sâu. Hàng năm, mùa thu, nước lớn, cá chép hội tụ về vực rất nhiều, đua nhau nhảy vượt thác. Tương truyền con cá nào vượt được thác thì sẽ hóa thành rồng. Do đó mà Vũ Môn có thêm tên là Long Môn. Từ huyền thoại này có điển tích “vượt Vũ (Long) Môn” để chỉ sự đỗ đạt trong thi cử. Học trò thi đỗ được coi như là đã vượt được Vũ (Long) Môn, lập một thành tích vang dội. Cũng do đó mà có câu thơ: *Vũ Môn tam cấp lẫm, Bình địa nhất thanh lôi*. Có nghĩa là vượt được ba cấp sóng ở Vũ Môn, khác nào đất bằng sấm vang rền. (Trung Quốc còn có mấy chỗ đều có tên Long Môn (Vũ Môn), ở trên sông Hoàng Hà cũng có núi Long Môn chỗ giáp giới hai tỉnh Sơn Tây, Thiểm Tây cũng có truyền thuyết cá chép vượt thác hóa thành rồng, nhưng vào các mùa xuân hè).

Còn chữ Hổ Bảng nghĩa đen là bảng hổ, nghĩa bóng là bảng ghi tên những người đỗ tiến sĩ. Điển tích này có từ đời Đường: có một khoa thi tiến sĩ có nhiều người trúng tuyển sau trở thành những danh nhân như Hàn Dũ, Âu Dương Thiểm, Lý Quan... khác nào những con rồng, con hổ trên văn đàn. Hai bên Long Môn Hổ Bảng có đôi câu đối vừa giải thích ý nghĩa trên vừa xưng tụng tòa Thập Bát trước mặt.

Hồ Bả Long Môn thiện nhân duyên tháp
Nghiên Đài Bút Tháp đại khối văn chương

Có nghĩa là:

Bả Long Hồ, Cửa Rồng là để biểu dương nhân quả
của người làm điều tốt
Đài Nghiên, Tháp Bút là để mô tả văn nghiệp
của đất trời vĩ đại.

Như vậy đây là biểu tượng khuyến học theo Nho giáo.

Qua cổng Long Môn, Hồ Bả Long, đường vào đền thu hẹp lại vì hai bên lễ có xây hai dãy tường hoa thấp. Cuối con đường là lớp cổng thứ ba. Khác với hai lớp cổng ngoài, hoặc là bốn hàng cột trụ hoặc là cửa trống, lớp cổng này có tường cao, có mái, có cửa cuốn, cánh cửa gỗ sơn son. Trên mái đặt một cái nghiên đá cho nên cổng cũng có tên là *Nghiên đài* = đài nghiên. Vì có bút thì phải có nghiên, mà bút dùng để viết lên trời xanh thì nghiên cũng phải lớn tương xứng với bút. Đây là một cái nghiên được tạc từ cả một tảng đá xanh, hình quả đào cắt ngang theo chiều dọc, khoét lõm lòng chảo, bề dài quả đào 0,97m, bề ngang 0,8m, cao 0,3m, chu vi chừng 2 mét, cũng được làm từ lần trùng tu 1865. Có ba con thiềm thừ (con cóc) đội nghiên như ba cái chân kiềng. Đặc biệt trên thân của nghiên có khắc một bài *minh* mà tác giả lại cũng là Nguyễn Văn Siêu. Chỉ có 64 chữ (Hán) nhưng ý tứ thật hàm súc: có nhiều cách hiểu và tới nay có nhiều bản dịch khác nhau. Dưới đây chúng tôi

tạm dịch như sau: “Xưa lấy gốc đất làm nghiên, chú giải Đạo Đức Kinh, nghiền ngẫm bên nghiên lớn, viết sách Hán Xuân Thu. Từ đá tách ra làm nghiên, chẳng có hình dáng. Không vuông không tròn, dùng vào mọi việc thật kỳ diệu. Không cao không thấp, ngồi ở chính giữa. Cúi soi hồ Hoàn Kiếm, ngửa trông ngọn Bút đá ứng vào sao Thai mà làm ra mọi biến đổi. Ngậm nguyên khí mà mài hư không”(1).

Có thể đây là một quan niệm có tính chất bản thể luận về cái nghiên mực và cũng là về tư tưởng của con người ta trong đó có mối đồng nguyên Đạo giáo và Nho giáo. (Văn chương của Thần Siêu hàm súc thì đây hẳn là một dẫn chứng!).

(1) Năm 1991, hai ông Tuấn Nghi và Vũ Tuấn Sán có dịch các văn vật có chữ Hán - Nôm trong đền Ngọc Sơn và in trên *Tạp chí Hán - Nôm* số 4/1991. Dưới đây là bản dịch bài minh của hai ông:

“Xưa có việc xoi đất làm cái nghiên chú thích sách Đạo đức kinh, để nghiên đã viết sử nhà Hán: cái nghiên đá này, nếu không là biểu tượng thì sao thành hình tượng, chẳng vuông chẳng tròn, diệu náu công dụng, chẳng cao chẳng thấp, vị trí trung bình, cúi xuống nước Hồ Gươm, ngẩng lên ngọn Tháp Bút, đáp Thượng Thai mà nhả sắc mây lành, ngậm nguyên khí mà mài vòm trời rộng”.

Tiền đây cũng in thêm nguyên văn để bạn đọc tham khảo, tạm chấm câu theo cách hiểu của tôi:

Cố hữu huyết địa tiến nghiên, chú Đạo đức kinh, chú đại phương nghiên, trứ Hán Xuân thu: Thạch tư nghiền giả, phi tượng hà hình, bất phương bất viên, diệu tồn chư dụng, bất cao bất hạ, vị hồ quyết trung, phủ Hoàn Kiếm thủy, ngưỡng Thạch bút phong, ứng Thượng Thai nhi thổ vân vật, hàm nguyên khí nhi ma hư không.

Cũng xin nói về một ý kiến từng nêu ra trong một bài báo cách đây hai ba chục năm mà một số người ngày nay vẫn muốn lặp lại. Đó là ý kiến cho rằng các cụ ta xưa giỏi tính toán lắm, khi cho xây Tháp Bút, Đài Nghiên: Cứ sáng ngày mùng 5 tháng 5 âm lịch (tức ngày tết Đoan ngọ) khi mặt trời mọc thì bóng của ngòi bút chấm đúng vào lòng nghiên mực”.

Thật hoang đường! Trong thực tế, không bao giờ có sự kiện thiên văn ấy. Vì mặt trời chuyển động trên vòm trời, tức là chuyển động biểu kiến, được một vòng mất 365,2422 ngày. Một năm Dương có 365 hoặc 366 ngày, tùy theo đó là năm nhuận hay không nhuận. Một năm lịch Âm, nếu là năm thường có 354 hay 355 ngày; còn nếu là năm nhuận thì có 383 hay 384 ngày. Nếu như lúc mặt trời mọc, đỉnh ngọn Tháp Bút chấm đúng vào giữa lòng Nghiên mực vào một ngày nào đó, thì phải đúng một năm lịch Dương sau hiện tượng đó mới được lặp lại và một năm sau nữa lại như vậy. Cái nghiên mực cũng rộng, nên việc đó có thể lệch đi một hay hai ngày, nhưng không thể lệch đi một tháng. Bởi thế việc đó nếu xảy ra vào một ngày cố định trong năm thì chỉ có thể theo lịch Dương vì độ dài các năm khác nhau một ngày, không thể theo lịch Âm vì độ dài các năm có thể khác nhau đến một tháng (29 hay 30 ngày). Và như vậy không thể nào có hiện tượng cứ mùng 5 tháng 5 lịch Âm mặt trời lại chiếu dọc đỉnh ngọn Bút Tháp vào đúng lòng Nghiên đá

được. Cho nên chỉ có thể coi đây là chuyện “nói trắng” mà thôi.

Có lẽ cũng cần nêu thêm là ở khoảng giữa vòm cửa và hai chữ *Nghiên Đài* có đắp bức cuốn thư bên trong là những dòng chữ Hán. Những dòng chữ đó chính là bài *minh* khắc ở nghiên đá được đắp lại, song viết theo lối chữ thảo. Ra khỏi Đài Nghiên đã là đầu cầu Thê Húc. *Thê* là đậu, *húc* là ánh sáng ban mai. Có lẽ khi đặt tên cho cầu ở đằng trước đền chưa có nhà cao tầng, nên ánh mặt trời đậu lâu trên cầu. Tuy nhiên, ban đầu, cầu chỉ là những tấm ván đặt dọc theo mặt phẳng trên các hàng cột chôn trong nước và không có tay vịn. Một tấm ảnh do người Pháp chụp vào những năm đầu xâm lược cho thấy rõ điều này. Có lẽ về sau, qua những lần tu bổ, người ta mới làm đẹp cho cầu, làm cầu cong lên như hình cầu vồng, lại sơn đỏ cho hợp với cái tên “nơi đậu ánh nắng ban mai”, làm thêm cả tay vịn cho an toàn. Vì thực tế nhiều tấm bia có trong đền cho hay là ít ra đã có ba lần tu sửa lại di tích này: năm 1886 tu bổ toàn bộ khu đền, năm 1889 sửa cầu Thê Húc, năm 1916 lại sửa cầu Thê Húc lần nữa. Trong chiến tranh 1947 - 1954, cầu lại thêm một lần tu bổ. Chưa rõ hình dáng cầu vồng như hiện thấy là có từ lần nào, chỉ biết nay cầu dài cả thảy 45m, 15 nhịp, mỗi nhịp 3m, mặt cầu rộng 2,6m.

Điều lưu ý du khách là xin đừng vội qua cầu mà hãy quay nhìn lại mặt sau của Đài Nghiên. Ở hai bên cửa có đôi câu đối mang nặng màu sắc Đạo giáo:

Dạ nguyệt hoặc qua tiên thị hạc

Hào lương tín lạc tử phi ngư

Dịch:

Đêm trăng, ngờ bay qua hạc ấy là tiên

Câu hào, tin niềm vui người không phải cá

Câu thứ nhất là lấy điển trong bài phú *Hậu Xích Bích* của Tô Đông Pha. Nguyên là vào một đêm trăng rằm Tô cùng bạn dong thuyền chơi trên sông Xích Bích lần thứ hai. Bỗng thấy một con chim hạc lớn bay qua trời. Lát sau Tô ngủ thiếp, mơ thấy một đạo sĩ mặc áo lông phấp phới. Tô hỏi: “Lúc này hạc bay qua thuyền có phải là ông không?”. Đạo sĩ ngảnh mặt cười. Nhà thơ liền tỉnh giấc. Câu thứ hai lấy điển ở sách *Trang Tử*. Trang Tử và Huệ Tử đang đi chơi trên cầu bắc qua hào. Trang nói: “Con cá đang bơi kia ý thoả thích lắm”. Huệ hỏi lại: “Anh không phải cá, sao anh biết được cá vui”. Trang đáp: “Anh không phải tôi, sao anh biết là tôi không biết được cái vui của cá”.

Đôi câu đối đã nói lên cái hư vô của quan niệm Đạo giáo.

Sang hết 15 nhịp cầu sơn đỏ là tới lầu Đắc Nguyệt = Được trăng. Lầu nhỏ nhắn xinh xắn có hai tầng. Tầng hai có hai mái. Trên tầng hai này nhìn ra hồ cũng là nhìn về phía đông là cửa sổ tròn. Trên cửa có tấm biển khắc ba chữ *Đắc Nguyệt lâu*, lấy ý ở câu thơ cổ: *Cận thủy lâu dài tiên đắc nguyệt*.

Nghĩa là: ở gần nước nên tòa lầu đón được trăng trước tiên. Đó là vì lầu thì cao mà xung quanh là hồ nước mênh mang, tầm nhìn không có gì che khuất nên nhiều nơi chưa thấy trăng thì ở đây đã nhìn thấy. Song nhìn thấy dù là nhìn thấy trước tiên thì cũng bình thường thôi, nên ở đây các vị thuở xưa khi dựng lầu này đã dùng khái niệm “được trăng” đây ý nghĩa chủ động. Được trăng coi như là ôm gọn vầng trăng trong vòng tay mình!

Hai bên cửa sổ có đôi câu đối ý tứ lãng mạn không kém:

Bát yếm hồ thượng nguyệt

Uyển tại thủy trung ương

Có nghĩa là: Trăng trên hồ ngấm bao nhiêu cũng không chán, cứ như đắm mình trong làn nước miên man.

Ở hai bên cửa cổng cũng có đôi câu đối tả cảnh khá giàu hình tượng:

Kiều dẫn trường hồng thê đảo ngạn

Lâu dương minh nguyệt tọa hồ tâm

Nghĩa là:

Cầu dẫn dài cầu vòng đậu vào bờ đảo

Lầu in vầng trăng sáng nằm trong lòng hồ.

Câu thứ nhất là nói về cầu Thê Húc, coi cầu như là neo đường để cho bảy sắc cầu vòng đi qua mà vào đậu trên bờ đảo. Câu thứ hai có ý là bóng lầu hoà với vầng trăng sáng như đang ngồi với nhau giữa lòng hồ sâu.

Khoảng giữa cửa và đôi câu đối là hai bức tranh đắp nổi, bên bờ bắc là bức *Long Mã Hà đồ*, bên phía nam là bức *Thần Quy Lạc thư*. Ở bức Long Mã Hà đồ có đắp nổi hình con ngựa đầu rồng, trên lưng có đeo cái bát quái. Đây là điển tích về thời vua huyền thoại Phục Hy ở Trung Quốc được đặt vào thời điểm cách nay trên năm ngàn năm. Thuở đó chưa có chữ. Phục Hy một hôm thấy trên sông Hoàng Hà nổi lên con long mã (đầu rồng mình ngựa) trên lưng có văn có nét. Phục Hy liền dựa vào các văn nét đó mà lập ra bảng vẽ có tám quẻ gọi là *Bát quái toàn đồ*. Đời sau gọi là *Hà đồ* tức đồ Bát quái rút ra từ sự tích long mã trên sông Hà. Đó là những con số đếm đầu tiên, cũng là những chữ viết đầu tiên của dân tộc Trung Hoa.

Sau Phục Hy hàng vài trăm năm có vua huyền thoại Đại Vũ. Ông này trong khi đi trị thủy ở sông Lạc thấy nổi lên một con rùa trên lưng có những chấm đen trắng đặc biệt theo một trình tự. Ông dựa vào các chấm đó mà tạo ra *Cửu trù* (chín khoảnh). Đời sau gọi là *Lạc thư* tức bản viết từ rùa thần sông Lạc. Do vậy ở bức tường bên trái của lầu Đắc Nguyệt có bức Thần Quy Lạc thư đắp nổi hình con rùa mang trên mai một cây kiếm và một hộp sách. Vì từ Bát quái và Cửu trù, những phát minh quan trọng về số học, đồng thời áp dụng vào việc tính toán, mở rộng ra có thể giải thích nhiều hiện tượng trước mắt và suy đoán những việc sẽ xảy ra trong vũ trụ, nhân sinh, trong tự nhiên, xã hội và liên quan với con người.

Từ đó, bộ sách *Kinh Dịch* được đặt ra, là một bộ sách có nhiều công dụng, đặc biệt đã mở ra nền tảng tư tưởng Trung Hoa cổ đại và được các triều đại vua chúa sau này lấy làm phép tắc để cai trị nước, bình yên thiên hạ. Chính trong *Kinh Dịch*, thiên *Hệ từ hạ* có câu: “*Hà xuất đồ, Lạc xuất thư, thánh nhân tắc chi*” nghĩa là: Sông Hoàng Hà xuất hiện các bức vẽ, sông Lạc Thủy xuất hiện bản viết, thánh nhân lấy đó làm phép tắc cai trị. Mà cai trị thì phải có tri thức và quyền uy, cho nên trên lưng rùa mới có thư kiếm (hộp sách và thanh gươm).

Qua lầu Đắc Nguyệt đi vào phía trái để vào khu đền. Dọc đường đi, một bên là mấy gian nhà thời trước là chỗ hội họp nghe giảng kinh sách, một bên là dãy tường hoa. Ở dãy tường này, trên các cột cũng có đắp nổi nhiều câu đối hay, như:

- *Nhất trần vô nhiễm sắc*

Tứ tự giai thường xuân

(Mây bụi không chút gợn

Bốn mùa thấy đều xuân)

- *Bình hồ trường nhật nguyệt*

Cố diện tiểu càn khôn

(Hồ phẳng dài cùng năm tháng

Điện xưa thu nhỏ đất trời)

Có sơn mộc ẩm tam thiên giới

Chước thủy ba tròng cửu thập xuân

(Ngọn núi cối, cây rợp bóng, che tam thiên thế giới
(tức là vũ trụ)).

Một môi nước, sóng trong lặng, suốt chín chục ngày
xuân (tức cả mùa xuân)).

Toàn là những câu đối tả cảnh đặc sắc. Điều lưu ý là nếu như ở đoạn đầu sách này đã có nêu Nguyễn Văn Siêu ví Hồ Gươm như một chén nước thì ở câu đối *Có sơn...* đã ví hồ với một cái môi (có âm khác là môi) mức nước. Tư duy hình tượng của các văn sĩ xưa cũng rất hiện đại.

Ở đoạn giữa tường hoa này có một kiến trúc bé bỏng mang tên là *Kính Tự đình* (đình kính trọng chữ viết). Đó là nơi trước đây các cụ đốt những mẩu giấy có viết chữ (tất nhiên là chữ Hán) vì các cụ xem chữ là của thánh hiền - chữ do thánh hiền đặt ra và mang tư tưởng của thánh hiền - cho nên không thể đối xử như rác rưởi. Chuyện cũ Hà Nội còn kể rằng cho tới khi Pháp đã bắt đầu cai trị Hà Nội tức đầu thế kỷ XX vẫn có một ông già sáng sáng gánh một đôi bồ đi quanh phố phường, hễ thấy mảnh giấy nào có chữ Hán là ông nhặt bỏ vào bồ, mang vào đốt tại đình Kính Tự.

Qua đình Kính Tự, trước mắt du khách bày ra một vịnh cảnh đẹp: Xa xa, ở phía tây nam hồ là Tháp Rùa, một dấu ấn đặc trưng của Hồ Gươm; gần thì là đình Trấn

Ba thanh thoát gọi hồn thơ. Chỉ cần vài ba phút là thuyền máy sẽ đưa du khách từ đình Trấn Ba ra đến Tháp Rùa. Đây là cách gọi nôm na chứ tên đích thực ghi trên tháp là *Quy Sơn tháp* tức tháp Núi Rùa. Vì cái gò trên đó có ngọn tháp vốn cũng được coi là một ngọn núi vì như trên đã nói, theo quan niệm phong thủy cũ chỗ đất nào nhô cao lên một tấc thì đó là núi rồi - gò này có lẽ từ xa xưa đã là nơi rùa thường lên đẻ trứng (nay vẫn thế) mà có tên như vậy. Tháp hình chữ nhật (một điều khác với truyền thống), mặt đông và tây có ba cửa, mặt bắc và nam có hai cửa, gồm bốn tầng, tầng trên nhỏ hơn tầng dưới và đỉnh là một nóc xây kiểu bốn mái.

Như vậy đây là một tháp tứ diện theo phong cách kiến trúc truyền thống nhưng lại có hình chữ nhật và các bộ cửa lại lạc điệu nên lâu nay từng bị phê phán là lai căng. Kể ra ngôi tháp này sự tích cũng khác thường. Nó chỉ mới có từ khoảng 1877. Chuyện kể rằng Quy Sơn - gò Rùa vốn là hoang phế. Vào khoảng 1877 một nhà phú hộ ở phố Hàng Thợ Khảm (tức nay là phố Hàng Khay) mới đứng ra xây một ngọn tháp trên gò Rùa để làm đẹp cho hồ (sẽ nói kỹ ở chương Ba). Trong việc này có một uẩn khúc: dường như nhà phú hộ kia muốn mượn việc xây tháp để táng luôn hài cốt của tổ tiên vào chân tháp vì theo quan niệm phong thủy thì ở gò có một “huyệt” quý, táng hài cốt cha ông ở đó con cháu sẽ phát đạt. Nhưng

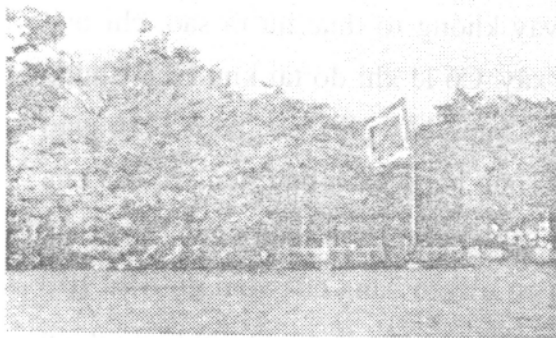
sau bị phát hiện nên âm mưu đó không thành. Chuyện kể như vậy, thì biết vậy không rõ thực hư ra sao, chỉ biết tháp thì vẫn được xây. Có lẽ khi đó tại khu Nhà Chung (số nhà 3 phố Nhà Chung bây giờ), vào năm 1876 giáo hội đã xây một tòa nhà bằng gạch đầu tiên với các cửa gô-tích (vòm hình cánh cung nhọn) nên người xây tháp bèn thay cửa cuốn cổ truyền bằng cửa vòm gô-tích. Bảo là lai căng thì cũng phải mà bảo là muốn tìm một hướng đi giao duyên tân cổ cho kiến trúc thì cũng có lẽ, tuy hướng tìm tòi này là thất bại. (Tương tự là trường hợp tượng vua Lê bên bờ phía tây hồ. Tượng thì theo quy tắc cổ truyền nhưng cột lại theo kiến trúc Hy Lạp học đòi kiểu cách các công trình kiến trúc Pháp đương thời).

Nhưng dù sao, tháp đã đứng ở đây dư một thế kỷ nên cũng đã thành thân thuộc với tất cả những người Hà Nội. Không ai nghĩ tới sự pha tạp trong kiến trúc, mà chỉ thấy gần gũi. Như thi sĩ Nguyễn Đình Thi đã nói trong thơ:

*Hà Nội chiều nay mưa tầm tã
Ta lại về đây giữa phố xưa
Nước Hồ Gươm sao xanh dịu quá
Tháp Rùa rơi lệ cười trong mưa.*

*

* *



*Đảo Ngọc
giữa Hồ Gươm
(phía Trần
Ba Đình)*



*Lớp cổng đầu tiên
vào đền Ngọc Sơn*

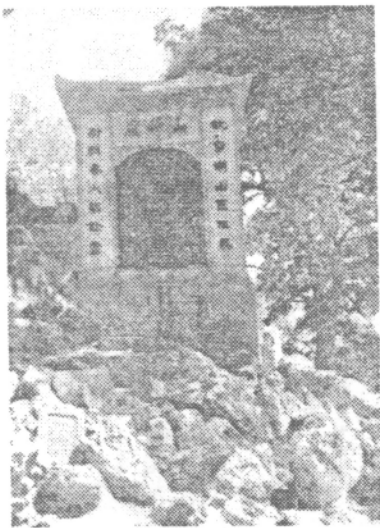


*Năm tầng tháp với ngọn bút
"viết lên trời xanh"*

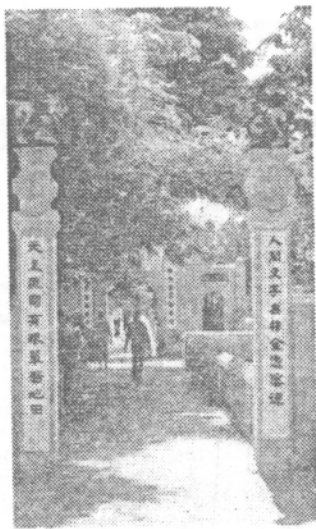
Ảnh: Gấm Hương



Hòn đá trấn yểm ở chân Tháp Bút



*Sơn thần miếu
ở chân Tháp Bút*



*Lớp cổng thứ hai với hai cột
trụ và hai vế câu đối*

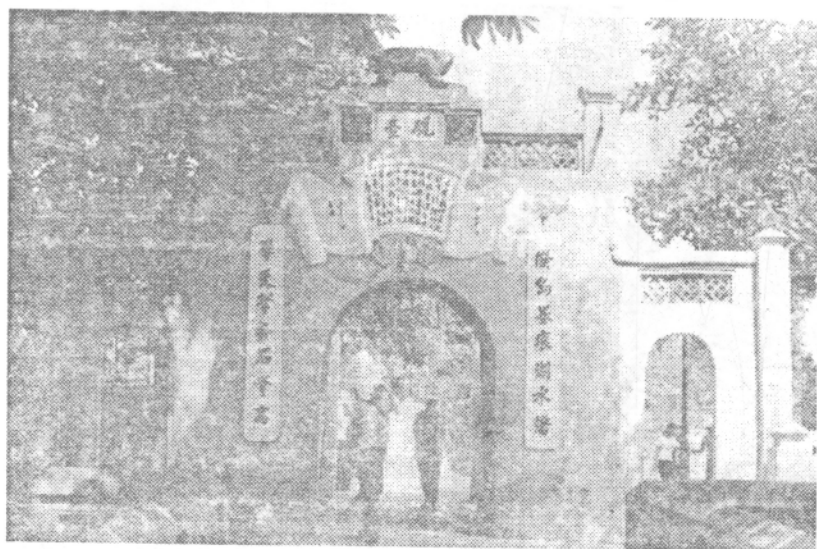
Ảnh: Gấm Hương



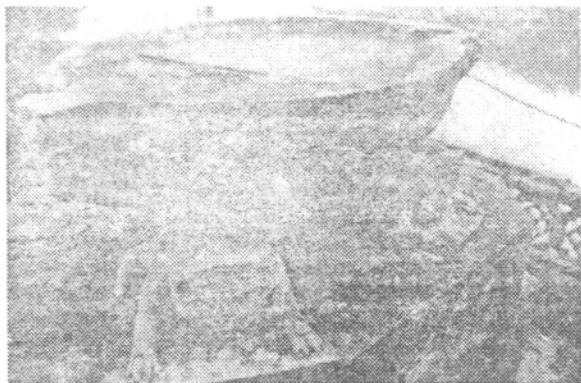
Long Môn



Hổ Bàng



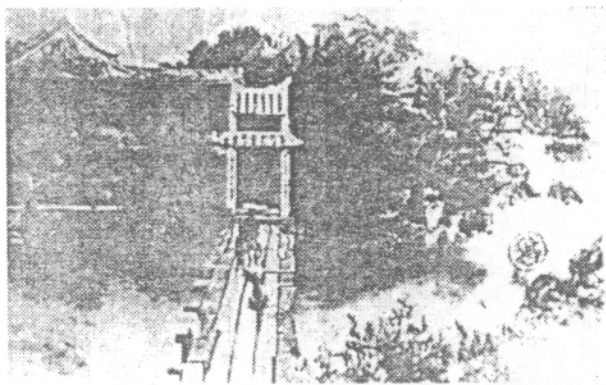
Lớp cổng thứ ba vào đền Ngọc Sơn



*Đài Nghiên
trên nóc
cổng thứ ba*



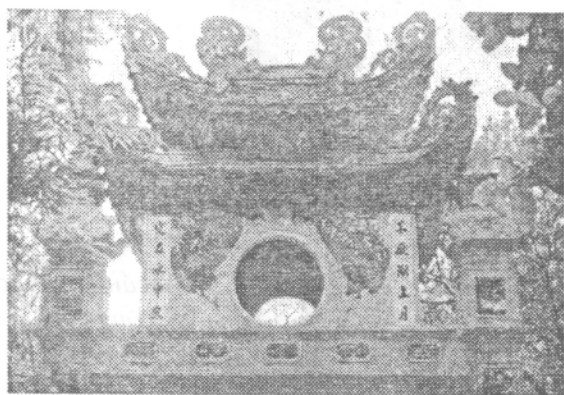
*Từ cầu Thê Húc nhìn
về cổng có Đài Nghiên*



*Cầu Thê Húc
năm 1884...*



... và năm 1925



Đắc Nguyệt lâu



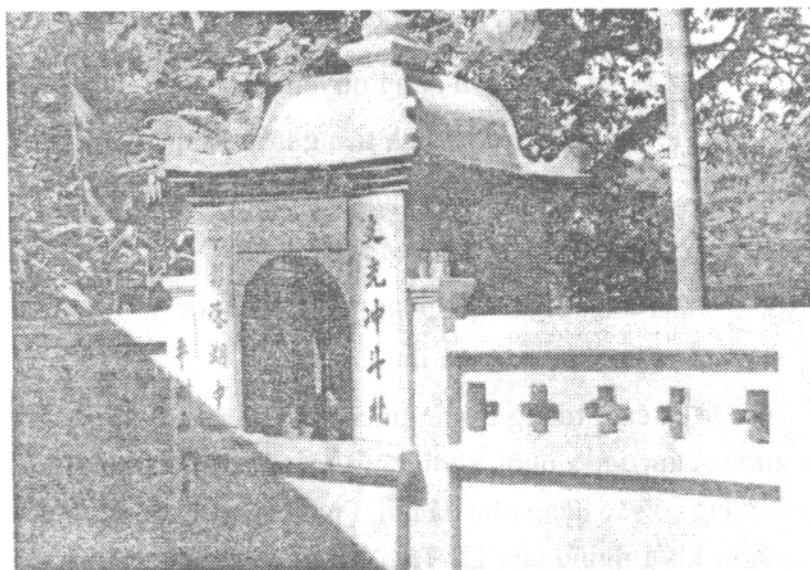
*Nhà
giảng kinh*



Long Mã Hà đồ



Thần Quy Lạc thư



Kính Tự đình, nơi đốt giấy có chữ thánh hiền

Trở lại đình Trấn Ba, bốn cây cột cái bằng gỗ và bốn cây cột góc bằng đá đỡ lấy hai lớp mái thanh thoát như đang vút bay lên thình không. Đình hình vuông vốn được dựng cùng lần với Tháp Bút, Đài Nghiên tức khoảng năm 1865 - 1866. Nhưng trong những ngày đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp - 1947 - đạn của thực dân đã phá tan ngôi đình. Đến 1951 - 1952 một số nhà hảo tâm từ thiện đã đóng góp công của cho dựng lại giống như nguyên mẫu (qua các ảnh cũ). Cả những câu đối đã khắc vào các cây cột đá cũng được phục chế nguyên văn. Những câu thật hay:

- *Miếu mạo sơn dung tương ẩn ước*

Thiên quang vân ảnh cộng bồi hồi

(Dáng miếu, hình non cùng thấp thoáng

Bóng mây, ánh nắng quyện bồi hồi)

Đó là cảnh sắc trước đình trong trẻo và quang quẻ:

- *Kiểm hữu dư linh quang nhược thủy*

Văn tông đại khối thọ như sơn

(Gương rớt khí thiêng ngời tựa nước

Văn hòa trời đất thọ tày non)

Đó là cảm tưởng trước đình, nghĩ về một thời thanh gương cứu nước ngời ngời sáng và cùng một thời văn chương có sức nặng như đá núi. Phải chăng, đó là nghĩ tới gương khởi nghĩa của Lê Thái Tổ và văn bình Ngô của Nguyễn Ước Trai?

Cũng không thể quên một ý mà tác giả Đặng Huy Tá đã ghi trong tám bia từng nhắc ở trên: “Làm đình Trấn Ba, ngụ cái ý Cột trụ giữa sóng vãn (ngụ vãn lan chỉ trụ)”.

Vãn lan là sóng vãn, *chỉ trụ* là trụ đá mài. Có người giải thích câu vãn này là nói đình Trấn Ba như cột trụ chống lại văn hóa phức tạp đương thời (giữa thế kỷ XIX). Không biết có đúng ý tác giả không. Xin cứ ghi lại đây để tham khảo.

Đối diện với đình Trấn Ba là ba nếp đền ẩn hiện dưới những tán cây cổ thụ um tùm. Đây là khu trung tâm của cả quần thể di tích, về mặt kiến trúc cũng như về mặt thờ phụng.

Kể từ đình Trấn Ba đi vào, tức từ nam lên bắc, có ba nếp đền chính:

Nếp thứ nhất gồm ba gian xây kiểu tường hồi bít đốc, dạng hai tầng bốn mái. Đỡ mái là bộ vì kèo có kết cấu thượng rường giá chiêng, hạ bẩy”. Các con hoành của hai mái dưới được đặt trên một kẻ cong dài. Nền nhà cao 0,3m so với mặt sân. Hệ thống cửa bức bàn, chạm khắc hoa lá. Đó là nhà tiền tế, có tàn, có tán, có hương án và có đôi chim anh vũ tức chim vẹt, thếp vàng, tạo hình đẹp.

Nếp thứ hai cũng ba gian, tường hồi bít đốc nhưng lòng nhà rộng hơn. Bộ khung đỡ mái theo kiểu “thượng rường hạ kẻ”. Nền cao hơn so với nền nhà tiền tế. Hệ thống cửa bức bàn chạm cầu kỳ hơn, hình chữ thọ, con dơi, rồng, phượng, long mã chở Hà đồ, thần rùa mang

Lạc thư... Đây là cung ngoài. Ở gian chính giữa đặt hương án, đồ thờ và sập thờ. Có ba lớp tượng: ngoài cùng là lớp tượng Quan Vũ cùng hai tùy tướng là Châu Xương, Quan Bình. Tượng Quan Vũ cao 1,35m trong tư thế ngồi trên bệ, mặt đỏ, râu dài, mũi có vạt phủ xuống lưng, trên chòm có buộc dây lụa, trong mặc áo giáp, ngoài khoác áo choàng xanh, hộ tâm kính có hình rồng; tay phải úp trên đùi, tay trái giơ ngang ra phía trước, chân đi hài. Tượng Châu Xương cao 0,9m, râu quai nón, mũi bó có chóp, đứng hầu bên phải tượng Quan Vũ, áo chèn màu đỏ và xanh, cầm thanh long đao (chính ra là phải đứng bên trái). Tượng Quan Bình cao 0,88m, nhỏ nhắn, áo thụng mũi võ sinh, áo bào đỏ, đứng bên trái tượng Quan Vũ hai tay giơ ra như cầm một vật gì đó. Vật đó nay không còn, chính là cái hòm đựng ấn của Quan Vũ.

Lớp giữa là tượng Lã Tổ, hai bên có tượng Thiên Khôi, Thiên Việt. Tượng Lã Tổ tạc ngồi trên bệ, cao 1,35m đội mũ đạo sĩ, mặc áo vàng (là áo các đạo sĩ), dáng đứng đặc, tay trái đặt trên đùi, tay phải giơ ngang vai đang bắt quyết, có vẻ là quyết Chuẩn đề. Thiên Việt cao 1,1m có hình dáng một ông lão đạo mạo, mũi nhị cấp áo thụng có hình rồng lân. Thiên Khôi mang hình dáng là một tiểu quỷ, mặt xanh, có sừng, mình trần, quần ngắn, cổ tay cổ chân đeo vòng, thắt lưng đỏ, tay trái cầm sách, tay phải cầm bút giơ ngang đầu, một chân đứng trên lưng con giao long, một chân giơ lên.

Lớp trong là tượng Văn Xương cao 1,44m, ngồi trên long ngai trong khám thờ. Mặt tượng hơi dài, đội mũ

cánh chuôn, mình mặc áo bào xanh trang trí hình rồng mây suốt từ ngực xuống, gấu áo hình sóng nước. Tay phải úp trên đùi tay trái ngửa, có ngón hơi khép lại để giữ một quyển sách. Hai bên có tượng thị nữ đứng hầu. Khám thờ Văn Xương là một khám đẹp, diềm trên trang trí lưỡng long châu nguyệt, phía dưới trạm thủng cúc dây. Diềm cửa trang trí rồng mây. Giá đỡ phía dưới có hàng lan can hình con tiện, để khám dạng chân quỳ.

Ngoài ra, ở nếp đền thứ hai này, hai bên tường hồi có hai ban thờ, thờ những vị góp công của tôn tạo đền miếu, bài vị to trên viết dòng chữ “Tiền hậu công đức tả ban liệt vị” và “Tiền hậu công đức hữu ban liệt vị”.

Nếp thứ ba thường gọi là cung cấm hoặc hậu cung, hẹp lòng nhưng cao hơn cả là nơi hiện nay thờ Trần Hưng Đạo. Tượng cao 1,1m, ngồi trong khám thờ đặt trên bệ gạch xây cao tới 1 mét, hai bên có hai bậc tam cấp bằng đá. Tượng được thể hiện trong tư thế ngồi, đội mũ có ba vành trang trí, ở giữa trạm mặt nguyệt, hai cánh chuôn đứng. Tượng có khuôn mặt vuông vức, tô đỏ thắm, mắt nhìn thẳng, tai dài có thành có quách. Áo đại bào trang trí rồng mây, tay trái đặt trên đùi, tay phải cầm sách. Bên ngoài khám trên có hai pho tượng văn ban, võ ban đứng hầu. Ở hai bên khám hậu có hai ban thờ, bên phía đông là ban thờ chung “bản địa sơn thủy tôn thần” (tức thần núi và thần nước) và Táo quân cùng các vị khai sáng ra ngôi chùa. (Có thể bài vị này bày tỏ lòng biết ơn người đã chuyển đổi đền ra chùa tức cụ Tín Trai). Bên phía tây

là bài vị đức Thánh: “Trần triều thượng phụ Hưng Đạo đại vương”.

Giữa nếp thứ hai và nếp thứ ba có một nhà cầu để khách nghỉ chân, đồng thời là chỗ để đứng lễ.

Lược đồ toàn bộ khu di tích đền Ngọc Sơn là như vậy. Bây giờ sẽ nói kỹ hơn về sự thờ tự ở đây. Cứ cách bố cục thần điện như ngày nay, đây là sự hội nhập tín ngưỡng thờ cúng anh hùng dân tộc với tín ngưỡng Đạo giáo và Nho giáo.

Việc thờ Hưng Đạo vương Trần Quốc Tuấn ở hậu cung nơi thiêng liêng nhất - chứng tỏ tính trội của tín ngưỡng bản địa. Ta đều biết Trần Quốc Tuấn (? - 1300) là nhân vật lịch sử đích thực, từng là Tiết chế (tổng chỉ huy quân đội) đập tan các lần giặc Nguyên xâm lược nước ta hồi cuối thế kỷ XIII. Trong tâm linh người Việt Nam, Người có hai tư cách: *Vị anh hùng dân tộc* với nhiều chiến công, nhất là trận Bạch Đằng vĩ đại lưu danh thiên cổ và *đức Thánh Trần* đầy tài trí uy lực diệt được mọi ma quỷ như khi sống Người từng diệt con tà Phạm Nhan, một loại quỷ chuyên bức hại phụ nữ. Thêm vào đó với tước phong rất trọng thị là Thượng phụ thượng trật thượng tướng quân, bình Bắc đại nguyên soái Hưng Đạo đại vương, Người càng trở thành đối tượng được nhân dân nhiều đời nối tiếp thần thánh hóa và phụng thờ. Trong cung cấm hiện có những hoành phi câu đối ca ngợi Người: hoành phi *Hạp khí lẫm tiêu* (Hạp khí ngất trời), hoành phi *Thiên cổ vĩ nhân* (Vĩ nhân của muôn đời).

Câu đối chữ Nôm:

*Vũ học luyện lòng binh Lục Thủy nghìn thu ghi sử Việt
Văn tài mưu thượng tướng Bạch Đằng một trận thắng
quân Nguyên.*

(Lục Thủy là chỉ Hồ Gươm tương truyền là nơi Trần Hưng Đạo dùng luyện tập thủy quân).

Câu đối chữ Hán:

*Vị quốc vị nhân dân văn vũ thánh thần tài hiển hiệu
Tại thượng tại tả hữu thông minh chính trực tán
huyền cơ.*

Nghĩa là: Vì đất nước vì nhân dân, thánh thần văn võ lưu truyền tên hiển hách.

Ở bên trên, ở tả hữu, thẳng ngay sáng suốt giúp đỡ máy huyền vi.

(Máy huyền vi = quy luật huyền diệu của vũ trụ).

Đôi câu đối này là của các nhà nho tân học Nguyễn Hữu Bằng, Trần Lê Nhân, Ngô Đình Đức cung tiến vào năm Việt Nam Dân chủ cộng hoà Đình Đẩu tức 1957.

Ở nếp giữa như đã nêu ở trên có ba lớp tượng: Văn Xương, Lã Tổ, Quan Vũ. Đó đều là những vị thần thánh của Đạo giáo, đều là gốc Trung Hoa nhưng đã được nhìn nhận qua tâm lý và tâm linh Việt.

Văn Xương, ngay ở Trung Quốc cũng có nhiều cách giải thích. Theo sách *Từ Nguyên*, Văn Xương là tên vùng

đất, tên sao và tên vị thần. Vùng đất là huyện Văn Xương ở phía nam tỉnh Quảng Đông. Chòm sao có tên là Văn Xương cung gồm các sao Đẩu, Khôi, Dực, Khuông v.v. Đó là cát tinh (sao lành) chủ sự đại quý. Văn Xương còn là tên một vị thần mà người ta quen gọi tôn là Văn Xương đế quân hoặc Tử Đồng đế quân. Về lai lịch vị thần này có nhiều sách nói khác nhau. *Trà hương thất từng sao* thì cho là Văn Sâm từng làm Thái thú quận Ích Châu đời Hán Kiến Vũ (25-55 sau CN) được tôn là Tử Đồng văn quân. Sách *Dư địa kỷ thắng* lại cho đó là Trương Dục người đất Thục, chống giặc Phù Tân và chết ở đất Tử Đồng năm Tấn Ninh Khang thứ 2 (374 sau CN). Sách *Minh sử* lại nói đó là Trương Á Tử núi Thất Khúc nước Thục, chết trận thời nhà Tấn (thế kỷ thứ IV). Đến đời Đường (618 - 905) và cả đời Tống (960 - 1279) ông được phong đến tước Anh Hiến vương. Những người theo Đạo giáo cho rằng Tử Đồng được thượng đế giao cho làm chủ cung Văn Xương và giữ lộc tịch (tức sổ lộc ban phát cho trần gian). Triều Nguyên (1277 - 1367) phong là Đế quân và cho thờ ở các trường học trong nước.

Lai lịch rối ren như vậy song được coi là người tụ nghĩa, giữ “lộc tịch” ở cung Văn Xương, lại được thờ ở các trường học nên tự bao giờ rồi Văn Xương được các nhà nho Việt Nam coi như thần về học hành văn chương và công danh khoa cử. Như vậy Văn Xương cũng là vị thần đa nhân cách vừa của Đạo giáo vừa của Nho giáo.

Điều cần nêu thêm là đối với dân chúng thì người ta không hề nghĩ tới lai lịch rồi ren mà chỉ đơn giản coi Văn Xương là một vì sao - thiên thần coi giữ sổ thi cử, cũng như hai sao Bắc Đẩu, Nam Tào giữ sổ sinh sổ tử (sống chết) ở trần gian.

Đến Lã Tổ thì lai lịch cũng rồi ren không kém. Lã Tổ tên là Nham hiệu là Động Tân, vốn cũng là một nhân vật đích thực, sống đời Đường. Sách *Từ Nguyên* cho hay ông người đất Kinh Triệu (nay thuộc tỉnh Hà Bắc - Trung Quốc) - Đời Đường Ý Tông, niên hiệu Hàm Thông (860 - 874) đi thi trúng cập đệ. (Có tài liệu lại nói ông đi thi hai lần đều hỏng). Đang làm quan huyện lệnh thì gặp loạn Hoàng Sào, Lã Động Tân bỏ quan, về ẩn ở núi Chung Nam. Trong sách “Đường thi cổ xuý” còn có một bài thơ của ông. Sau ông tu theo Đạo giáo, lấy hiệu là Thuần Dương Tử. Từ đó Lã Động Tân đi vào huyền thoại, trở thành một trong tám vị tiên nổi tiếng của thần điện Đạo giáo quen gọi là Bát tiên trong các huyền thoại *Bát tiên khánh thọ, Bát tiên quá hải*.

Theo sách “Trung Quốc đạo giáo sử” thì Lã còn được người các đời sau thêm dệt thêm cho nhiều sự tích huyền kỳ, tựu trung là một vị tiên cứu thế độ nhân. Cũng theo sách này thì Lã là một trong những đạo sĩ tổ phái Nội đan Đạo giáo, chủ trương luyện nội công để trường sinh.

Ở đền Ngọc Sơn bên trái tượng Lã Tổ là tượng Thiên Việt nho nhâ trắng trẻ vì cũng là ngôi sao về văn

chương. Bên phải là tượng Thiên Khôi. Tượng này thì hơi kỳ cục. Mặt xanh, có sừng, hình dữ tợn như một con quỷ, nhưng một tay cầm sách, một tay cầm bút. Một chân đứng trên con giao long, một chân giơ lên như hình chữ *dấu*. Mà chữ *quỷ* đứng cạnh chữ *dấu* thành chữ *khôi* tức *đứng dấu*. Sao Thiên Khôi phụ trách về khoa cử. Bút và sách cầm ở tay là ghi tên những người sẽ thi đỗ đầu nói riêng và thi đỗ nói chung (cho nên hai tượng này phải đặt bên cạnh khám thờ Văn Xương thì phải hơn).

Còn Quan Vũ (162 - 219) cũng là nhân vật lịch sử Trung Quốc đời Thục Hán, tên tự là Vân Trường, nổi tiếng là dũng tướng, trung thành, giữ tín nghĩa. Ông người đất Giải Lương, Hà Đông, nay thuộc tỉnh Sơn Tây - Trung Quốc, là tướng thân cận và anh em kết nghĩa với vua Thục là Lưu Bị. Là dũng tướng tài ba đánh thắng nhiều trận, song cuối cùng do chủ quan bị tướng nước Ngô bắt, đem chém. Tương truyền ông đã hiển thánh, được nhân dân Trung Quốc ở khắp nơi thờ phụng. Đời Tống Tuyên Gia ông được phong là Vũ An vương. Đời Minh Vạn Lịch được phong là Hiệp thiên hộ quốc trung nghĩa đại đế. Đạo giáo đưa ông vào thần điện của mình.

Theo bước chân di cư của người Hoa, Quan Vũ được lập đền thờ ở nhiều nơi trên đất nước ta. Dân ta thường gọi là Quan Đế, Quan Công hoặc Quan Thánh đế quân hoặc Đức thánh Quan. Người Việt cũng thờ ông, ngay ở

Hà Nội ngoài ngôi đền Quan Đế ở 28 Hàng Buồm do Hoa kiều lập ra, có nhiều nơi thờ ông, nay nơi còn nơi mất. Nơi còn thì là đình Tây Luông ở phố Nguyễn Trung Trực, quận Ba Đình. Nơi mất là đền Quan Thánh ở đằng sau quán Trấn Vũ phố Quan Thánh (đền đã trở thành nhà ở của dân và tượng Quan Thánh hiện còn được để ở trong một nhà bia trong sân bên phải quán Trấn Vũ, nép đằng sau tấm bia). Còn một đền Quan Thánh ở làng Hương Minh tức khu vực đầu phố Đinh Tiên Hoàng và cuối phố Cầu Gỗ. Đền mất từ lâu nhưng gần đây khi xây dựng Tràng Tiền Plaza, đã đào được trong lòng đất tấm bia có *Quan Thánh miếu bi* (bia miếu Quan Thánh) khắc năm 1852 nội dung nói về việc trùng tu miếu thuộc thôn Hương Minh. Như vậy tấm bia này khẳng định thôn Hương Minh có miếu thờ Quan Thánh.

Tuy nhiên ở Việt Nam ông được thờ dường như không phải hoàn toàn với tư cách dũng tướng mà là do tấm lòng trọng tín nghĩa và sự nghiêm minh của ông. Cho nên bà con buôn bán thờ ông là chính, mỗi khi có khúc mắc trong giao dịch hoặc có sự bội tín, họ đưa nhau đến đền thờ ông, thề bồi mong được phân xử, kẻ xấu bị trừng trị (ở nông thôn Việt Nam hầu như không có đền Quan Đế).

Ông Nguyễn Duy Hình có nói với tôi rằng:

“Đền Quan Đế mà người Minh hương làm nghề buôn bán thờ như thần Tài thay vì Triệu Công Minh. Quan Đế thành một vị thần đa nhân cách, vừa biểu thị tinh thần

trung nghĩa, vừa biểu thị tinh thần Quan Đế nguyên soái trừ tà cứu hộ, lại vừa là thần bảo hộ cho thương nhân. Do vậy ông không phải thuần túy Đạo giáo, tính thần Tài là tính trội ở đây”. Nghe ra cũng đạt lý.

Một câu hỏi được đặt ra là phải chăng từ khi có đền Ngọc Sơn, sự thờ phụng và bài trí các tượng đã như trên? Xin thưa ngay là không phải thế. Như đã nêu ở trên, đầu đời Gia Long trên đảo Ngọc mới chỉ có đền Quan Đế. Như vậy hẳn chỉ mới có tượng Quan Vũ. Sau đó, ông cụ Tín Trai mới sửa đền thành chùa. Vậy là ở đây tất có thêm tượng Phật. Năm 1841, hội Hướng Thiện được nhường lại chùa này, bèn cải tạo gác chuông thành nơi thờ Văn Xương. Như vậy là có thêm tượng Văn Xương. Không rõ các cụ hội Hướng Thiện xử lý với tượng Phật vốn có từ thời Tín Trai như thế nào? Văn Xương và Quan Vũ đều là đế quân nên bài văn bia do Vũ Tông Phan soạn mới gọi là *Ngọc Sơn đế quân từ ký* tức là bài ký về ngôi đền Ngọc Sơn thờ (các) đế quân. Có thể từ đó hội Hướng Thiện hoạt động mạnh và do vậy việc thờ cúng Văn Xương có tính trội nên trên hai mươi năm sau, khi tu sửa lại đền thì Đặng Huy Tá mới viết bài văn bia có tên là *Trùng tu Văn Xương miếu bi ký*.

Cả hai bia đều không nhắc đến việc thờ Lã Tổ và Trần Hưng Đạo. Vậy việc thờ và hiện diện hai pho tượng này có từ bao giờ? Chúng tôi chưa tìm được những tư liệu liên quan tương đối xa. Tư liệu đứng đắn bằng tiếng Việt mà chúng tôi có trong tay là một tạp chí in năm 1948 ở

Hà Nội khi đó đang là vùng tạm chiếm. Đó là tạp chí *Dân Việt Nam* song ngữ Pháp - Việt của trường Viễn Đông bác cổ. Trong số 2 ra tháng 12/1948 tr.7 có bài *Đền Ngọc Sơn* của kiến trúc sư Nguyễn Bá Chí. Trong bài, ông viết: Đền chính gồm 2 ngôi, nối liền nhau... Ngôi thứ nhất ở phía bắc là nơi thờ Quan Đế, tượng Ngài thờ ở trong hậu cung trên một cái bệ cao hơn mặt đất trong nhà độ 1 thước tây, hai bên có hai cầu thang bằng đá để đi lại.

Ngôi thứ nhì rộng hơn... thờ Văn Xương, tượng này chạm theo hình Ngài đang đứng, tay cầm bút.

... Về phía nam, đền trông ra một cái ụ lát gạch trên có một nền vuông. Đó là vị trí trấn Ba Đình mới bị phá hủy”.

Như vậy là tác giả không nói gì đến việc thờ cũng như hiện diện tượng Trần Hưng Đạo và Lê Tổ. (Riêng cái tượng Văn Xương thì nay là tượng ngồi trên ngai chứ không phải đứng, có thể là sau 1948 có ai đó đã tiến cúng pho tượng ngồi để thay pho tượng đứng cũ).

Tuy vậy, cũng trên số tạp chí này, ở tr.44 có đăng bài *Đền Ngọc Sơn* của Trần Hàm Tấn lại có đoạn viết: “Đời Hậu Lê, hồ Tả Vọng dùng luyện tập thủy quân... *sau có đặt thêm* (tôi nhấn mạnh - N.V.P) đức Trần Quốc Tuấn bên ngài (tức Quan Đế - NVP)”.

Vậy thì *sau* là lúc nào? Và *đặt thêm* cái gì? Tác giả không nói! Chúng tôi thì cho rằng thời gian mà cụ Trần Hàm Tấn gọi là *sau* đó chỉ có thể diễn ra thời Pháp thuộc

(sẽ trình bày thêm ở dưới) và đặt thêm bài vị. Năm 1948 đó khi cả hai cụ viết bài, chưa có tượng Trần Hưng Đạo mà chỉ mới có bài vị đặt cạnh tượng Quan Đế (các bài vị mà nay đặt ở ban thờ sát tường hậu phía tây của hậu cung) cho nên KTS Nguyễn Bá Chí không ghi và không nhắc tới.

Chúng tôi nói là bài vị Trần Hưng Đạo được đưa vào rất muộn, vào thời đầu Pháp thuộc, vì trong sách *Đại Nam nhất thống chí* hoàn thành năm 1875 cũng chỉ ghi: “Trong hồ có gò đất, dựng chùa (thực ra là đền - NVP) Ngọc Sơn, đằng trước thờ Văn Xương, đằng sau thờ Quan Công” (Bản dịch năm 1971, T.3, tr.182, mục Hồ Hoàn Kiếm). Như vậy là cho tới hết ba phần tư thế kỷ XIX vẫn chưa có việc thờ Lã Tổ và Trần Hưng Đạo.

Theo chúng tôi, việc thờ Trần Hưng Đạo khá là muộn. Có thể là khi thực dân Pháp cải tạo khu quanh Hồ Gươm đã phá một đền thờ Trần Hưng Đạo bên hồ nên dân đưa bài vị Ngài vào đền Ngọc Sơn.

Nguyên bên bờ hồ phía đông khi đó là làng Hà Thanh, có một đền thờ Trần Hưng Đạo. Dẫn chứng: Trong sách *Phương đình văn loại* của Viện Hán Nôm có một bài nhan đề “Hồ Sơn thắng hội tự” (Bài tựa tập Hồ Sơn thắng hội). Trong bài có một đoạn nhắc đến đền thờ Lê Thái Tổ ở thôn Báo Khánh và có đền thờ Trần Hưng Đạo ở thôn Hà Thanh. Nguyên là vào tháng chạp năm Nhâm tuất (tháng 1/1863), Nguyễn Văn Siêu có tổ chức một cuộc đi chơi bằng thuyền trên mặt Hồ Gươm cùng bạn bè, có dàn nhạc mua vui. Ông viết: “Tải tiêu cổ nhi

tiền, thương dương ư trung lưu. Tây cố Báo Khánh, đông vọng Hà Thanh. Chỉ thị hương miếu. Viết: Báo Khánh giả Lê Thái Tổ chi Hoàn Kiếm từ, Hà Thanh giả Trần Hưng Đạo vương chi Hựu Linh từ dã". Dịch: "(Thuyền) trước chở sáo đàn, nhón nhơ giữa dòng, phía tây ngoái nhìn Báo Khánh, phía đông trông sang Hà Thanh. Chỉ tay hỏi miếu nào vậy? Đáp: ở Báo Khánh là đền Hoàn Kiếm thờ Lê Thái Tổ, ở Hà Thanh là đền Hựu Linh thờ Trần Hưng Đạo".

Báo Khánh là một thôn ở khu vực bờ tây Hồ Gươm, nay là khu vực các phố Lê Thái Tổ, Báo Khánh; còn Hà Thanh là một thôn ở chỗ từ sở Văn hóa qua vườn hoa Indira Gandhi⁽¹⁾ đến Bưu điện Hà Nội. Như vậy thì vào thời kỳ Nguyễn Văn Siêu viết bài này (1863) có một ngôi đền thờ Trần Hưng Đạo ở bờ đông Hồ Gươm hẳn gần chùa Quan Thượng. Có thể đặt giả thiết là khi người Pháp quy hoạch lại khu vực này, tức khoảng 1886 - 1890, đã phá bỏ hoặc bắt dời đi nhiều chùa đền (phá chùa Quan Thượng, dời chùa Phổ Giác...). Đền Hựu Linh thờ Trần Hưng Đạo cùng một số phạn với các chùa đền kia và có thể là dân làng dời đồ thờ phụng vào đền Ngọc Sơn. Từ đây mới có thêm bài vị Trần Hưng Đạo tại đền này. Chúng tôi chỉ nói bài vị thôi. Còn tượng thì được đặt vào rất muộn, gần đây thôi. Theo lời kể của ông Đỗ Quang Toại hiện ở tại 119 phố Đông Các, Hà Nội là người từng phụ trách ngành Bảo tàng Hà Nội từ những ngày tiếp

(1) Nay đổi tên thành vườn hoa Lý Thái Tổ - BTV).

quần Thủ đô (1954-1956) thì việc đưa tượng vào đền là vào năm 1951! Năm đó ông Chân Hưng, nhà tư sản lớn ở phố Hàng Bạc cùng hội phả Ngọc Sơn đã cùng tiến pho tượng này, được tạc theo nguyên mẫu ở đền Kiếp Bạc. Thế là tượng “đức thánh Trần” được đưa đặt vào khám thờ Quan Đế và vì vậy, tượng Quan Đế được đưa ra cung ngoài. Như vậy là đã rõ! Ý thức dân tộc của nhà tư sản và hội phả thật đáng trân trọng vì năm 1951 đó Hà Nội đang bị Pháp chiếm đóng.

*

* *

Về tư liệu tiếng Pháp thì có một chỉ dẫn khá xưa. Đó là bài *Le Lac de l'épée et la montagne de Jade* (Hồ Gươm và núi Ngọc) của G. Dumoutier¹ in trong tập sách *Les pagodes de Hanoi* (Các chùa ở Hà Nội) xuất bản năm 1887 từ trang 13 đến trang 24. G. Dumoutier nguyên là một nhà khảo cổ học và Đông phương học, được bổ sang Việt Nam ngay khi thực dân đặt xong ách đô hộ ở Nam Bộ. Năm 1885 ông chuyển ra Hà Nội từng làm phiên dịch tiếng Việt và chữ Hán cho Tổng trú sứ Pháp, rồi tổ chức và làm thanh tra các trường Pháp - Việt ở Bắc Kỳ, được phong Viện sĩ Viện Hàn lâm Pháp. Ở Hà Nội, ông nghiên cứu các di tích danh thắng, viết nhiều sách về Bắc Kỳ và Hà Nội. Trong bài nghiên cứu nêu trên, ông chỉ nêu ở đền Ngọc Sơn thờ Văn Xương và Quan Đế. Không có Trần Hưng Đạo và Lã Tổ! Đó là thực

tế thờ tự ở đền này vào năm 1887. Như vậy có nghĩa là tới 1887 chưa hề có thờ hai vị thánh ấy ở đền Ngọc Sơn. Chỉ đến 1912 mới thấy có việc thờ thêm Trần Hưng Đạo. Nguyên là năm này, một nhà nghiên cứu người Pháp khác là Cl. Madrolle cũng rất tinh thông tiếng Việt và chữ Hán, có xuất bản tập sách *Hanoi et ses environs* (Hà Nội và phụ cận). Trong sách có bài khảo về khu vực Hồ Gươm ở trang 15 có ghi chép cụ thể là: “Đền ở về phía bắc (hồ), xây hồi thế kỷ XVIII, thờ ông tướng tàu Kouanti (Quan Đế). Phía phải tượng là bài vị (tôi nhấn mạnh - NVP) Trần triều Hưng Đạo, anh hùng dân tộc, chiến thắng cuộc xâm lược Nguyên Mông năm 1288. Bên trái là bài vị thổ thần”.

Như vậy muộn nhất vào năm 1912 đã thấy có bài vị thờ Trần Hưng Đạo ở bên phải hậu cung nhưng vẫn là chưa có tượng, vì nếu có thì Madrolle đã ghi lại. Có thể đó là cái bài vị hiện nay vẫn còn thờ ở đó. Dù sao thì bài vị Trần Hưng Đạo chỉ có thể hiện diện ở đây không chỉ là sau năm hoàn thành sách *Đại Nam nhất thống chí* (1875) mà còn là sau cả năm 1887 là năm Dumoutier mô tả đền. Và như vậy bài vị đức thánh Trần chỉ được đưa vào sau 1887 và trước 1913. Chúng tôi cho rằng rất có thể đây là bài vị từ đền Hựu Linh chuyển vào khi thực dân quy hoạch lại vùng Hồ Gươm những năm cuối thế kỷ XIX như chúng tôi đã nêu trên.

Vậy còn Lã Tổ? Tượng Lã Tổ - vẫn theo lời cụ từ già - mới có từ thời tạm chiếm. Có thể tin được, vì như đã nêu ở trên tất cả các tài liệu có trước đó đều không đã

động đến vị thần này. Tuy đền Ngọc Sơn - từng là một nơi in các Kinh sách của Đạo giáo - có in ba bốn bộ sách tương truyền là do Lã Tổ soạn: *Lã Tổ phân loại công quá*, *Lã Tổ được thêm*, *Lã Tổ toàn thư*, song như vậy không có nghĩa là nơi đây thờ Lã Tổ. Có thể là tới thời tạm chiếm (1947 - 1954), tâm lý cầu mong yên ổn đã khiến một số người tô thêm tượng Lã Tổ (coi như vị thần có tiên được, linh đan) tiến cúng làm công đức.

Điều cũng nên biết là thực ra, qua bao biến thiên của lịch sử, Thăng Long - Hà Nội là thành bách chiến. Chỉ tính mấy lần Pháp xâm lược cũng đã làm thành phố thay đổi trong đó vô khối đền chùa đình miếu bị phá huỷ hoặc di dời. Rồi một thời gian cách đây không lâu tâm lý không tin ngưỡng khá phổ biến cho nên việc thay đổi các pho tượng ở đền Ngọc Sơn, thêm tượng mới, bớt tượng cũ, sắp xếp lại các vị trí tượng thần cũng là điều dễ xảy ra và dễ hiểu.

Có một việc mới thay đổi nhưng có giá trị tích cực là việc ban quản lý di tích đã chuyển căn phòng phụ vốn là nơi để ván in sách cũ (đã chuyển về kho của ngành văn hóa) thành nơi trưng bày một tiêu bản rùa Hồ Gươm, tiêu bản này có từ năm 1968. Lúc đó rùa cân nặng 250 kg, bề dọc 2,1m, bề ngang 1,2m. Liệu đây có phải là cháu chất của cụ rùa năm nào nổi lên nhận lại gươm thiêng của vua Lê? Chỉ biết là hiện nay trong hồ vẫn còn đàn rùa, chưa biết chính xác số lượng, song thỉnh thoảng chúng vẫn nổi lên giữa hồ hoặc vào để trứng ở gò Tháp Rùa. Phó giáo sư sinh vật học Hà Đình Đức cho rằng đây là một loại rùa

nước ngọt chỉ riêng Hồ Gươm mới có tức là một loại rùa mới mà lâu nay giới sinh học chưa biết tới. Thực hư thế nào, còn chờ sự nghiên cứu và kết luận của giới sinh học trong và ngoài nước.

Còn một điều đáng nói nữa là trong đền còn có nhiều văn vật có giá trị:

- Ba quả chuông đồng lần lượt đúc với tên gọi khác nhau chút ít: *Ngọc Sơn miếu chung* đúc năm 1871; *Ngọc Sơn điện chung* đúc năm 1883; *Ngọc Sơn từ chung* đúc năm 1924.

- Một khánh đồng có chữ “*Ngọc Sơn linh từ khánh*” đúc năm 1870.

- Bảy tấm bia đá. Trong số bia đó, giá trị nhất là tấm bia *Ngọc Sơn đế quân từ ký* gắn ở tường hậu cung do Vũ Tông Phan soạn, đã nêu ở trên. Còn lại toàn là bia công đức ghi tên những người góp của tu sửa đền. Có những tấm bia có niên đại như *Khải Định Bính Thìn trùng tu nội điện cập tu bổ Thê Húc kiều*, *Trần Ba Đình quyên ngân phương danh bi ký* cũng gắn ở tường hậu cung (Khải Định Bính Thìn là năm 1916). Hoặc như bia *Tu bổ Ngọc Sơn từ bi ký* niên đại Thành Thái 15 tức năm 1903, bia *Tu Ngọc Sơn từ bi ký* niên đại Thành Thái 15 (1903) đều gắn ở tường đại bái.

Ngoài ra có những bia không có tên mà chỉ có niên đại như tấm ở bên phải hậu cung, niên đại 1903; hoặc không có niên đại mà chỉ có tên như cặp bia *Trùng tu quyên ti quan danh tá bi ký* và... *hữu bi ký* ở tường nhà đại bái.

Và đặc biệt 68 bức hoành phi và câu đối, bằng gỗ hoặc đắp nổi trên tường. Đây thực sự là những tác phẩm văn học. Tất nhiên không phải tất cả được làm vào một năm và đều sáng giá cả. Song có tới phần nửa có giá trị văn chương, không chỉ đẹp về lời mà còn đẹp về ý nghĩa. Ở trên chúng tôi đã giới thiệu một số, dưới đây sẽ nói thêm những câu thật sự tiêu biểu khác ở trong phạm vi mấy nếp đền.

Có một đôi đắp ngay trên mặt tường hồi hai bên cửa của tòa tiền tế mà nhiều người ngợi ca:

Đạo hữu chủ trương Đẩu Bắc văn minh chi tượng

Nhân đường chiêm ngưỡng Giao Nam lễ nhạc chi đồ

(Đạo có chủ trương, đó là hình tượng sáng đẹp của
sao Bắc Đẩu

Người cùng chiêm ngưỡng, đây là kinh đô lễ nhạc
của cõi Giao Nam)

Có nghĩa là: Đạo học hay đạo lý đều có chủ, đó là sao Bắc Đẩu tượng trưng cho ánh sáng của học vấn.

Nơi đây mọi người đều chiêm ngưỡng vì là kinh đô lễ nhạc của nước Nam.

Đôi câu đối tất chỉ có thể có sau khi dựng đền tức năm 1864. Lúc này Thăng Long - Hà Nội đã không là kinh đô nữa (Kinh đô là Huế). Còn *lễ* xét đến cùng là trật tự, là chính trị và *nhạc* là nhịp nhàng, là văn hóa. Kinh đô đã dời vào Huế trên sáu chục năm mà các nho sĩ Bắc Hà vẫn coi Thăng Long - Hà Nội là kinh đô của lễ nhạc,

kinh đô chính trị và văn hóa của cả nước Nam ta, khác nào sao Bắc Đẩu là chủ của bầu trời, muôn vì sao đều chuyển vận theo Bắc Đẩu, sao này lại còn là hình tượng của điển chương, học thuật... Một sự phát biểu có tính Nho giáo đầy tự hào về cội đất Ngàn năm văn hiến.

Bước vào trong cửa, ngay trước mắt du khách, trên hai cột chính là đôi câu đối:

*Sơn danh bất tại cao, thủy linh bất tại thâm,
tự hữu chủ giả*

*Thiên trụ lại dĩ tôn, địa duy lại dĩ lập,
duy thử hạo nhiên*

Dịch:

Núi nổi tiếng không vì cao, nước linh thiêng không
vì sâu, chính vốn là có chủ.

Cột trời do vậy mà vững, dải đất do vậy mà bền,
toàn nhờ khí hạo nhiên.

“Khí hạo nhiên” là chữ trong sách *Mạnh Tử* có nghĩa là khí tốt thiêng bao trùm cả vũ trụ và con người, là sức sống của muôn vật, ở con người là ý chí hướng thiện.

Như vậy câu đối này cũng mang tính Nho học. Có câu đối ca tụng Văn Xương:

*Vị bỉnh đồ thư khai thái vận
Đức lưu hân mặc xán thiên chương*

Dịch:

Ngôi vị là giữ sách vở mở ra vận đẹp
Đạo đức lưu nơi bút mực rạng rỡ nền trời.

Có câu ca ngợi Quan Vũ:

*Đại trung dĩ hành hồ đại dũng
Chính nghĩa nãi bản ư chí nhân*

Dịch:

Đại trung để làm việc đại dũng
Chí nghĩa là gốc ở chí nhân.

Trung, dũng, nghĩa, nhân là đức tính của Quan Vũ.

Có bức hoành phi ca ngợi Lã Tổ: *Cảm huệ linh phương*: Cảm phục ân huệ ban thuốc linh nghiệm.

Nói chung, 68 bức đại tự và câu đối ở đền Ngọc Sơn cũng là một di sản văn học rất đáng quan tâm.

*

* *

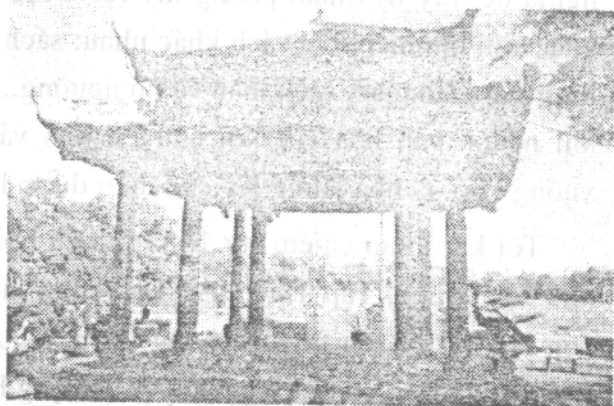
Cuối cùng, về đền Ngọc Sơn, cần nói thêm một khía cạnh hoạt động yêu nước với những hình thức tuyên truyền văn hóa, giáo dục chống Pháp.

Nguyên đền Ngọc Sơn, từ sau khi thành lập, bên cạnh việc tiến hành các nghi lễ tôn giáo, hội Hương Thiện còn dùng làm nơi giáo dục điều thiện. Hội này là một tập hợp các nhà nho yêu nước đương thời, như Vũ Tông Phan (1800 - 1851), Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1870)... nhằm mục đích tuyên truyền giáo dục điều thiện cho quần chúng. Các hội viên tổ chức giảng đạo lý nhân

nghĩa để duy trì thuần phong mỹ tục. Hội còn tổ chức khắc ván in nhiều loại sách khác nhau: sách thuốc, sách kinh của Đạo giáo, sách luận về tín ngưỡng... (năm 1966 khi ngành văn hóa Hà Nội chuyển kho ván khắc này xuống kho ở chùa Hưng Ký còn đếm được 1.156 bản).

Tới khi Pháp chiếm (từ 1882) nhiều hội thiện khác như Lạc Thiện, Tập Thiện, An Lạc cũng lấy đền Ngọc Sơn làm nơi tuyên truyền chống Pháp. Như vào những năm đầu thế kỷ XX, các cụ Nguyễn Thượng Hiền, Lương Văn Can đã cho xây *Kinh đàn để giảng kinh* (nay là nhà bán đồ lưu niệm ở phía trái đền chính). Số là dù triều đình Huế đấu hàng nhưng nhân dân vẫn tiếp tục chiến đấu. Khi không thể đấu tranh vũ trang thì người ta đấu tranh chính trị, văn hóa. Các trí thức lập ra các tổ chức công khai kêu gọi nhân dân đoàn kết, yêu nước mà tiêu biểu là phong trào Đông Kinh nghĩa thực. Đương thời gọi là các “minh xã” tức các tổ chức xã hội công khai. Ngoài ra nhiều nho sĩ còn lập các “ám xã” (tổ chức bí mật). Họ phổ biến những văn bản kêu gọi chống Pháp cụ thể hơn, biểu lộ tinh thần yêu nước mạnh mẽ hơn. Những văn bản đó đa phần mượn lời thần thánh để truyền bá tư tưởng đoàn kết yêu nước bằng cách soạn những thơ ca in thành kinh sách nói là lời đức thánh Trần, Phù Đổng Thiên vương hay mẫu Liễu Hạnh. Hình thức tiến hành là người ngồi đồng coi như các thánh các tiên nhập vào rồi viết ra lời của thánh của tiên, bút bằng cành đào viết trên

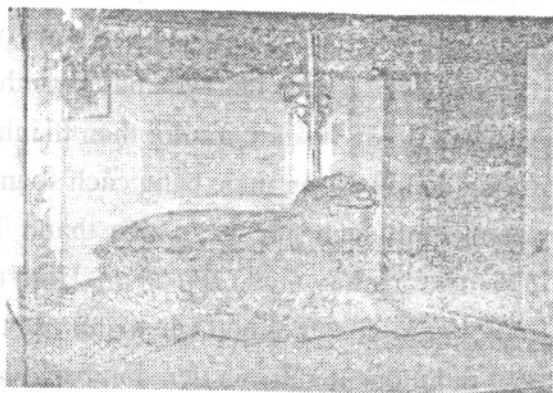
*Đình
Trần Ba*

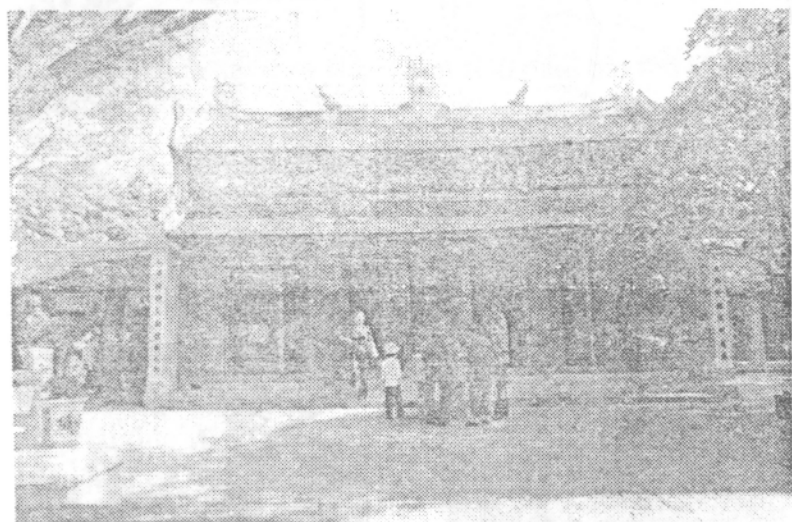


*Từ đình Trần
Ba nhìn ra
Tháp Rùa*



*Tiểu bản rùa
Hồ Gươm trong
đền Ngọc Sơn*





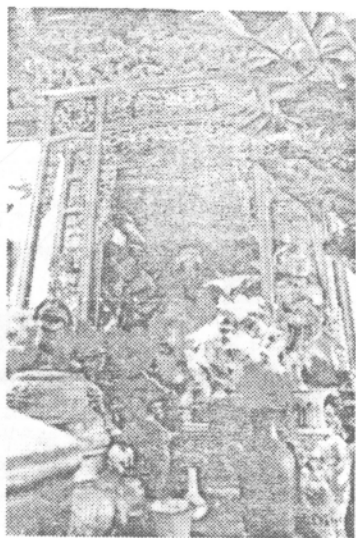
Nhà bái đường (nếp đền thứ nhất)



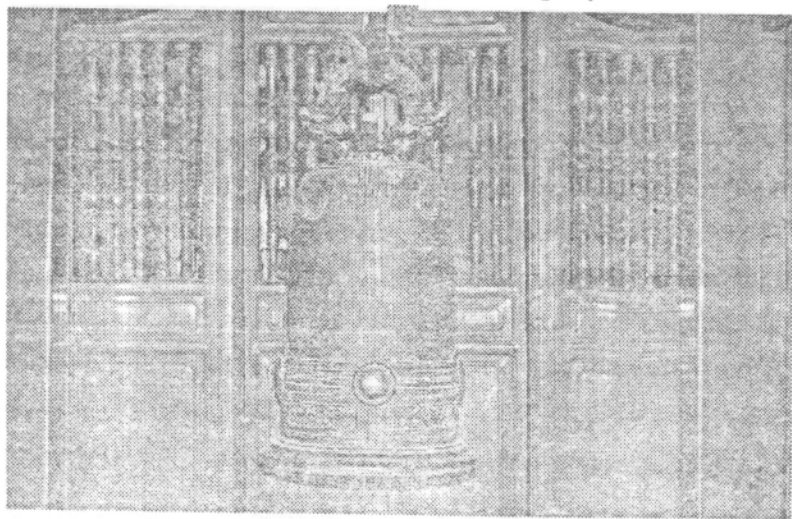
Hương án trong gian tiền tế



*Ban thờ Văn Xương, Quan Công
và Lã Tổ trong nếp đền thứ hai*



*Ban thờ Trần Hưng Đạo
trong nếp đền thứ ba*



Chướng đồng trong đền Ngọc Sơn

Ảnh: Gấm Hương

mâm gạo. Cố nhiên là người ngồi đồng phải là một nho sĩ, cũng như những bài thơ văn tuyên truyền đã làm sẵn từ trước. Những bài thơ giáng bút đó thường ngụ ý xa xôi, than thở nỗi nhà tan nước mất và kêu gọi mọi người phải xây dựng đất nước quê hương. Đây là lời “Mẹ khuyên con” của mẫu Liễu Hạnh:

Con ơi, nghe mẹ lời này,

Muốn khôn thì phải tìm thầy học nên.

Con làm sao cho ân trả, nghĩa đền,

Để yên việc nước kéo phiền mẹ cha.

Làm trai yêu nước như nhà,

Nước kia có vện thì nhà mới yên.

Thậm chí mẫu Liễu còn cổ động xuất dương du học, hưởng ứng phong trào Đông du bấy giờ! Lối mượn lời thần thánh để tuyên truyền “đạo” làm cách mạng này, lúc đầu chưa bị bọn thống trị Pháp để ý tới. Nhưng sau vì ảnh hưởng của nó ngày càng lan rộng và nhiều nơi đã hành động lộ liễu nên bọn mật thám đã đi lùng khám các đình chùa, tịch thu nhiều kinh sách của các tiên thánh giáng bút. Tuy vậy, lối làm việc này của một số sĩ phu vẫn còn kéo dài mãi cho tới sau cuộc đại chiến lần thứ nhất. Rồi, những thơ ca về lễ lối “giáng bút” từ đền Ngọc Sơn, từ Hà Nội, truyền đi các nơi. Nhiều ngôi đền khác tại Bắc Ninh, Nam Định cũng làm theo, biến thành ra những cơ quan tuyên truyền cách mạng. Nói riêng đền

Ngọc Sơn, vốn đã có cơ sở khắc ván gỗ in ấn từ trước nên đến bấy giờ các nhà nho Hà Nội đã tận dụng lợi thế này để in thành các sách “Kinh” để cổ động yêu nước chống Pháp. Các kinh này cũng mượn những lời tiên, Phật, thần, thánh để giáo dục, thức tỉnh đồng bào. Cố nhiên là những văn thơ ấy do những nhà chí sĩ yêu nước làm ra từ trước. Khoảng thập kỷ đầu thế kỷ XX, tại đền Ngọc Sơn đã in kinh *Đạo Nam* do nhóm các nhà nho yêu nước ở thành phố Nam Định, đứng đầu là cụ Nguyễn Ngọc Tỉnh, biên soạn tất nhiên dưới chiêu bài “thơ giảng bút”. Sau đó để phổ biến được rộng rãi, nhiều nơi dịch kinh *Đạo Nam* từ chữ nôm ra chữ quốc ngữ, in thành sách. Kinh *Đạo Nam* được truyền cả vào miền Nam, tận Sài Gòn, Cần Thơ. Thống trị Pháp để ý tới, tìm cách ngăn cản việc in ấn và lưu hành, cuối cùng đã bắt giam những người phổ biến, giảng kinh, như cụ đồ Nguyễn Ngọc Tỉnh đã bị đày đi Côn Đảo. Đáng chú ý là trong bản kinh *Đạo Nam* của đền Ngọc Sơn bên những bài giảng bút nhân danh bà chúa Thượng Ngàn, bà Đạo Trì vương mẫu v.v. có cả những bài của Hai Bà Trưng. Tuy còn rơi rớt ý thức phong kiến song tư tưởng dân tộc vẫn là tư tưởng bao trùm, kích động nhiều người. Dưới đây xin trích một số câu trong một vài bài:

HỢP ĐOÀN

*Kẻ chi Nam Bắc xa gần,
Ở đâu thì cũng quốc dân nhà mình.
Nước có mạnh thì dân mới mạnh,
Dân có khôn thì nước mới khôn.
Một cây làm chẳng nên non,
Ba cây chụm lại nên hòn núi cao.*

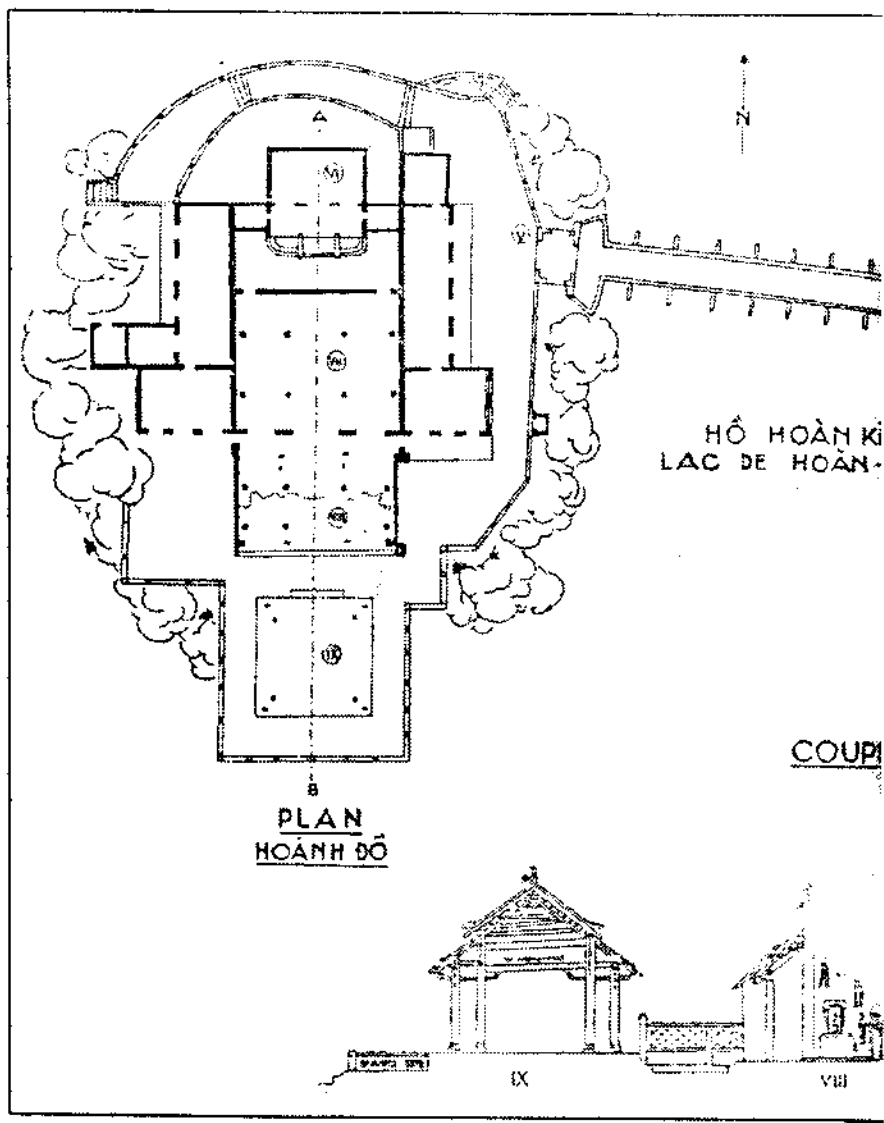
ÁI QUỐC

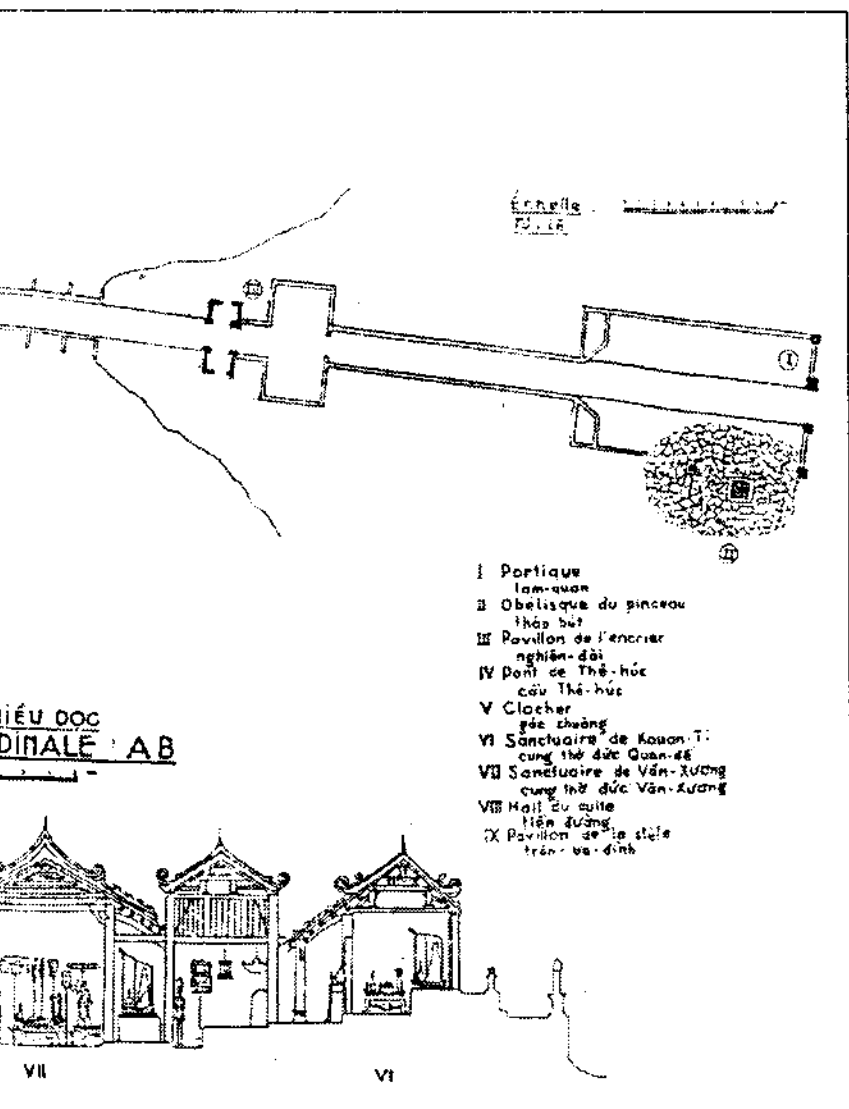
*Ta Nam Việt ở về Đông Á,
Bắc Trung Nam đủ cả ba kỳ.
Rừng vàng biển bạc thiếu chi,
Bốn nghìn năm lẻ còn y đó mà...
... Ra tay chống giữ nước non.
Mong còn truyền tử lưu tôn lâu dài...*

*

* *

Đối với nhiều người Hà Nội, nếu không là tất cả, đền Ngọc Sơn trong lòng Hồ Gươm là một quần thể kiến trúc phong cảnh có non, có nước, có tháp, có đài, có cầu, có đình, có cây cổ thụ và hoa bốn mùa, có cả văn chương, tín ngưỡng, có cả huyền thoại và lịch sử, có cả truyền thống văn hóa và đấu tranh cách mạng.





Bản vẽ của KTS Nguyễn Bá Chì - Tạp chí Dân Việt Nam 12/1948

Các bộ phận kiến trúc của khu di tích đã tạo nên sự hài hoà, đan xen không thể thiếu trong danh thắng Hồ Gươm. Bề dày lịch sử văn hóa của hồ và đền từ lâu đã là niềm tự hào của người Hà Nội. Không biết tự bao giờ, người Việt bất cứ ở đâu hễ có dịp về thăm Hà Nội là phải ghé qua Hồ Gươm, ngắm đền Ngọc, tháp Rùa. Đến Hà Nội mà chưa tới Hồ Gươm thì chưa thể nói là đã biết Hà Nội. Tâm thức người Việt Nam đến nay vẫn thế.

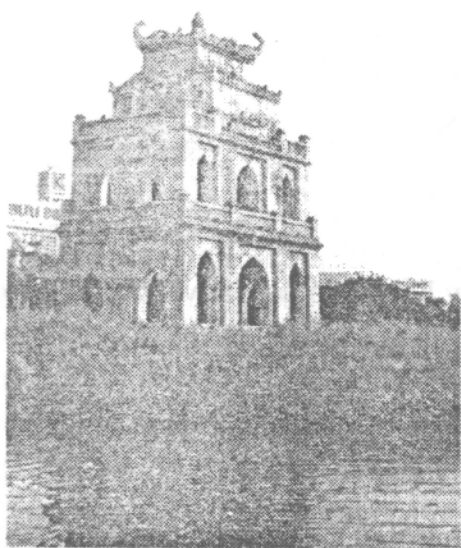
Chương ba

THÁP RÙA

Ngon tháp này không có lịch sử vẻ vang, không có giá trị kiến trúc song đã thành một biểu trưng của Hồ Gươm và hơn thế, của cả Hà Nội. Vì từ trên một trăm năm nay nó đã trở thành quá quen thuộc với mọi người. Thực ra mọi người cũng chẳng tính đến lịch sử và nghệ thuật kiến trúc, chỉ biết Tháp Rùa là một bộ phận hữu cơ của Hồ Gươm, có hồ là có tháp.

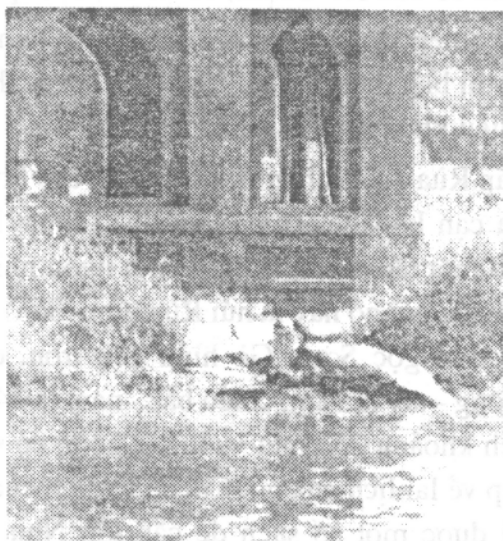
Tuy nhiên, đối với những người quan tâm đến lịch sử Hà Nội thì biết thêm về lai lịch và kiến trúc tháp cũng có thể là điều không thừa.

Tháp Rùa xây trên gò Rùa. Gò chỉ cao hơn mặt nước hồ mùa cạn khoảng 0,6m, song theo thuật Phong thủy cổ, “cao một tấc thì cũng đã là một ngọn núi” nên ngày trước các cụ gọi gò này là núi Rùa (Quy Sơn) để sánh với núi Ngọc (Ngọc Sơn). Gò hình gần tròn, đường kính chiều đông - tây là 18m, chiều bắc - nam là 24m, như vậy diện tích khoảng 350 mét vuông. Không có sách cổ nào ghi chép về lai lịch của gò. Chỉ có lai lịch của ngọn tháp thì mới được một số sách đề cập tới. Như *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện - NXB Văn hóa - 1959 - tr.78 có kể:



Tháp Rùa trên hồ Rùa

Ảnh: Gấm Hương



Rùa trên hồ Tháp

"Gò Rùa là nơi chúa Trịnh dựng Tả vọng đình để làm nơi nghỉ mát trong mùa hè. Năm 1884, một tên tay sai của thực dân Pháp là Bá Kim hay Thương Kim, tin thuyết phong thủy nói gò này là kiểu đất "vạn đại công khanh", để được hài cốt tiên nhân vào đó, con cháu sẽ muôn đời nối nhau làm quan cao chức trọng. Bá Kim thèm muốn đất ấy, nhưng vì là đất công nên không dám tự tiện. Về sau (bấy giờ chùa Báo Ân ở trên bờ hồ phía đông vẫn còn), y mượn cớ xin với nhà chùa, và lấy thể thực dân và bọn Việt gian Nguyễn Hữu Độ, xin tự bỏ tiền nhà xây một ngọn tháp lên trên Gò Rùa để làm hậu chẩm cho ngôi chùa.

Đã được phép làm, nhưng theo ý mọi người, y phải để nguyên Tả vọng đình, đào móng xây thêm cho vững chắc rồi xây các tầng tháp lên trên đỉnh. Y liền lập tức cho khởi công. Để thực hành âm mưu đen tối, y dùng riêng một số tay chân làm thợ nề, dự định ngay đêm hôm khai móng, chờ đến khuya tối giờ, đem hài cốt cha mẹ để sẵn trong hai cái quách nhỏ, ngấm chôn xuống giữa gò, rồi lấp kín, định hôm sau sẽ xây thành nền tháp cao. Việc y làm rất kín đáo, tưởng không ai biết, đình ninh từ đó Gò Rùa là đất lành muôn đời phát phúc của nhà y. Nhưng một việc xảy ra không ngờ: sáng hôm sau y hớn hờ cùng người nhà và thợ nề vừa ra tới gò, thì bỗng kêu giờ và ngã ra, hai cái quách gỗ đã bị quật lên từ lúc nào, chỉ còn quách không, hai bộ hài cốt đều không thấy đâu nữa. Thì ra đã bị bới lên quăng cả xuống hồ rồi!

Không thực hiện được âm mưu, nhưng đã hứa với mọi người là xây tháp, không thể bỏ được, y đành phải cần răng tiếp tục làm cho xong việc.

Khi tháp đã xây xong, tên quan sáu thực dân Pháp ở Đồn Thủy trước lễ khánh thành ở chùa Báo Ân, đã cấp bằng khen cho y, và những khách thập phương lui tới dự lễ khánh thành đều ca ngợi y đã làm được một việc “phúc đẳng hà sa”, nhưng riêng y đã tê tái nổi lòng, ngậm hồ hồn làm ngọt. Riêng thực dân Pháp thì thưởng công cho y bằng cách gọi tên tháp ấy là tháp Bá Kim!

Tuy nhiên, mỗi khi chúng ta tới thăm hồ, đứng xa trông ngắm, ba chữ “Tả vọng đình” vẫn còn ẩn hiện, như để vạch rõ tội trạng của Kim đối với một di tích lịch sử ấy đã giang tay bôi nhọ xoá nhoà”.

*

* *

Sách *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* của nhóm Trần Huy Liệu - NXB Sử học - 1960 - tr. 410 thì ghi về Tháp Rùa như sau:

“Tháp Rùa ở trên gò Rùa, giữa hồ Hoàn Kiếm. Gò Rùa là nơi chúa Trịnh đã cho dựng Tả vọng đình làm nơi hóng gió về mùa hè.

Năm 1884, Bá Kim, một tên đại phú, tay sai của thực dân Pháp chạy chọt để được sử dụng gò Rùa với mục đích là đem chôn hài cốt của bố mẹ hắn vì cho đây là nơi đất tốt theo thuật phong thủy. Để lừa bịp dư luận, hắn nói trạch ra là xây dựng ở gò một ngọn tháp để làm “gối đàng sau” cho chùa Báo Ân lúc đó chưa bị Pháp phá.

Hắn được phép xây dựng ngôi tháp đó nhưng phải để nguyên Tả vọng đình, chỉ được đào móng, xây thêm cho vững chắc và xây các tầng tháp mới lên trên. Ngay đêm hôm đào móng, y cùng một số tay chân ngấm đem hài cốt bố mẹ ra chôn xuống giữa gò. Nhưng một bàn tay bí mật đã đào hài cốt của bố mẹ hắn vớt xuống hồ, chỉ còn tro lại trên đó hai cái quách rỗng.

Bá Kim đã trót hứa với quan trên, cho nên vẫn phải tiếp tục công việc xây dựng.

Để thưởng công cho Bá Kim, thực dân Pháp đặt tên cho tháp là tháp Bá Kim nhưng nhân dân Thủ đô, vì tháp làm trên gò Rùa, vẫn gọi là Tháp Rùa".

*

* *

Qua hai đoạn trích trên, ta thấy về tháp Rùa, rõ ràng sách *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* đã chép nguyên nội dung của sách *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội*. Cho nên dưới đây chỉ bàn về những chi tiết trong sách của Doãn Kế Thiện.

Thực ra cụ Doãn có lẽ chỉ là kể theo truyền thuyết dân gian, có gia giảm thêm bớt. Vì là truyền thuyết nên không ít chi tiết không chính xác. Như bảo rằng Bá hộ Kim xây tháp để làm hậu chẩm tức cái gối cho chùa Báo Ân thì sai. Bởi lẽ chùa này nhìn ra hồ, quay lưng về phía đê sông Hồng. Cho nên nếu theo thuật phong thủy, chùa cần có gối thì là gối lên đê hay một cái gò nào ở phía đông. Còn gò Rùa thì ở trước mặt chùa, chỉ có thể làm

minh đường, làm án mà thôi. Nếu nói theo thuật phong thủy thì gò Rùa hình tròn tức hình con kim, như vậy chỉ có thể là kim tinh tác án (sao kim làm án) chứ không thể là “hậu chẩm” được.

Và tháp xây năm 1877 (sẽ nói ở dưới) thì lúc đó chưa có Nguyễn Hữu Độ và “quan sáu” Tây. Lúc đó ông Độ đang là Biện lý bộ Lại ở triều đình Huế (*Đại Nam thực lục*, bản dịch tập XXXIV, tr.43 - KHXH - 1976). Và Hà Nội khi đó vẫn còn thuộc về ta; Tây chưa chiếm; chúng mới chỉ có một khu Lãnh sự ở bờ sông Hồng và đứng đầu là Kergaradec, một Lãnh sự hàm Tham biện.

Hoặc như nói rằng “tới thăm hồ, đứng xa trông ngắm ba chữ Tả vọng đình vẫn ẩn hiện” cũng là không đúng. Vì khắp bốn mặt tháp, cả ngoài lẫn trong đều không có ba chữ này. Chỉ ở mặt đông, trên tầng đỉnh có ba chữ *Quy Sơn tháp* nhấn trên tường vôi song đứng trên bờ, ngay sát hồ cũng không sao nhìn thấy được.

*

* *

Thực ra về Tháp Rùa còn có những tài liệu khác xưa hơn nhiều, song viết bằng chữ Pháp. Như năm 1884, Paul Bourde, phóng viên thường trú tại Hà Nội qua báo *Temps* (Thời gian) có viết một quyển sách nhan đề *De Paris au Tonkin* (Từ Pari đến Bắc Kỳ) in ở Paris - 1884 có nhắc đến Tháp Rùa. Khi đó ở Hà Nội, Bourde và một số đồng nghiệp trú ngụ trong một ngôi chùa cạnh Hồ Gươm - (có lẽ là chùa Báo Ân). Ông ta đã tả cảnh như sau: “*Cửa*

phòng chúng tôi mở ra hồ. Thật là kỳ thú khi ngắm cảnh bình minh; không gian óng ánh như màu thiên thanh trong các truyện thần tiên mà xò cừ Singapo và ngọc trai phương Đông không sánh được... Một đảo nhỏ giống như một lẵng hoa xanh mướt. Thấp thoáng qua khe lá là những mái nhà, chạm trổ, cây cột trắng, ngôi đình gỗ, một cây cầu tre... Xa xa, một cái đảo nhỏ hơn, có một cái chùa (pagode) ba tầng, cửa hình cánh cung nhọn, xa lạ với quang cảnh xung quanh”(1).

Cái mà P. Bourde gọi là “Chùa ba tầng” chính là Tháp Rùa vậy. Vì đối với người Pháp thời đó họ không phân biệt chùa đền đình tháp, hề thấy có mái cong thì họ gọi là pagode.

Cũng thời gian này còn một tài liệu khác viết về Tháp Rùa. Đó là tập sách *Les pagodes de Hanoi* của G. Dumoutier in năm 1887. Trong mục “Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn”, sau khi trình bày về đền Ngọc Sơn, tác giả viết tiếp: “Ở giữa hồ còn một cái chùa khác. Đó là một công trình bé nhỏ, có nhiều tầng, các vòm cửa hình cánh cung nhọn. Công trình này mới có khoảng chục năm nay (Dumoutier viết bài này năm 1886 - N.V.P). Nó được xây dựng trên vị trí một ngôi đền nhỏ trước đó thờ thần hồ.

Bên trong, trên tường sơn hai chữ Vĩnh-bao (tức Vĩnh Bảo - N.V.P), đó là tên của viên quan đã xây công trình này. Ông ta trước đây ba năm làm Tri phủ phủ Thường Tín, rồi về làm Thương biện phủ Hoài Đức, sau

(1) Dẫn theo *Le vieux Tonkin*, T.1, Cl. Bourrin, Saigon - 1935.

đính vào một vụ chính trị, nên năm 1886 bị cách chức và quản thúc ở Hà Nội.

Trên đỉnh công trình, một bên có chữ *Vong-dinh* (tức Vọng Đình - N.V.P) và bên kia chữ *Quy-son thap*” (tức Quy Sơn tháp - N.V.P) (trang 23).

Một tài liệu khác biên soạn sau hơn nhưng cung cấp thêm một số chi tiết mới. Đó là bộ sách *Le vieux Tonkin* (Bắc Kỳ cổ) của Cl. Bourrin. Tuy sách này gồm hai tập, lần lượt in trong hai năm 1935 và 1941 nhưng tác giả đã rút tư liệu từ các sách báo, nhất là các báo xuất bản ở Hà Nội trong hai thập kỷ cuối thế kỷ XIX: *L'avenir du Tonkin* (Tương lai Bắc Kỳ) xuất bản từ năm 1885, *L'Indépendance Tonkinoise* (Độc lập Bắc Kỳ) xuất bản từ 1889, *Le Tonkin* (Bắc Kỳ) xuất bản từ 1891 v.v. nên bộ sách có nhiều thông tin thuộc về đương thời. Như về Tháp Rùa, trong *Le vieux Tonkin* tập II, tr. 48, Bourrin viết:

“Tháp Rùa chính tên là Quy Sơn tháp. xây khoảng 1877. Theo Dumoutier thì là do một viên quan tên Vinh-Bao đã đứng xây. Theo Bonnal thì người xây là Ba Ho Kiem. Công trình này thay cho một ngôi miếu nhỏ thờ thần hổ. Vinh-Bao và Ba Ho Kiem chỉ là một người vì Ba Ho Kiem (đúng ra là Nguyen Huu Kiem) cũng là một viên quan”.

Như vậy theo Cl. Bourrin Tháp Rùa có từ khoảng năm 1877, khớp với thông tin của Dumoutier. Nhưng ba chữ Ba Ho Kiem là cách viết sai các chữ “Bá hộ Kim”. Và cái tên mà Cl. Bourrin chú thích rằng: “Đúng ra là Nguyễn Hữu Kiêm” thì cũng không đúng.

Xin nói qua về gia thế nhân vật này. Chúng tôi có được các vị nay là cháu chắt của ông Bá Kim cho xem gia phả của dòng họ. Bác sĩ Nguyễn Thìn, một giáo sư đầu ngành sản khoa của Bệnh viện C Hà Nội, là cháu năm đời ông Kim, thuộc chi trưởng cho xem gia phả của chi trưởng. Bà Tô Bích phượng là cháu dâu bốn đời ông Kim, cũng thuộc chi trưởng nhưng có bản sao lục gia phả của chi thứ 5. Hai phả này chép giống nhau, cho biết thực tế các thế hệ họ này như sau:

Ông Nguyễn Hữu Kim (1832-1901) có tên khác là Liên, hiệu Chu Ái. Ông có 5 con trai và 3 con gái. Con trưởng là ông Nguyễn Hữu Tiến, con thứ 5 là ông Nguyễn Ngọc Toàn. Bác sĩ Nguyễn Thìn là cháu bốn đời ông Tiến tức là chắt của ông Bá Kim. Ông Toàn (1880-1936) là con trai thứ 5 của ông Kim. Ông có ba bà vợ, một bà họ Đàm quê ở làng Hương Mặc (làng Me) phủ Từ Sơn bên Bắc Ninh, sinh hạ bốn người con trai, đầu là Nguyễn Ngọc Vũ (1908 - 1932). Ông Vũ từng là Bí thư Thành uỷ chính thức đầu tiên của Đảng bộ Hà Nội (Đảng Cộng sản Đông Dương) và hy sinh trong nhà tù Hoả Lò năm 1932⁽¹⁾. Như vậy ông Vũ là cháu nội ông Bá Kim. Ông Bá Kim là một hào mục của làng Cự Lâu (tức khu vực Tràng Tiễn, Hàng Khay ngày nay) được hàm Bá hộ (hàm thấp nhất trong quan chế, thường là cửu phẩm hoặc bát phẩm là cùng). Ông có một cửa hiệu bán hàng khảm tên là Vĩnh Bảo. Do có cộng tác với người Pháp trong những ngày đầu chúng chiếm đóng Hà Nội

1. Gần đây em út của ông Vũ là họa sĩ Nguyễn Ngọc Châu đã trình các giấy tờ và Thành ủy Hà Nội đã chính thức công nhận sự kiện trên.

nên theo tài liệu của Dumoutier (trích ở trên) thì ông Kim sau được làm Tri phủ (?) rồi Thương biện nên dân gọi là ông Thương Kim. Tuy ông giúp việc cho thực dân song một cô con gái lại tham gia phong trào nhân dân Hà Nội chống Pháp. Và có lẽ vì vậy mà ông đã bị Pháp nghi kỵ nên cách chức rồi quản thúc như những thông tin của Dumoutier đã nêu, cho là ông dính vào một vụ chính trị. (Rất tiếc là cả hai bản gia phả nói trên mà chúng tôi được xem chỉ ghi tên tuổi chứ không có hành trạng của ông Kim).

Theo lời kể trong gia đình thì quả là một bà con gái của nhà phú hào này có tham gia chống Pháp, tên bà là Khuê. Thì ra trống tiểu thuyết lịch sử *Bóng nước Hồ Gươm*, nhà văn Chu Thiên đã dùng bà làm nguyên mẫu, để xây dựng nhân vật “cô Xuyên” đáng mến.

Có lẽ cũng nên biết thêm một điều về hành trạng của ông Kim theo lời kể của một “người trong cuộc” trong thời kỳ cụ Hoàng Diệu kháng Pháp. Đó là ông cử Tốn, tức võ cử nhân Nguyễn Đình Tốn (còn có tên là Trọng) khi đó là suất đội hộ vệ tổng đốc Hoàng Diệu. Trên tạp chí *Tri tân* số 183, ra ngày 21/4/1945, ông Nguyễn Tường Phượng có phỏng vấn ông cử Tốn khi đó đã ngoài 90 tuổi song vẫn rất minh mẫn. Ông kể về hoàn cảnh Hoàng Diệu tuần tiết sau khi quân Pháp đã hạ được thành như sau: “Quan tổng đốc mới lên voi chạy vào Hoàng cung. Vào sân rồng lay năm lay, vừa lay vừa khóc rồi quay ra. Lúc ấy, ngài chít khăn xanh, mặc áo the thâm, thắt lưng nhiều điều, tay cầm kiếm. Ngài đến cửa Võ Miếu. Xuống voi đi vào, có mười võ cử suất đội đi theo.

Đến đấy ngài đuổi cả về, và bảo rằng: “Ai muốn về Huế thì về; ai muốn đánh thì theo quân thứ Sơn Tây”. Nói xong, ngài vào Võ Miếu đóng sập cửa lại, cởi khăn chít buộc lên cây táo mà tự vẫn.

Khi thành đã bị phá xong, trong hàng phố được tin quan Tổng đốc tuần tiết rất thương xót. Ông Thương Kim một thân hào, cùng dân hàng phố góp tiền mua áo quan đem chôn ở gần miếu Trung Liệt. Rồi sau lại đi ra dinh quan đốc học”.

Như vậy là ông Thương Kim (chính ra phải nói là ông Bá Kim vì khi đó ông chưa là Thương biện), là người đứng ra tổ chức chôn cất cho cụ Hoàng Diệu. Nên nhớ là lúc đó, các quan lại cao cấp kề cận Hoàng Diệu kẻ thì trốn trong hành cung, nhịn đói ba ngày rồi ra hàng Pháp như Tuần phủ Hoàng Hữu Xứng, kẻ thì bỏ trốn lên Sơn Tây như Bố chính Phan Văn Tuyển, kẻ thì mưu tính ra ôm chân Pháp như Án sát Tôn Thất Bá, chẳng ai nghĩ đến việc mai táng cụ Hoàng. Việc một ông Bá hộ đứng ra tổ chức chôn cất cụ Hoàng có một ý nghĩa nhất định.

Hiện nay, khu vực số nhà 29 phố Hai Bà Trưng - Hà Nội là dinh cơ cũ và ngôi nhà thờ đại tôn của họ ông. Những ngày giỗ chạp lớn, cả năm chi đều về đây dâng lễ.

Trở lại Tháp Rùa, việc cho là ông Bá Kim xây dựng để táng hài cốt song thân thì không có một tài liệu thành văn nào, chỉ là truyền thuyết dân gian. Vậy hãy cứ coi là truyền thuyết chứ chưa thể coi là sự thật lịch sử.

*

* *

Còn ngôi tháp, như đã nêu, đứng trên một gò đất gần tròn, rộng khoảng hơn 350 mét vuông, tháp được xây theo hình chữ nhật, chiều dài quay nhìn ra hai phía đông và tây, chiều rộng nhìn ra hai phía bắc và nam, tháp có ba tầng và một đỉnh.

Tầng một xây trên móng cao 0,8m. Tầng này do là hình chữ nhật nên chiều dài là 6,28m và rộng là 4,54m, mỗi mặt tháp theo chiều dài mở ra 3 cửa, còn chiều ngang mở 2 cửa, cả thảy là 10 cửa, đỉnh nhọn như cửa các nhà thờ Ky-tô giáo. Bên trong tầng này phân ra ba gian, các gian thông với nhau bằng các cửa ngăn, đỉnh cũng nhọn như tất cả các cửa khác. Có 4 cửa ngăn, như vậy tầng một có cả thảy 14 cửa.

Tầng hai xây lùi vào một chút, chiều dài 4,8m, chiều rộng 3,64m, cũng chia ra ba gian, kiến trúc y như tầng một, cũng 14 bộ cửa, chỉ có nhỏ hơn một ít.

Tầng ba thu nhỏ hơn nữa, dài 2,97m, rộng 1,9m chỉ mở một cửa hình tròn ở mặt phía đông, đường kính 0,68m. Sắt tường phía tây có một ban thờ, không rõ thờ ai và có từ lúc nào!

Tầng đỉnh chỉ như một vọng lâu, vuông vức, mỗi bề 2m. Trên tường mặt phía đông, bên trên cửa tròn của tầng ba, có ba chữ *Quy Sơn tháp* tức tháp Núi Rùa. (Tuy nhiên ba chữ này đã mòn nhiều. Ngành bảo tồn mà không chú ý bảo vệ thì chỉ một hai lần quét vôi là ba chữ sẽ biến mất như các chữ Vĩnh Bảo và Vọng Đình đã mất tăm).

Tổng cộng tính từ nền đất gò Rùa lên tới đỉnh tháp là 8,8m.

Như vậy đó, Tháp Rùa tuổi đã dư một thế kỷ, dù lịch sử không có gì đáng kể! dù các bộ cửa có lại chút ít thì cũng đã là một bộ phận hữu cơ của Hồ Gươm, là một phần của tâm hồn Hà Nội.

Chương Bốn

**CÁC DI TÍCH
QUANH HỒ**

Ven Hồ Gươm có rất nhiều di tích. Vì ít ra hồ đã đi vào lịch sử từ thế kỷ XV với vua Lê.

Có những di tích đã mất: Phủ chúa Trịnh, đền thờ Trần Hưng Đạo, đền thờ vua Lê Lợi, chùa Báo ân...

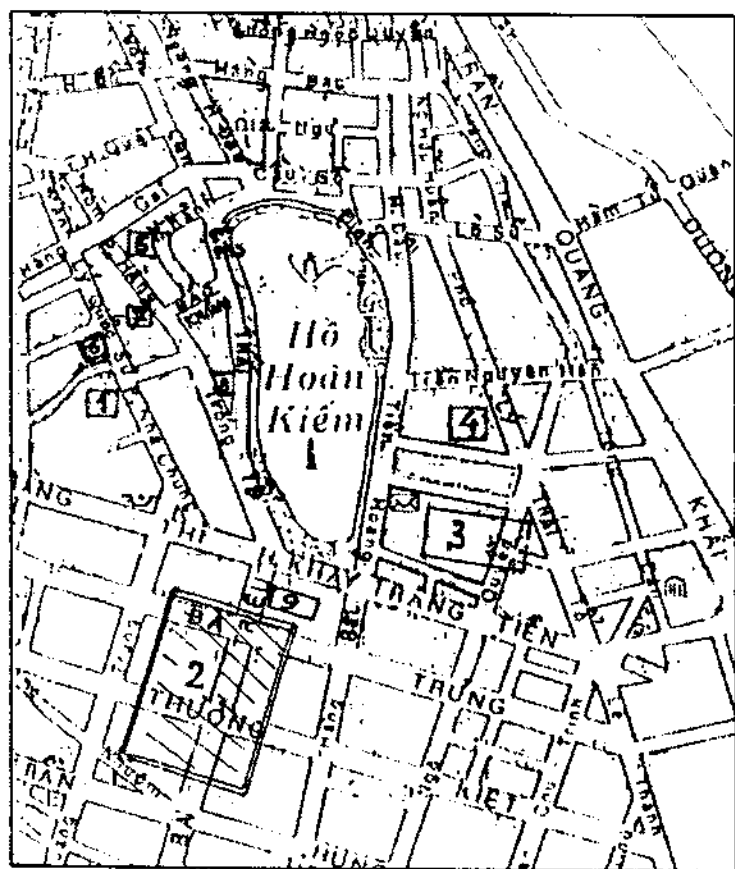
Có những di tích hiện còn nhưng đã qua nhiều lần tu sửa mang diện mạo mới. Tuy nhiên ở những di tích đó vẫn bảo lưu nhiều di vật cổ, nhất là những điều khắc dân gian, truyền thuyết dân gian, mỹ thuật dân gian.

Trong mục này sẽ nêu một số di tích tiêu biểu.

PHỦ CHÚA TRỊNH

Điều mà có thể khẳng định là qua các bản đồ cổ (như các bản đồ có tên là *Hồng Đức bản đồ*) và thư tịch cổ, Phủ chúa Trịnh ở phía tây nam Hồ Gươm. Nhưng vị trí cụ thể thì có nhiều giả thuyết. Giả thuyết được nhiều người tán thưởng là Phủ Chúa là một hình chữ nhật tương ứng với các phố ngày nay là: hai bề dọc là hai đoạn đầu phố Bà Triệu và phố Quang Trung, hai bề ngang là hai đoạn giữa phố Hai Bà Trưng và Trần Hưng Đạo.

Đó là một tòa thành, hẳn cũng xây bằng gạch, bao bọc nhiều cung điện, lầu các mà tám đời chúa Trịnh đã



Vị trí các di tích cổ ven Hồ Gươm

lần lượt cho xây dựng, bắt đầu từ Trịnh Tùng vào năm 1592. Ngoài ra, các chúa còn cho xây nhiều cung điện ở ngoài Phủ, ở giữa Hồ Gươm và từ bờ hồ phía đông ra sát sông Hồng.

Một số sách sử cũ cũng đã đề cập đến một loạt các công trình và vị trí có liên quan đến Phủ chúa Trịnh, nằm ở khoảng giữa hồ Hoàn Kiếm và sông Hồng. Đó là lầu Ngũ Long (sau này thuộc thôn Cự Lâu, ở khoảng chỗ Nhà Bưu điện Quốc tế và bộ Lao động Thương binh Xã hội), ở đó chúa Trịnh nhiều lần đã dùng làm nơi duyệt quân làm khán đài trong những ngày lễ Tế cờ. Gần đấy là đàn Tế kỳ dùng làm nơi cử hành lễ Tế cờ đó.

Các sách du ký của các lái buôn phương Tây sống ở Thăng Long - Kẻ Chợ lúc đó thì lại miêu tả và hoạ hình quần thể Phủ chúa Trịnh dường như có những cơ sở ở giáp bờ sông Nhị Hà. Đó là chuồng voi mà Dampier ước chừng có từ 150 đến 200 con, hàng ngày được dẫn xuống sông uống nước và cho tắm rửa. Đó là Kho thuốc súng và Bãi duyệt quân mà Dampier miêu tả: *"Đằng trước Phủ Chúa có một bãi rộng hình vuông cho quân lính luyện tập và duyệt đội ngũ. Ở một bên có chỗ cho các quan ngồi xem quân lính luyện tập. Ở một bên khác có một kho chứa súng ống và đạn đại bác"*⁽¹⁾. (Thời Nguyễn ở chỗ ngã năm phố Ngô Quyền - Lý Thái Tổ hiện nay, gần bờ sông, còn có một thôn tên gọi là "Cự kho súng").

1. W. Dampier - *Voyages and discoveries* - London - 1931.

Bãi cát duyệt quân này đã là một hiện trường chính trong những ngày lễ Tế cờ và thi đấu võ. *Lịch triều hiến chương* ghi: “Sau ngày lễ Tế cờ, thi (Bắc cử) ở bãi cát giữa sông... có thi nghề múa đao của các quân”.

Còn Baron thì đã miêu tả kỹ càng về bãi tập này mà ông ta gọi tên là Theckeedaw (chắc là phiên âm của Tế kỳ đàn: đàn Tế cờ)⁽¹⁾. Ba trong 9 tấm bản đồ Thăng Long thời Lê có ghi rõ vị trí của Bãi duyệt quân đó (với tên là Diễn vũ trường) ở giữa hồ Hoàn Kiếm và sông Hồng.

Trên sông Hồng, lực lượng thủy quân của chính quyền Lê - Trịnh cũng luyện tập thường xuyên. Đến Kẻ Chợ cùng lúc với Dampier, du khách Trung Quốc Phan Đình Khuê nhận xét: “Trên bãi cát dọc sông, suốt khoảng 50, 60 dặm, có nhiều chiến thuyền”. Đối chiếu các nguồn tư liệu, có thể đưa ra giả thuyết: Quần thể Phủ chúa Trịnh được xây trên một diện tích rất rộng, trong đó khu chính ở phía tây nam hồ Hoàn Kiếm ngày nay. Sau đấy có thêm nhiều công trình kiến trúc, tiến dần sang phía đông và đông nam, sát bờ sông Hồng (trải dài trên một quãng từ Viện bảo tàng lịch sử đến bệnh viện Việt Xô ngày nay).

Dương thời, kiến trúc chính của Phủ Chúa hình chữ nhật, có tường bao bọc ăn thông ra ngoài bằng hai cửa Chính môn (phía nam) và Tuyên Vũ môn (phía đông, trông ra hồ Hoàn Kiếm). Hồ Hoàn Kiếm lúc này khá rộng,

1. S. Baron - *Description du royaume de Tonquin* - R.I.1914-15.

phía trên là hồ Tả Vọng, phía dưới là hồ Hữu Vọng (quãng phố Lò Đúc và Hàng Chuối bây giờ), ngụ ý hướng về phía Phủ Chúa. Ven hồ, chúa Trịnh cho xây dựng nhiều nguyệt đài, thủy tạ, dựng Tả Vọng đình trên gò Rùa (nền Tháp Rùa ngày nay), dựng cung Khánh Thụy, đắp núi Ngọc Bội để tượng trưng võ công ở bên bờ phía tây hồ. Vì hồ rộng và gần Phủ Chúa, nên chúa Trịnh cũng thường cho tập thủy quân ở đây. Ở gần cửa ô Tây Long (Bảo tàng lịch sử ngày nay) là lầu Ngũ Long được xây bên hồ khoảng đầu thế kỷ XVIII, mang hình năm con rồng, mình rồng dát bằng mảnh sứ và có đá cẩm thạch xây quần chung quanh. Năm 1784, chúa Trịnh còn tổ chức cuộc thi cống sĩ ở địa điểm này. Năm 1786, sau khi Tây Sơn ra Bắc lần thứ nhất (rồi rút về), vua Lê Chiêu Thống còn cho họp các tướng sĩ ở “dưới lầu Ngũ Long”. Về sau, lầu này đã bị phá huỷ.

Phủ chúa Trịnh là một dãy lầu dài nguy nga đồ sộ, đã được bố trí thêm rất nhiều cảnh sắc thiên nhiên để tô điểm. Lê Hữu Trác miêu tả trong *Thượng kinh ký sự*.

“... Đi tới cổng phủ, quan truyền mệnh dẫn qua hai lần cửa nữa rồi rẽ về phía trái. Tôi ngẩng đầu nhìn, thấy bốn bề tám phía chỗ nào cũng có cây cối um tùm, chim kêu riu rít, trăm hoa đua nở, gió thoảng hương trời. Hành lang, lan can quanh co, nối tiếp song song. Người giữ cửa truyền báo lệnh công đi lại tíu tít như mắc cửi. Vệ sĩ canh gác cửa cung, ra vào phải có phù hiệu...”.

Và đây là một đoạn khác:

“Tôi nói với một người lính dẫn đường theo cửa bên phải dinh phủ mà đi, vòng quanh ước chừng một dặm, nơi nào cũng lầu, đài, đình, gác, rèm châu cửa ngọc, ánh nước mây lồng, suốt lối toàn hoa, hoa kỳ cỏ lạ, gió thoảng hương trời, thú đẹp chim quý, nhảy nhót bay hót, giữa đất bằng nhô lên ngọn núi cao, cây to bóng mát, nhịp cầu sơn vẽ bắc qua lạch nước quanh co, lại có lan can làm toàn bằng đá mẫu. Tôi vừa đi vừa ngắm, thực chẳng khác gì cõi tiên vậy...”

Đặc biệt trong các ngày lễ hội, Phủ chúa Trịnh càng trở nên nguy nga lộng lẫy. Nguyễn Án viết trong *Tang thương ngẫu lục*:

“Mỗi năm đến tết trung thu, từ trước mấy tháng. Chúa phát gấm trong cung ra để làm hàng trăm, nghìn cái đèn lồng, cái nào cũng tinh xảo tuyệt vời, mỗi cái giá đến mấy chục lạng vàng (?). Đến ngày, Chúa ngự giá ra chơi Bắc Cung. Cung có ao gọi là Long Trì rộng nửa dặm. Trong ao trồng rất nhiều hoa sen hoa súng. Ven ao đắp đất trồng đá làm núi, chỗ cao, chỗ thấp, dàn đặt có hình thế. Có những chỗ khuỷu để cho nhạc công ngồi dàn sáo. Bờ ao trồng hàng mấy trăm cây phù dung, treo đèn ở trên. Sóng trắng rập rờn, trông xa tựa hồ hàng vạn ngôi sao sáng...”

Rất tiếc là năm 1787 vua Lê Chiêu Thống đã cho đốt trụi, làm mất đi một quần thể kiến trúc đẹp của Thăng Long - Hà Nội.



*Nhà Bưu điện
quốc tế và...*



*... Bộ Lao động
Thương binh Xã
hội là khu vực
lâu Ngũ Long
thời chúa Trịnh
Ảnh: Gấm Hương*



*Bảo tàng Lịch
sử là cửa ô
Tây Long
thời chúa Trịnh*

TRÊN BỜ PHÍA TÂY HỒ GUƠM VÓN CÓ MỘT NGÔI ĐỀN THỜ LÊ THÁI TỔ

Nói về nơi thờ Lê Lợi ở Hà Nội thì cho tới nay mới có hai cuốn sách là *Lịch sử thủ đô Hà Nội* (1960) và *Đường phố Hà Nội* (1979) nhắc đến. Đó là một ngôi đền ở bờ phía đông tại thôn Trùng Thanh - Kiếm Hồ cũ (vị trí Viện Văn học bây giờ), sau năm 1920 đã di đến một góc hai ở số 7 Hàng Vôi.

Nhưng đó không phải là nơi duy nhất ở Hà Nội cũ thờ cúng người anh hùng áo vải đất Lam Sơn.

Căn cứ bài thơ *Vọng kiếm di từ* của tiến sĩ người thôn Tự Tháp Vũ Tông Phan (1800 - 1851) mà Vũ Thế Khởi phát hiện thì từ xa xưa có một *Vọng kiếm đài*, đến khoảng cuối đời Lê (cuối thế kỷ XVIII) đổi thành *Vọng Kiếm từ* thờ vua Lê Thái Tổ ở bờ phía tây nam Hồ Guôm tại thôn Tự Tháp (nay là khu vực các phố Lê Thái Tổ - Hàng Trống), có thể gần vị trí tượng vua Lê mà ta thấy ngày nay. Gần đây cũng Vũ Thế Khởi phát hiện trong thơ văn của Nguyễn Văn Siêu (1799 - 1872) bài thơ *Nạp kiếm từ*. Bài thơ nằm trong chùm thơ thuật lại những cuộc thăm viếng tá túc và xướng họa của Nguyễn Văn Siêu, Cao Bá Quát, Trần Thận Tư (?) với ông nghề Tự tháp tại “Kiếm hồ âu cư” nghĩa là được sáng tác vào khoảng 1835 - 1838, cùng hoặc gần với thời điểm xuất hiện bài thơ *Vọng kiếm di từ* của Vũ Tông Phan. Bài thơ của Trần Siêu mở đầu bằng hai câu: “Ba gian kiếm phục vì long khứ. Tả Vọng hồ biên Nạp kiếm từ” (giữa sông

nước trả gươm lên ngôi vua, ven hồ Tả Vọng còn đó đền Nộp Kiếm).

Vị trí đích xác của Nạp kiếm từ ở đâu, bài thơ không cho biết rõ.

May thay, theo sự mách bảo của ông nghề Tự Thập trong lời dẫn bài thơ *Vọng kiếm di từ* thì trong một tập văn của tiến sĩ Phạm Quý Thích (1760 - 1825) có bài *Nạp kiếm từ phụng sự tế văn*. Sau đề bài có lời dẫn “Đền ở Hồ Gươm xế bên thôn Báo Khánh” (Nguyên văn: Từ tại Kiếm hồ trạc Báo Khánh thôn). Nội dung bài thơ ca ngợi tài đức và công lao đuổi giặc cứu nước của Lê Thái Tổ, chứng tỏ *Nạp kiếm từ* cũng là đền thờ Lê Lợi.

Tìm hiểu rộng thêm thơ văn của một số sĩ phu cùng thời với tiến sĩ Vũ Tông Phan, ta thấy trong một số bài thơ vịnh hồ Hoàn Kiếm còn nhắc đến một “Lê miếu” nào đó nữa:

- “*Di miếu bạch vân cô*” (một đám mây trắng cô đơn trên di tích miếu xưa) (tiến sĩ Nguyễn Khắc Tuấn 1739 - 1781), bài *Kiểm hồ hoài cổ*, với lời dẫn “Trên bờ hồ có miếu Lê Thái Tổ”.

- “*Lê miếu đình cao tướng thúy hoa*”: cảm sào bên miếu vua Lê tưởng nhớ cờ quạt thiên tử (hoàng giáp Lê Đình Diên 1824 - ?) bài “Thu tịch quan khách phiếm chu du Kiếm hồ”.

- “*Hồi quang tăng tráng Lê hoàng miếu*”: ánh hồi quang tăng vẻ đẹp miếu vua Lê (Khuyết danh), bài *Kiểm hồ xạ dấu* trong tập *Thăng Long tam thập vịnh*.

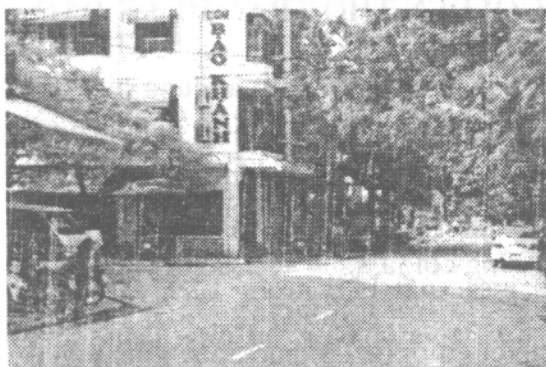
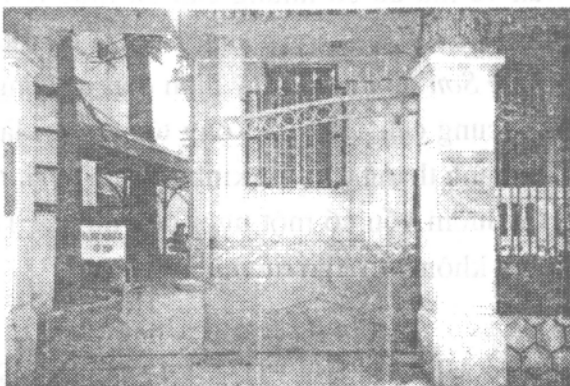
Đặc biệt đáng chú ý là ở bài cùng đề *Kiểm hồ xạ dấu* trong một tập *Thăng Long tam thập vịnh* khác có mấy câu lời dẫn rõ ràng như sau về những cung điện đền đài bên Hồ Gươm: *"Tung thương biến mất cả, Duy miếu Lê Thái Tổ cũ vẫn còn ở đó"* (Nguyên văn: Thương tang nhất biến duy Lê Thái Tổ cựu miếu tồn yên).

"Ở đó" đích xác là vị trí nào? Một lần nữa ta lại gặp trong sách *Đại Nam thần lục* chép danh hiệu và nơi thờ cúng các vị thần trong cả nước từ vua chúa, ở phần về tỉnh Hà Nội có ghi: *"Lê Thái Tổ Cao hoàng đế, Thọ Xương huyện, Báo Khánh thôn"*.

Vậy là miếu thờ Lê Thái Tổ ở thôn Báo Khánh. Cái tên Báo Khánh chưa có trong các sách địa chí soạn vào nửa đầu thế kỷ XIX như *Các trấn tổng xã danh bị lãm* và *Phương Đình địa chí*. Nó chỉ mới xuất hiện trong sách *Hà Nội địa bạ*, soạn năm 1866. Có nghĩa là bản *Đại Nam thần lục* nói trên mới được làm vào nửa sau thế kỷ XIX. Vậy đến lúc ấy những *Vọng kiếm từ*, *Nạp kiếm từ*, biến mất cả rồi hay sao mà không thấy ghi lại? Hay là cả ba tên gọi: *Vọng kiếm từ*, *Nạp kiếm từ*, *Lê miếu* cũng đều chỉ là một ngôi đền? Xin lưu ý là thôn Báo Khánh và thôn Tự Tháp giáp kề nhau, cùng thuộc phường Báo Thiên cũ.

Một điều có thể khẳng định chắc chắn: ở bờ phía tây Hồ Gươm từ xa xưa đã có những đền đài nối tiếp nhau kỷ niệm võ công oanh liệt của Lê Thái Tổ cùng truyền thuyết trả gươm sáng ngời tư tưởng nhân nghĩa của dân tộc ta. Tiến sĩ Vũ Tông Phan hẳn không phải chỉ diễn đạt

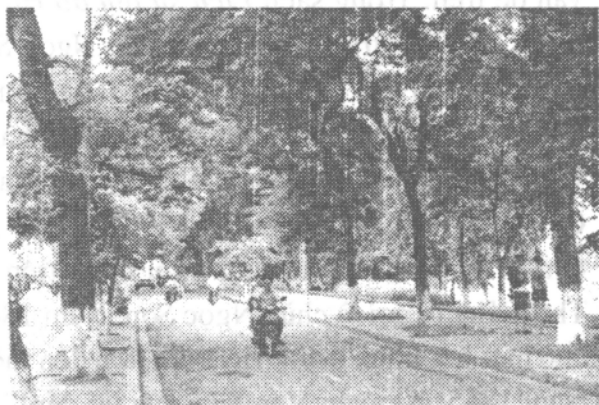
Viện Văn học
ngày nay nơi
xưa kia có
đền thờ vua
Lê Thái Tổ



Phố Báo Khánh
và...

... phố Lê Thái
Tổ xưa là thôn
Báo Khánh ở bờ
tây Hồ Gươm.

Ảnh: Gấm Hương



văn vẻ mà đã có những căn cứ thực tế lịch sử để đúng một thế kỷ rưỡi trước đây (1843) cho khắc vào bia đá *Ngọc Sơn đế quán từ ký* hiện còn ở tường bên trái trong hậu cung câu “Hồ Tả Vọng tên cũ gọi là Hoàn Kiếm là nơi danh thắng của đất kinh kỳ xưa”. Như vậy bên bờ tây Hồ Gươm vốn có một ngôi đền thờ Lê Thái Tổ và vị trí cũng không xa pho tượng hiện nay.

TRÊN BỜ PHÍA ĐÔNG HỒ GUƠM VỐN CÓ MỘT NGÔI ĐỀN THỜ TRẦN HUNG ĐẠO

Đền Ngọc Sơn ở giữa Hồ Gươm thì ai cũng biết cả. Và hiện nay trong đền thờ những ai thì nhiều người cũng đã biết. Đó là Lã Tổ (Lã Động Tân, coi như tiêu biểu cho nghề thuốc), Văn Xương (nghề văn), Quan Vũ (nghề võ) và Trần Hưng Đạo (cũng coi là nghề võ). Có điều là phải chăng ban đầu đã thờ đủ bốn đối tượng trên? Gần đây đọc thêm bia và sách cũ, mới có thể bước đầu giải quyết vấn đề trên. Trong sách *Lịch sử thủ đô Hà Nội* (Nxb Sử học - 1960) ở trang 406, mục đền Ngọc Sơn ghi: “Đời Vĩnh Hựu (1725 - 1739) Trịnh Giang dựng cung Thụy Khánh trên gò và đắp ở bờ hồ phía đông hai núi đối diện với Ngọc Sơn là núi Ngọc Bội và Đào Tai. Về sau Lê Chiêu Thống phá trại cung Thụy Khánh. Một nhà hảo tâm là Tín Trai lập ra một ngôi chùa trên nền cũ cung Thụy Khánh gọi là chùa Ngọc Sơn. Năm 1843, chùa giao cho một hội thiện quản trị và đổi làm đền thờ Tam Thánh. Năm 1865, Nguyễn Văn Siêu sửa lại đền!”

Như vậy là theo bộ sách trên, đền Ngọc Sơn ban đầu là chùa do Tín Trai lập trên nền cũ cung Thụy Khánh⁽¹⁾. Không rõ Tín Trai là người thời gian nào chỉ biết là ông sống cùng thời Lê Chiêu Thống hoặc sau đó. Vậy nếu có việc Lê Chiêu Thống phá cung Thụy Khánh thì phải là vào năm 1787. Do vậy chùa Ngọc Sơn chỉ có thể có sau năm này.

Nhưng theo cụ Trần Hàm Tấn trong tập san *Dân Việt Nam* số 2 (tháng 10 - 1948) tr. 43 thì căn cứ vào sách *Hà Thành linh tích cổ lục*, hồ Hoàn Kiếm còn có tên là hồ Hàng Hương và đời Lê đã có đền thờ Quan Vũ (đức Thánh Quan). Về sau ông Tín Trai mới làm một gác chuông trước đền cũ và đổi tên gọi là chùa Ngọc Sơn.

Thế là hai sách chép đã khác nhau rồi. Đến khi xem tấm bia của Vũ Tông Phan soạn năm 1843 còn có ở đền Ngọc Sơn nhan đề “Ngọc Sơn đế quán từ ký” thì nội dung lại khác nữa:

“Trước kia gò đất nổi giữa Hồ Gươm tương truyền là đài câu cá thời cuối Lê, có đền Quan Đế (tức Quan Vũ). Ông Tín Trai nhân đó mở rộng, gọi là chùa Ngọc Sơn. Trước mặt chùa dựng một gác chuông.

Lâu năm làm hư nát, tưởng như theo người mà cùng tiêu vong”.

1. Thực ra là cung Khánh Thụy (N.V.P).

Như vậy đến thời Vũ Tông Phan viết bia, chùa Ngọc Sơn đã hư nát, có nghĩa là ông Tín Trai làm chùa cũng đã lâu. Ít ra là phải gần chục năm chùa mới hư nát được.

Vũ viết tiếp: “Gần đây có hội Hướng Thiện... Hội vốn thờ Văn Xương đế quân mà chưa có đền. Các con ông Tín Trai tình nguyện nhượng lại nơi này (tức chùa Ngọc Sơn - N.V.P)... Hội liền sửa lại đền Quan Đế, dỡ bỏ gác chuông, cải tạo thành đền Văn Xương đế quân... Bắt đầu xây từ mùa đông Tân sửu (1841), đến mùa thu Nhâm dần (1842) thì hoàn thành”.

Như vậy có thể tóm tắt như sau:

Đời Lê mạt, trên gò đã có đền Quan Đế thờ Quan Vũ. Cuối Lê đầu Nguyễn, ông Tín Trai sửa đền ra chùa Ngọc Sơn. Năm 1841 - 1842 xây một tòa đền thế vào chỗ gác chuông ở trước nơi thờ Quan Đế, làm nơi thờ Văn Xương. Cái tên đền Ngọc Sơn có từ đó. Như vậy là đến 1841 - 1842 quần thể Ngọc Sơn mới gọi là đền và thờ cả Quan Vũ lẫn Văn Xương. (Sự tích hai vị này đã nói ở trên, xin không nói thêm). Vậy việc đưa thêm Lã Tổ và Trần Hưng Đạo vào là từ bao giờ? Về Lã Tổ thì hiện chưa có một tài liệu cụ thể nào. Về Trần Hưng Đạo thì có thể suy đoán từ một bài văn của Nguyễn Văn Siêu.

Trong sách *Phương Đình văn loại* của Viện Hán Nôm VHV 840/5 có một bài nhan đề “Hồ Sơn thắng hội tự” (bài tựa tập *Hồ Sơn thắng hội*). Trong bài có một đoạn nhắc đến đền thờ Lê Thái Tổ ở thôn Báo Khánh và có đền thờ Trần Hưng Đạo ở thôn Hà Thanh. Nguyên là

vào tháng chạp năm Nhâm Tuất (tháng 1 - 1863), Nguyễn Văn Siêu có tổ chức một cuộc đi chơi bằng thuyền trên mặt Hồ Gươm cùng bạn bè, có đàn nhạc mua vui. Ông viết: “Tải tiêu cổ nhi tiền, thương dương trung lưu. Tây cố Báo Khánh, đông vọng Hà Thanh. Chỉ thị hướng miếu viết: Báo Khánh giả Lê Thái Tổ chi Hoàn Kiếm từ, Hà Thanh giả Trần Hưng Đạo vương chi Hựu Linh từ dã”. Dịch: (Thuyền) trước chở sáo đàn, nhớn nhờ giữa dòng. Phía tây ngoái nhìn Báo Khánh, phía đông trông sang Hà Thanh. Chỉ tay nói miếu nào vậy? Đáp: ở Báo Khánh là đền Hoàn Kiếm thờ Lê Thái Tổ, ở Hà Thanh là đền Hựu Linh thờ Trần Hưng Đạo”.

Báo Khánh là một thôn ở khu vực bờ tây Hồ Gươm, nay là khu vực các phố Lê Thái Tổ, Báo Khánh. Hà Thanh là một thôn ở chỗ vườn hoa Indira Gandhi ngày nay. Như vậy thì vào thời kỳ Nguyễn Văn Siêu viết bài này (khoảng 1863) có một ngôi đền thờ Trần Hưng Đạo ở bờ đông Hồ Gươm, gần chùa Quan Thượng. Tôi cho rằng sau đó, khi người Pháp quy hoạch lại khu vực này, tức khoảng 1886 - 1890, đã phá bỏ hoặc dời đi nhiều chùa đền (phá chùa Quan Thượng, dời chùa Phố Giác...). Đền Hựu Linh thờ Trần Hưng Đạo cùng một số phận với các chùa đền kia và có thể là dân làng đã dời đồ thờ phụng vào đền Ngọc Sơn. Từ đấy mới có thêm bài vị Trần Hưng Đạo tại đền này. Theo đó, việc thờ Trần Hưng Đạo ở đền Ngọc Sơn chỉ mới có sớm nhất là từ những năm cuối thế kỷ XIX, khi người Pháp đã có mặt ở Hà Nội.

CHÙA BÁO ÂN VÀ THÁP HÒA PHONG

Hàng ngày khi qua lại bờ hồ, đi trên đường Đinh Tiên Hoàng, ở đoạn gần phố Hàng Khay, ai cũng thấy sừng sững một ngọn tháp. Đó là tháp Hoà Phong một di sản kiến trúc đã dư một trăm tuổi. Tháp này vốn nằm trong cụm di tích chùa Báo Ân tức chùa Sùng Hưng. Chùa này còn có hai tên gọi khác: chùa Liên Trì và chùa Quan Thượng. Gọi là Liên Trì (Đầm Sen) vì bao tám mặt quanh chùa (khuôn viên chùa có hình bát giác) có con ngòai trông sen. Còn cái tên Quan Thượng là lấy tên quan chức của người sáng lập chùa. Sách *Đại Nam nhất thống chí* có ghi về chùa này như sau: (phần tỉnh Hà Nội, mục chùa quán): Chùa Liên Trì ở thôn Cự Lâu là chỗ cũ của lầu Ngũ Long đời Lê. Đầu đời Thiệu Trị, Hà Ninh Tổng đốc Nguyễn Đăng Giai dựng chùa... Chúc Tổng đốc cùng một phẩm trật với chức Thượng thư nên dân chúng gọi là quan Thượng. Như vậy chùa được lập khoảng những năm 1840 - 1842 (đầu đời Thiệu Trị). Đây nguyên là đất làng Cự Lâu (do ba làng Cự Kho sùng, Hậu Lâu, Hậu Bi nhập lại khoảng cuối đời Minh Mạng) vốn dĩ là phạm vi của khu vực lầu Ngũ Long do chúa Trịnh Doanh (1740 - 1767) cho dựng để làm nơi hóng mát ngày hè. Sau này để xoá dấu vết họ Trịnh, năm 1787, Lê Chiêu Thống đã ra lệnh đốt Phủ Chúa và những gì có liên quan. Trên phạm vi đất đai phụ thuộc vào lầu Ngũ Long đã hình thành ba làng nêu trên để rồi đến đời Tự Đức thì nhập lại thành một làng Cự Lâu.

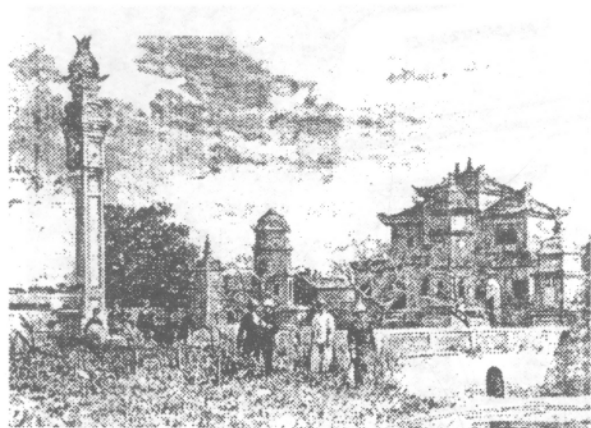
Chùa nguyên có tới trên ba chục nếp nhà, cộng là 180 gian với nhiều hành lang, dải vũ, lầu trống, lầu chuông, hàng chục cây cầu bắc ngang qua hồ, ngòi. Ngày mùng 8 tết Bính tý (1876) Trương Vĩnh Ký có thăm chùa và ghi trong nhật ký *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất hợi* “Cảnh chùa ấy thật đã nên là tốt: Vô cửa hai bên có tháp cao, vào trong có hồ đi quanh co vòng theo chùa, lại ẩn lợ dưới chùa nữa. Hai bên mép xây gạch xây đá cả. Cầu bắc từ phía qua chùa, đều cũng xây gạch đá. Xung quanh bốn phía có nhà hành lang chạy dài ra sau giáp nhau”.

Theo một tấm ảnh do Hocquard một sĩ quan quân y Pháp chụp năm 1884 (in trong sách *Một chiến dịch ở Bắc Kỳ* thì quang cảnh quy mô rất khớp với ghi chép của Trương Vĩnh Ký).

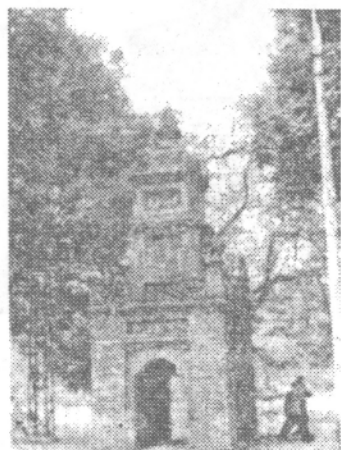
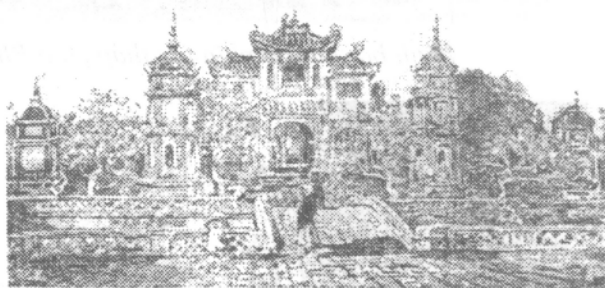
Trong khuôn viên hình tám cạnh quả là có tới vài ba chục nếp nhà, ngay sau cổng tam quan là hai cây tháp. Điều đáng chú ý là ở đằng trước cửa chùa có ngọn tháp Hoà Phong. Vẫn theo bức ảnh đó, muốn vào chùa phải đi qua tháp này, theo con đường dẫn qua cửa ngã, đi một đoạn nữa tới cổng tam quan. Qua tam quan, qua hai nếp nhà cầu mới đến bái đường. Lại trong một bức vẽ khác của Voignier - in trên tờ *Hanoi Journal* năm 1890 vẽ quang cảnh phía đông Hồ Gươm, vẫn thấy tháp Hoà Phong và nóc chùa Báo Ân. Như vậy việc người Pháp phá chùa này xảy ra sau năm 1890 và trước năm 1896 vì vào năm 1896 đã thấy những ngôi nhà mới trên khuôn viên chùa cũ, đó là những ngôi nhà tiền thân của Phòng

Thương mại Bắc Kỳ (nay là Bưu điện quốc tế), Ngân hàng nhà đất (nay là Cửa hàng vàng bạc và trụ sở bộ Nội thương cũ) cùng Văn phòng Phủ Thống sứ (nay là Bộ Lao động - thương binh). Cũng may là họ để lại tháp Hoà Phong. Tháp này thuộc loại tháp bốn cửa (Tứ môn tháp). Tầng một có bốn cửa lớn với các thân tường như bốn cột nhà. Tầng hai là khối hình hộp, tầng ba cũng vậy nhưng nhỏ hơn. Trên đỉnh là bầu rượu (hay bầu đựng nước cam lộ). Đây là nét cá biệt trong kiến trúc tháp Phật giáo. Ở hai mặt đông và tây của tầng hai có đắp hình bát quái. Bát quái có từ Kinh Dịch tức là của Nho giáo dùng trong lý số và được Đạo giáo tiếp nhận trở thành biểu tượng của tôn giáo này. Dưới hình bát quái, ở trên bốn vòm cửa là tên của từng cửa: Báo Ân môn, Báo Nghĩa môn, Báo Đức môn, Báo Phúc môn. Ân, Nghĩa, Phúc, Đức có sắc thái Nho hơn là Phật. Như vậy tháp Hoà Phong là nơi gặp gỡ của cả ba tôn giáo Nho, Phật, Đạo. Còn hai mặt bắc và nam của tầng hai có hai chữ Phạn là *Um* và *Hùm* vốn là hai chữ đầu và cuối của câu chú của Phật giáo “Um ma ni pat mê hùm” (Um = thiêng, mani: ngọc, patmi = hoa sen, hùm = tồn tại).

Điều đáng chú ý là ở tầng ba, tại hai mặt đông - tây có đắp tên chữ Hoà Phong tháp, hai mặt bắc nam lại ghi Báo Thiên tháp. Thực ra tháp của chùa Báo Thiên đã bị quân Minh phá hủy từ thế kỷ XV và vị trí của nó là ở chỗ Nhà thờ lớn ngày nay. Việc tháp có hai tên ở đây thật không dễ giải thích.



*Chùa Báo Ân
xây 1842 bên hồ
Hoàn Kiếm...*

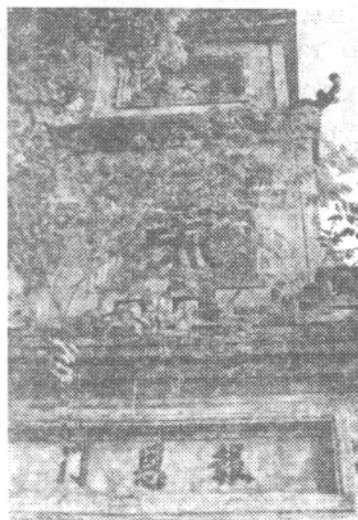


*... và lối vào chùa Báo Ân.
Ảnh: Trong sách “Một chiến
dịch ở Bắc Kỳ” của
Hocquard - 1884*

*Tháp Hòa Phong trước của
chùa Báo Ân nay vẫn còn
trên bờ hồ Hoàn Kiếm*



Hình bát quái ở phía tây tháp Hòa Phong



Chữ trên mặt bắc của tháp



*Bầu đựng nước cam lộ trên
đỉnh tháp Hòa Phong*

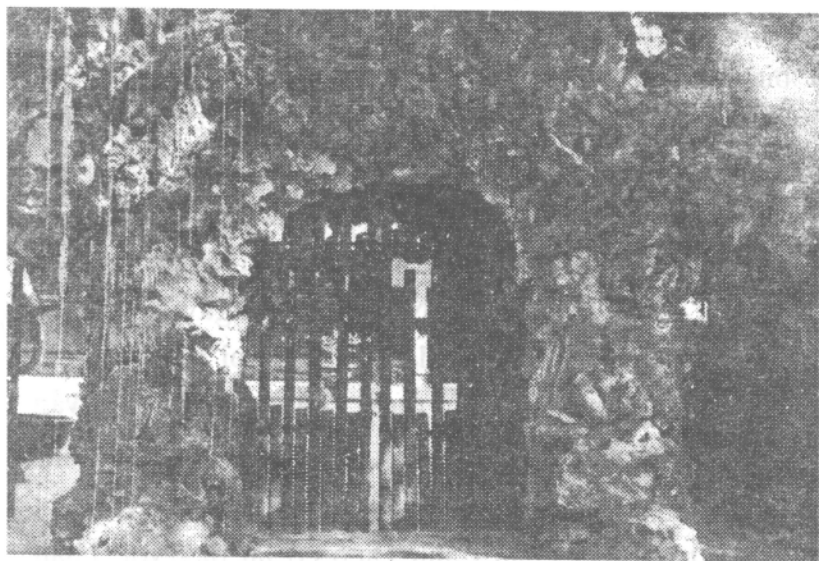
Ảnh: Gấm Hương

CHÙA PHỔ GIÁC (CHÙA TÀU)

Chữ Tật ở đây không chỉ người Trung Quốc mà là tàu voi tức trại nuôi voi. Tàu vốn có nghĩa là chuồng trại chăn nuôi, như tàu voi, tàu ngựa... Chùa vốn ở vào chỗ phía sau trụ sở UBND thành phố, tên chữ là chùa Phổ Giác, tên nôm là chùa Tàu Tượng, gọi tắt là chùa Tàu, vì thuộc xứ đồng Tàu Tượng đời Lê thuộc phường Đông Các, sang thời Nguyễn thuộc thôn Kiếm Hồ. Có tên Tàu Tượng vì đây vốn tập trung các tàu voi của đơn vị tượng binh đời Lê, có cả ngôi miếu Dương Võ được dựng cạnh chùa từ năm 1737, hoàn thành năm 1770, có khắc văn bia “Dương Võ bí ký”, thờ ba vị có công luyện tập voi chiến coi như ba tổ sư công tượng. Sang đời Nguyễn, miếu bị đổ nát, bia được gửi sang chùa Phổ Giác. Tới khi Pháp chiếm Hà Nội năm 1883, chúng lấy đất chùa xây tòa đốc lý, chùa phải dời xuống khu vườn của Viện Thái y cũ tức ở cuối phố Ngô Sĩ Liên ngày nay. Chùa vẫn giữ tên Phổ Giác và dân thì vẫn gọi là chùa Tàu. Tấm bia Dương Võ cũng được chuyển theo, hiện vẫn còn ở trong chùa.

Một truyền thuyết lại kể rằng đời Lê chùa có một vị sư trụ trì tên là Phan Cảnh Diệp có tài dạy voi. Phan người gốc Nghệ An. Thời Lê Cảnh Hưng (1740 - 1786) có một con voi xổng phá chuồng, chạy tới Trường Thi phá phách lung tung làm dân sợ hãi. Chúa Trịnh bèn ra lệnh ai có tài bắt được voi quay về chuồng sẽ trọng

thường. Lúc ấy Phan Cảnh Diệp liền tới ngay, nhảy lên lưng voi, dùng búa sắt đánh vào đầu, tỏ rõ uy lực, buộc voi phải quay về trước điện Kính Thiên (?). Chúa Trịnh thấy thế mừng lắm, trọng thưởng, thăng làm đội trưởng, phong hàm lục phẩm. Sau này, ông còn cưỡi voi xông vào phá giặc nhiều trận nên được phong quận công. Ông nhận tước nhưng không làm quan mà tiếp tục vào chùa tu hành. Tấm bia 1770 không nói tới chuyện này. Thực hư chưa rõ.



Cổng chùa Phổ Giác ngày nay

Ảnh: Gấm Hương

ĐỀN BÀ KIỆU

Cứ theo tấm bia cổ niên đại 1628 còn trong đền thì tên gọi chính là Thiên Tiên điện, ở về phường Đông Các. Nay thì thuộc phố Đình Tiên Hoàng trước cổng đền Ngọc Sơn. Cũng theo bia đó và cả sách “Thăng Long cổ tích khảo” (ra đời đầu thế kỷ thứ XIX) thì đền có tên là “Huyền Chân từ” tức đền Huyền Chân. Chân chứ không phải là Trần. Vì trước đây có người ngỡ là Huyền Trần và suy diễn là thờ công chúa Huyền Trần. *Huyền* là huyền diệu, *Chân* là chân không. Đây là từ ngữ gốc Đạo giáo.

Cũng sách TLCTK cho biết đến cuối thời Cảnh Hưng (1740 - 1786) một vị quan ở Lễ phiên thuộc Phủ chúa Trịnh lấy vườn ao nhà mình cúng cho đền mở rộng phạm vi. Sau đền chuyển cho người ở trấn Hải Dương là Lê Trọng Hiến, Lê Trọng Sinh, Hoàng Thị Bo trông nom thờ cúng. Có thể bà Bo này còn có tên là Kiệt chăng? Vì vậy đền mới có tên gọi là đền Bà Kiệt tức đền của bà đồng Kiệt. Ông Lê Trọng Sinh bỏ tiền ra xây thêm tam quan. Đến thời Tây Sơn đền lại được tu sửa và đúc quả chuông đồng vào năm Canh thân niên hiệu Cảnh Thịnh (1800). Đến giữa thế kỷ XIX vào năm Tự Đức thứ sáu, mùa thu Quý Hợi, đền lại được sửa chữa lần nữa. Đến năm Thành Thái thứ 2 (1890) thực dân Pháp mở đường, đền bị dỡ bỏ mất phần diện phía trước.

Đền thờ ba vị nữ thần là Liễu Hạnh công chúa, đệ nhị ngọc nữ là Quỳnh Hoa và đệ tam ngọc nữ là Quế Nương.



Đền Bà Kiệu

Ảnh: Gấm Hương

Hiện nay đền còn lại tam quan, đại bái, phương đình và hậu cung. Kiến trúc này mang phong cách đời Nguyễn. Các bộ phận được chạm khắc đẹp. Đền còn giữ được các hiện vật khám thờ, cửa võng, hương án, long ngai, bài vị, tượng, chuông, các sắc phong, các đồ thờ nhưng đều là sản phẩm đầu thế kỷ XX. Chỉ có tấm bia 1628 là cổ vật.

TƯỢNG ĐÀI VUA LÊ

Ngày nay có thể nói là cả nước ai cũng biết hoặc nghe nói đến tượng đài này. Công trình nằm trong khuôn viên số nhà 16 phố Lê Thái Tổ, từng là trụ sở Hội Khai Trí Tiến Đức thời Pháp thuộc, Câu lạc bộ Thống Nhất thời 1954 - 1975 và nay là Cục Văn hóa thông tin cơ sở.

So vào địa giới thời xưa thì đời Lê đây là đất phường Báo Thiên, sang đời Nguyễn phường này chia nhỏ ra thành 6, 7 phường (nhỏ) và thôn thì nơi này là đất thôn Tự Tháp (tên chính thức là *Báo Thiên Tự tháp thôn* tức thôn có các tháp của chùa Báo Thiên). Có thể đây là khu vườn tháp của chùa cổ Báo Thiên có từ đời Lý (thế kỷ XI) và tồn tại đến 1885. Suốt tám thế kỷ, đã có biết bao là sư trụ trì, và tháp tất phải nhiều. Nếu một thế kỷ ít ra là bốn thế hệ sư trụ trì, cũng phải có tới hàng chục ngôi tháp, thì tám thế kỷ phải tới hàng trăm tháp.

Thời Nguyễn sơ, làng này có một trường học đại tập luyện sĩ tử đi thi Hương nổi tiếng, đó là trường của ông nghề Tự Tháp tức Vũ Tông Phan.

Cũng có thể ở khu vực tượng đài - hoặc gần đó - như đã nói ở trên, xưa có một ngôi đền thờ Lê Thái Tổ.

Từ khi Pháp chiếm Hà Nội, chúng đuổi dân đi, xây các công sở như nhà Phó Toàn quyền (nay là trụ sở báo *Nhân dân*), nhà hàng Thuộc địa (nay là trụ sở báo *Giao thông*), sở Tầm Tầm (nay là một phân trụ sở UBND quận

Hoàn Kiếm). Năm 1896 Kinh lược sứ Hoàng Cao Khải (đã về hưu từ năm 1893) mới đứng ra hưng công xây tượng đài này. Chúng tôi cho rằng có thể Hoàng lúc này sám hối, phản tỉnh, và ý thức dân tộc còn sót lại trời dấy nên ông ta xây tượng này làm đối trọng với tượng Pôn Be bên bờ đông của hồ.

Bây giờ xin đi vào công trình. Sát lễ đường là nghi môn gồm hai cột hoa biểu: Trên cùng là một dấu vuông, tiếp dưới là bộ mũi luyến, bốn mặt được đắp nổi hình hổ phù đang ngậm mặt trăng có trán lạc đà thấp gỗ, mũi sư tử, răng nhe, hai chân khuỳnh ra, vẩy cá sấu, móng chim ưng. Bốn góc của phần mũi luyến là bốn gò nổi. Tiếp dưới là một dấu vuông, rồi đến lồng đèn, dưới là thân trụ tạo khung cân đối.

Con đường chính dẫn vào phương đình. Phương đình làm kiểu hai tầng tám mái. Đình mái được tạo một hình nậm rượu từ đó tạo thành bốn bờ dải nối xuống bốn góc mái. Ở đây các bờ dải được dựng tượng trưng cho bốn con rồng và ở bốn góc mái là bốn hình đầu rồng châu vào giữa. Mái được làm kiểu ống ống bằng vôi vữa. Tầng mái thứ hai, bốn góc cũng được đắp bốn thân rồng nhỏ uốn lượn, đầu rồng vươn ra bốn phía. Phần cổ diềm giữa hai tầng mái mặt ngoài đắp nổi hình từng lộc, bên phải đắp cây trúc mọc trên đá, bên trái là hình mai diều, phía sau đắp nổi cây đào mọc từ hòn núi non bộ.

Dưới lớp mái thứ hai ở bốn góc là bốn trụ vuông lớn chịu lực chính. Mỗi mặt có thêm hai trụ tròn. Thân trụ

được khoét những rãnh soi vỏ măng song hành. Phía trên là một đầu tròn, đội một hình đầu rồng. Rồng đắp bằng vôi vữa, với mắt lồi, răng nhe, mũi sư tử, tóc đuôi heo, chân đạp về phía sau.

(Từ năm 1999 trở về trước, cách phương đình khoảng một mét có đặt một tấm bia chữ quốc ngữ có niên đại Bảo Đại năm Kỷ ty (1929) do Phó bảng Bùi Kỷ soạn, được hội Khai Trí Tiến Đức dựng để kỷ niệm Nguyễn Du. Năm 2000, bia đã được chuyển sang phía trụ sở Cục Văn hóa thông tin cơ sở).

Từ đây theo một con đường nhỏ dẫn đến khu tượng đài chính. Sát chân bệ tượng đài là một đôi hồ tư thế ngồi châu. Hồ với kích cỡ vừa phải, cao 0,70 mét. Về hình thức mang tính chất dân dã, thuận hậu.

Tượng đài chính được làm bằng đá ghép và chia làm ba phần. Phần dưới (chân tượng đài) gồm năm cấp đá tròn. Cấp dưới cùng có đường kính gần 7 mét, cao 0,20 mét, rộng 0,35 mét. Cấp thứ hai và ba được làm tương tự, bán kính thu nhỏ dần. Riêng cấp thứ tư tạo hình theo kiểu lượn sóng (hay còn gọi là lợi chậu). Cấp thứ ba cao hơn so với bậc dưới là 0,45 mét, mép phía trên được tạo gờ kiểu dốc thoải thoải ra phía ngoài.

Phần hai được kết theo kiểu nón trụ cao 1,10 mét với ba lớp đá. Các viên đá được tạo kiểu hình thang ghép so le với nhau, giữa lớp nọ với lớp kia. Sát mép phía trên cũng được tạo nhô ra thành một vành khăn cao 0,30 mét.

bốn phía có bốn mẫu lớn hình chữ nhật (chiều dài 0,30 mét, rộng 0,20 mét).

Phần ba là phần thân trụ được tạo bởi một khối đá tròn liền từ trên xuống dưới. Rồi các rãnh soi lớn đặt song hàng chạy dọc xuống cả phần dưới và trên thân trụ. Phần thân còn lại khoảng trên 2 mét được tạo thân trụ tròn để trơn. Đỉnh trụ được làm loe ra một hình bát giác để đỡ bức tượng đồng của Lê Lợi.

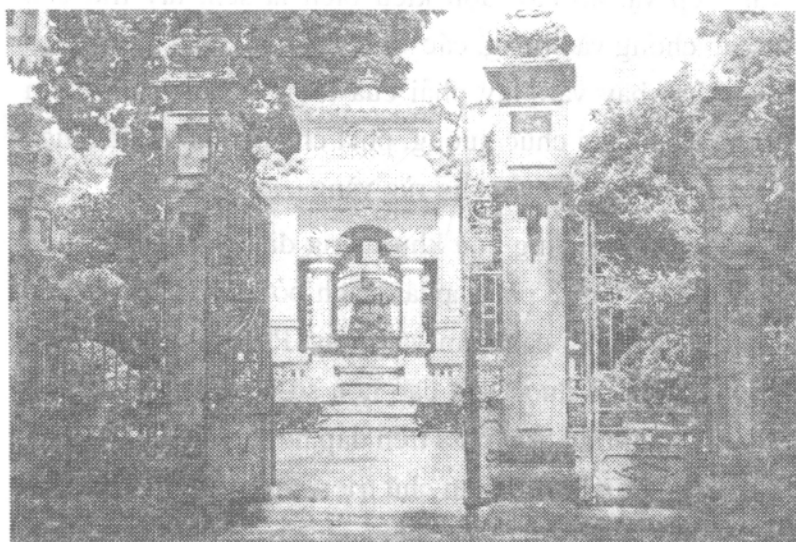
Đây là mô phỏng “thức” kiến trúc i-ô-niêng và cô-rin-tiêng của nghệ thuật Hy Lạp. Cũng như ngôi lăng ở khu Thái Hà áp, Hoàng Cao Khải đã tham bác nghệ thuật châu Âu để xây dựng. Có lẽ vào lúc này (cuối thế kỷ XIX) các ông Bá Kim xây Tháp Rùa và Hoàng Cao Khải xây tượng vua Lê là họ muốn làm một việc “tân cổ giao duyên”.

Pho tượng Lê Lợi được đúc bằng đồng cao khoảng 1,20m, tạo tác trong tư thế đứng. Đầu đội mũ bình thiên. Bốn góc có treo kim tòng. Thân mũ trang trí nổi các hình rồng châu. Khuôn mặt tượng tạo tác bầu bĩnh, mũi thẳng, mắt hơi nhìn xuống theo hướng chỉ của thanh gươm. Tượng mặc áo long bào, lưng đeo đai. Đây là kiểu áo của các vua ít ra là thời Nguyễn. Trên thân áo được đúc nổi đầy các hình trang trí như: rồng châu với thân nhỏ, tạo vẩy nổi rõ như vẩy cá chép, các đao mác. Vây rồng, râu rồng được tủa khá kỹ, rõ từng chiếc một, trên nền vân mây. Thân áo tạo thành nhiều nếp lượn chảy xuôi theo

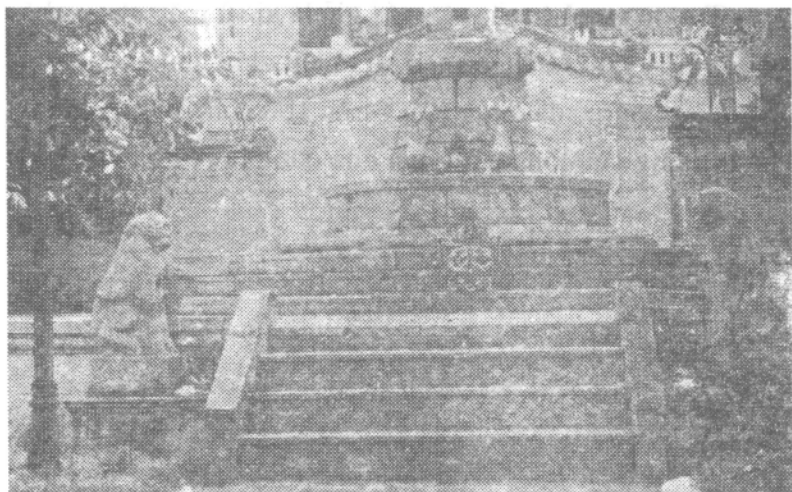
vật tiếp vật áo tạo lượn kiểu biên lá sen, tay trái của tượng chống vào hông, các vật áo ở cánh tay chảy và tạo dáng hơi bay vát. Tay phải của tượng cầm thanh kiếm trong tư thế hơi chúc xuống, phải chăng để thể hiện việc Lê Lợi trả gươm thần cho rùa vàng.

Phía trong cùng của khu tượng đài là một bức bình phong chia làm 3 phần, phân cách bởi các trụ. Trên các thân trụ đắp nổi các cụm vân mây. Phần giữa bức bình phong rộng và được làm cao hơn so với hai bên. Chính giữa là một hình tròn phía trên đắp nổi hình con dơi, bốn góc là bốn hình vân xoắn chữ triện cân xứng. Hai bên là hai khung hình chữ nhật. Tất cả phía trên đầu là mái giả, kiểu ngói ống bằng vôi vữa.

Tượng vua Lê mặc cho tác giả là ai và mặc cho nghệ thuật kiến trúc và điêu khắc có nhiều điều hẫch chưa thoả đáng, nhưng nó đã đứng ở đây trên 100 năm, đã trở thành biểu tượng của lòng sùng bái của dân Hà Nội với vị vua anh hùng cứu nước.

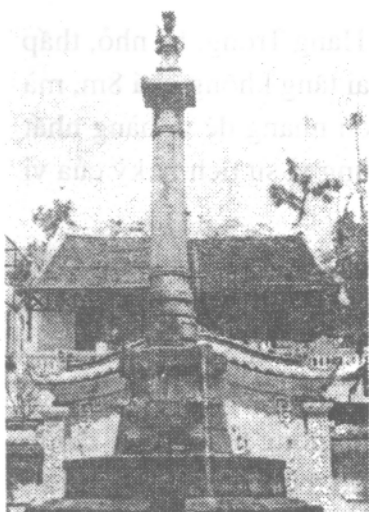


Phương đình trước tượng đài vua Lê



Đôi hổ châu sát chân tượng đài vua Lê

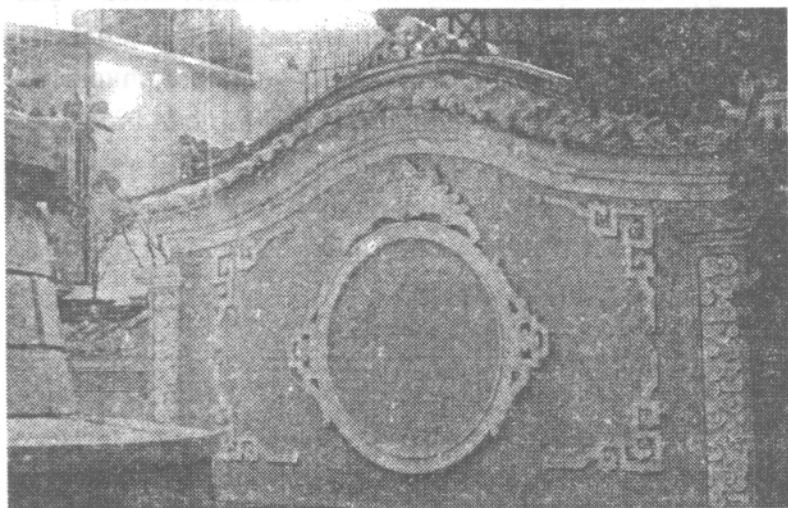
Ảnh: Gấm Hương



Tượng đài vua Lê



Tượng vua Lê



Bức bình phong sau tượng đài

Ảnh: Gấm Hương

ĐÌNH ĐÔNG HƯƠNG (ĐỀN HÀNG TRỐNG)

Ngôi nhà mang biển số 82 Hàng Trống, bé nhỏ, thấp thỏi, rộng chưa được 3m, cao hai tầng không quá 8m, mà một thời là ngôi đền tấp nập con nhang đệ tử hàng nhất nhì Hà Nội - Vì thiêng (?) và cũng vì sự tích ly kỳ của vị thần được thờ ở đền.

Đền vốn thờ một đào nương. Có điều là lai lịch vị này có hai cách kể khác nhau. Cách thứ nhất kể rằng vào thời Lê - Trịnh, ở phường Báo Thiên này có một cô gái tài sắc vẹn toàn tên là Ngọc Kiều, nhất là cô có một giọng hát tuyệt diệu. Song chính giọng hát này đã khiến cô chuốc tai hoạ. Nguyên thuở đó, bọn nịnh thần gian ác thường săn tìm gái đẹp hát hay dâng vào Phủ Chúa. Thế là Ngọc Kiều bị bắt sung vào đội nữ nhạc. Chúa Trịnh (không rõ là chúa nào) say nhan sắc, say cả giọng hát của cô. Thế là vương phi nổi cơn ghen, đang đêm phục rượu cho cô say rồi sai lính đem chôn sống rấp bên bờ hồ. Bị oan khuất, lại chết vào giờ “linh”, cô đào “hiển thánh”, cô đã bắt mộ vương phi đó đến tội. Thương cảm người tài sắc, dân phường phố xây trên ngôi mộ cô một đền thờ. Đó chính là đền Đông Hương.

Cách kể thứ hai lại khác hẳn: Đây cũng là một đào nương song có sự nghiệp giúp nước giúp dân. Lúc đó là thời quân Minh đô hộ nước ta, cô cũng đàn ngọt hát hay nên cuốn hút nhiều lính Tàu. Một hôm, theo kế sách của một “quân sư” nào đó, thỉnh thoảng đêm đêm cô cứ dụ một hai toán lính tới, cho thưởng thức múa hát rồi phục rượu cho say. Sau đó tống chúng vào bao tải rồi có người

Lối vào đình Đông Hương



Hoành phi trên đình Đông Hương (Đông Hương đình)

Ảnh: Gấm Hương

khuân ra sông thả. Thế là lính Tàu chết cũng nhiều. Sau giặc truy ra và sát hại cô.

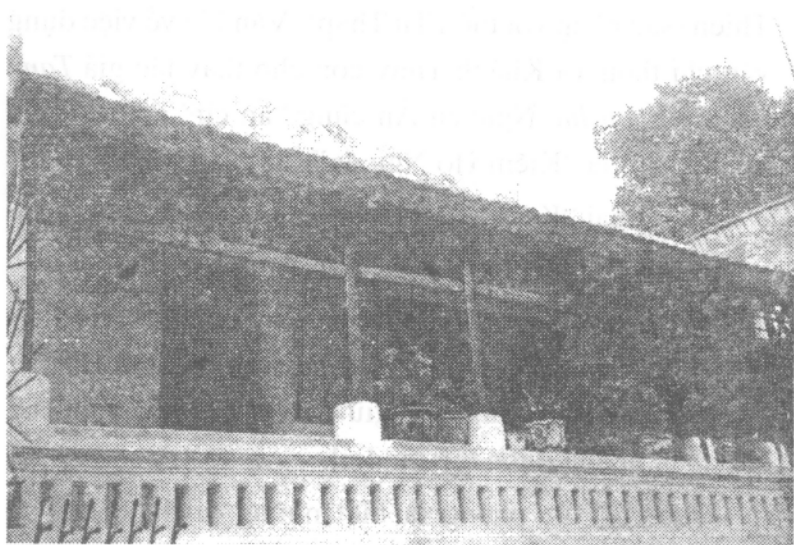
Sau khi bình định đất nước, vua Lê Lợi biết chuyện này, cho lập đền để ghi công lao.

Cả hai cách kể đều hay. Bức hoành phi hiện còn treo trong đền với bốn chữ *Khiển Thiên chi muội* có nghĩa là “Ví như em gái của Trời” đều thích hợp với lai lịch, thân thế của cả hai cô đào.

ĐÌNH NAM HƯƠNG

Từ xưa tới nay đình mang một tên gọi duy nhất là “Nam Hương đình” (tức đình Nam Hương). Đây là một trong hai ngôi đình của thôn Tự Thấp, tổng Tiền Túc huyện Thọ Xương xưa. Đình Nam hương ở về phía nam của thôn này và để phân biệt với ngôi đình Đông Hương ở phía đông của cùng thôn. Đình Nam Hương hiện mang biển số nhà 75 phố Hàng Trống (trùng với số nhà báo *Nhân dân*) phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội.

Phố Hàng Trống đi từ cuối phố Hàng Gai đến giữa phố Lê Thái Tổ. Đây là phần đất của nhiều thôn xóm cũ, đoạn giáp phố Hàng Gai là đất thôn Cổ Vũ; đoạn giữa là thôn Khánh Thụy Hữu; đoạn cuối phố có ngôi đình Nam Hương là đất của thôn Tự Thấp. Tất cả các thôn này đều thuộc tổng Tiền Túc huyện Thọ Xương xưa. Đến giữa thế



Đình Nam Hương trên lầu hai nhà 75 Hàng Trống

Ảnh: Gấm Hương

kỷ XIX tổng Tiên Túc được đổi là tổng Thuận Mỹ, huyện Thọ Xương, tỉnh Hà Nội.

Nằm bên dải phía tây Hồ Gươm, với các phố Lê Thái Tổ, Hàng Trống, Bảo Khánh, Hàng Hành... nơi đây đã từng là một trung tâm văn hóa của đất Thăng Long ngàn năm văn vật. Với những đền đài cung điện nguy nga đã từng soi bóng nước Kiếm Hồ như tháp Báo Thiên, cung Khánh Thụy, đình Nam Hương cũng là một trong những di tích của vùng “ven Hồ Gươm”.

Đây từng là nơi hội tụ của nhiều văn nhân danh sĩ thời Hậu Lê, nhà thơ Phạm Quý Thích có nhà ở thôn Báo

Thiên (sau nhập với thôn Tự Tháp). Văn bia về việc dựng văn chỉ thôn Tả Khánh Thụy còn cho thấy tác giả *Tang thương ngẫu lục* Nguyễn Ấn cũng “ẩn cư” nơi đây nên đã lấy hiệu là “Kiếm Hồ Ngư ẩn”.

Trong bài “Ký sửa lại miếu Văn Xương” còn ghi rõ: “...Tú tài Vũ Tá Trứ, người thôn Tự Tháp, huyện Thọ Xương viết”. Ông này là bạn văn thơ của danh nhân Vũ Tông Phan.

Đình Nam Hương còn giữ được 19 đạo sắc phong cho thần hoàng được thờ tại đình.

Qua các sắc phong ta biết những vị được thờ tại “Nam Hương đình” là những vị thần tiêu biểu trong “Tứ trấn” của Thăng Long xưa, bên cạnh đó còn thờ những vị thần là nhân vật gắn bó với Tự Tháp:

1. THẦN BẠCH MÃ (LONG ĐỖ)

Theo *Việt điện u linh* của Lý Tế Xuyên thì Đò hộ nhà Đường là Cao Biền (ở nước ta từ năm 866 đến 875) ra chơi cửa Đông Thành thấy thần Long Đỗ hiện ra trên không trung. Cao Biền sợ hãi liền đem đồng sắt ra chôn ngay ở nơi ấy hồng trần yểm. Long Đỗ đã về răn dạy Biền. Biền sợ hãi dựng đền, đắp tượng thờ cúng. Một cơn mưa bão rất to, bao nhiêu đồng sắt yểm đều tan ra tro bụi. Biền thấy vậy than rằng: “Ta sẽ phải về Bắc mất”, rồi quả nhiên Biền phải về thật.

Long Biền bách nhị vịnh bổ sung: “... đến đời nhà Lý, Lý Công Uẩn dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long (năm

1010) và xây kinh đô nhưng nhiều lần xây thành mà vẫn bị đổ, ông cho cầu đảo và thế là một sáng, chợt thấy từ trong đền thờ thần Long Đỗ có một con ngựa trắng đi ra, sau đó đi vòng quanh khu vực xây thành, đi đến đâu để dấu chân đến đó rồi đi vào đền và biến mất.

Lý Công Uẩn cho xây thành theo dấu chân ngựa và thành công. Vua tri ơn thần Long Đỗ bằng cách phong thần làm “Thành hoàng kinh thành Thăng Long”. Từ đó, thần Long Đỗ có thêm tên là Bạch Mã.

2. THẦN CAO SƠN

Thần Cao Sơn được thờ ở rất nhiều nơi trong khu vực tụ cư của người Việt cổ.

Nằm trong hệ thống thần thoại về thời dựng nước và giữ nước đầu tiên, truyền thuyết về Cao Sơn đại vương rất phong phú và ngày càng được lịch sử hóa, song các truyền thuyết đều thống nhất nội dung: Cao Sơn là bộ tướng thân cận của thánh Tản Viên - Sơn Tinh, đã cùng Quý Minh chống Thủy Tinh và Thục Phán.

Sớm nhất có thể vẫn là truyền thuyết cho rằng Cao Sơn là con Lạc Long Quân và bà Âu Cơ, là một trong 50 người con theo cha lên núi. Sau đó, Cao Sơn trở thành bộ tướng thân cận của Sơn Tinh, được thờ là vị thần thứ hai trong đền núi Tản Viên.

Sang thời Lê, xu hướng lịch sử hóa các nhân vật huyền thoại đã được diễn ra. Đa số các truyền thuyết cho rằng Cao Sơn có tên là Nguyễn Hiền và em ruột là Nguyễn Sùng (tức Quý Minh) đều là con người chú ruột

của thần Sơn Tinh. Còn theo tấm bia “Cao Sơn Đại vương thần từ bi minh tích tự” do hoàng giáp Lê Tung soạn năm 1510 (đặt ở làng Kim Liên - nơi thờ chính thần Cao Sơn) cho biết: thần Cao Sơn đã “âm phù” Lê Tương Dực trong thời gian đánh Lê Uy Mục.

3. THẦN LINH LANG

Thần Linh Lang được thờ ở rất nhiều nơi, song nơi thờ chính ở đền Voi Phục - Thủ Lệ.

Ngọc phả đền Voi Phục còn ghi: Linh Lang là con thứ tư của Lý Thánh Tông, mẹ là Cảo Nương vốn người Bồng Lai huyện Từ Liêm (nay thuộc huyện Đan Phượng ngoại thành Hà Tây) sống ngụ ở Thị Trại (Trại Chợ). Tuy là cung phi nhưng bà vẫn được về ở nhà riêng. Một lần Cảo Nương đi tắm Tây Hồ bị rắn quấn lấy người, sau đó về nhà bà có mang rồi sinh ra Linh Lang. Linh Lang vẫn ở nhà với mẹ, khi quân Tống sang xâm lược nước ta, vua cho sứ đi cầu hiền, Linh Lang liền xin cấp một cỗ voi và một cây cờ để đi dẹp giặc. Vua y theo. Chàng Linh Lang cầm cờ cưỡi voi ra trận, đánh thắng quân giặc. Vua muốn nhường ngôi cho nhưng Linh Lang từ chối; trở về Thị Trại nơi ở của mẹ. Ít lâu sau bị bệnh đậu mùa rồi mất, hóa ra rồng đen đi xuống Hồ Tây. Vua lập đền thờ ở ngay nơi hóa và phong thần.

Gần đây, một số nhà nghiên cứu cho rằng Linh Lang chính là hình ảnh một nhân vật lịch sử có thật, đã được thần linh hóa; đó là hoàng tử Hoàng Chân - đã có công cầm quân đánh giặc Tống hy sinh trên sông Cầu.



Ngoài những vị thần tiêu biểu Bạch Mã - Linh Lang - Cao Sơn, đình Nam Hương trong những sắc phong còn ghi tên công chúa ả Dục và Kha Dục Tĩnh Bảo Xương đại vương. Những vị thần này hiện chưa tìm thấy nguồn gốc song cũng có truyền thuyết quanh nhân vật nữ thần ả Dục.

4. CÔNG CHÚA Ả DỤC

Đây chính là cô đào nương có công dụ một toán lính xâm lược nhà Minh chui vào bao tải, để rồi ném tất cả xuống sông. Vì vậy vua Lê Thái Tổ đã cho dựng đền thờ để ghi công. Như vậy đào nương này chính là vị nữ thần trong cách kể thứ hai đã nêu ở mục đình Đông Hương.

5. Còn Kha Dục Tĩnh thì chưa có tài liệu.

Ngoài sắc phong, ngôi đình Nam Hương còn lưu giữ nhiều hoành phi câu đối đẹp, tất cả đều ca ngợi cảnh đẹp cùng những giá trị của nó trên đất Thăng Long.

Các đại tự, hoành phi:

- *Thiên tế dục* (Trời giúp đỡ). Tự Đức Giáp tý mạnh xuân - 1864

- *Thánh cung vạn tuế* (dấu hiệu cho thấy đây là đình làng).

Các câu đối:

Kiểm thủy đương tiền ngưng nhuệ khí

Long thành tự cổ trấn anh thanh

Dịch nghĩa:

Nước hồ trước mặt động khí mạnh
Thành rồng tự cổ nổi danh thiêng!

Hoặc:

Hương Đình lưu danh tích
Long trấn bá anh thanh

Dịch nghĩa:

Đình Hương còn lưu danh tích
Long thành truyền mãi tiếng tăm.

Về niên đại ra đời, có thể đình này có từ trước năm 1747.

Trước đây đình được xây ở trên mặt đất với quy mô khá lớn. Sau này, đến khi thực dân Pháp xâm lược, đình bị thực dân Pháp cất lấy gần hết đất. Đình phải xây hai tầng. Nay phần dưới của ngôi đình là nơi làm việc của Mặt trận Tổ quốc quận Hoàn Kiếm và một gia đình dân đang ở.

Về mặt kiến trúc nghệ thuật, đình này có phong cách cuối thế kỷ XIX. Ngoài các di vật như nhang án, bài vị, hoành phi câu đối thì đáng chú ý có hai pho tượng mà nay các cụ gọi là “quan hoàng” song thực chất đây là hai ông phỗng. Phỗng được tạo bằng gỗ cao chừng 1 mét, quỳ quặp hai chân ra phía sau, mặc váy trễ hần xuống khỏi rốn, cởi trần nhưng có yếm vòng quanh cổ. Riêng

hai tay phồng không vòng trước ngực như ở nhiều đình khác mà lại tạc bàn tay buông thông. Phồng kết tóc kiểu ốc như người Chăm.

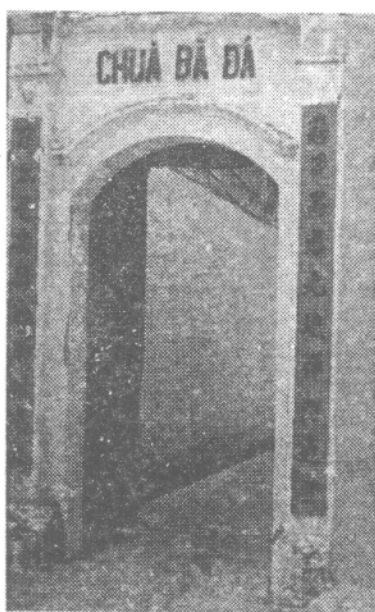
Tóm lại đình Nam Hương có vẻ “tân thời” hẳn là do sức ép của các công trình Nha Phó Toàn quyền (nay là nhà báo Nhân dân) và nhà Khai trí tiến đức (nay là trụ sở Cục Văn hóa thông tin cơ sở).

CHÙA BÀ ĐÁ

Tên chữ là Linh Quang tự, nay mang biển số nhà 3 phố Nhà Thờ, ngã ba phố Nhà Thờ - Hàng Trống. Khuôn viên chùa vốn rộng, tới thời Pháp thuộc, hai mặt phố Nhà Thờ và Hàng Trống bị chính quyền thực dân trưng thu xây nhà cửa kinh doanh nên nay lối vào chùa chỉ là một cổng nhỏ. Đồi Lê đây là đất phường Báo Thiên, sang đời Nguyễn là đất thôn Tự Tháp.

Theo tấm bia có niên đại Minh Mạng thứ 2 (1821) hiện còn ở trong chùa thì chùa có sự tích như sau:

Tương truyền chùa khởi dựng vào đời Lê Thánh Tông. Nhưng cứ xây đoạn tường nào là y như đoạn ấy đổ. Có người cho rằng dưới lòng đất có “linh vật” nên cho đào sâu thăm dò thì quả nhiên thấy một pho tượng bằng đá hình dáng phụ nữ. Thế là ngôi chùa mọc lên, gọi nôm là chùa Bà Đá, còn tên chữ là Linh Quang tức “ánh sáng linh diệu”.



Cổng vào chùa Bà Đá

Ảnh: Gấm Hương

Thời Tây Sơn, qua binh đao, chùa bị huỷ hoại. Năm 1786 một số người dân phường dựng lại ngôi chùa bằng tranh tre. Năm 1793 thiền sư Khoan Giai vận động dân giúp tu tạo chùa bằng gỗ ngói Khang trang.

Pho tượng Bà Đá cổ xưa thì đã bị mất trong vụ hỏa hoạn.

Năm 1946, lính Pháp xâm lược thiêu huỷ hầu hết khuôn viên chùa.

Năm 1948, tăng ni, Phật tử mới chuyển nguyên vật liệu còn lại của chính điện chùa Càn Đà ở làng Vân Hồ (cũng bị chiến tranh làm hư hỏng nặng) về tu bổ chùa Bà Đá.

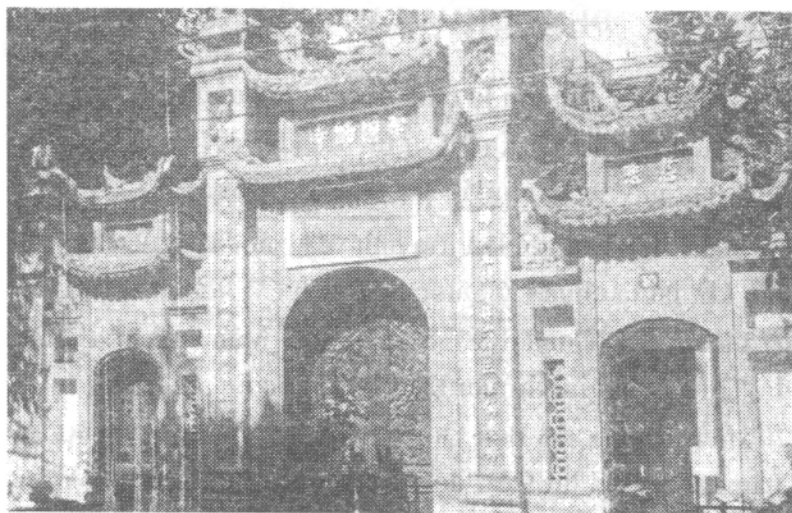
Nay chùa Bà Đá là một tổ đình lớn của thiền phái Tào Động và Lâm Tế, đào tạo nhiều thế hệ danh tăng, danh sư. Hiện chùa là trụ sở Thành hội Phật giáo Hà Nội và trường Trung cấp Phật học Hà Nội.

ĐỀN - CHÙA LÝ QUỐC SƯ

Hiện nay dân gọi là chùa Lý Quốc Sư, nhưng tài liệu chữ Hán gọi là “Lý Quốc sư từ” tức đền Lý Quốc Sư. Di tích này nay là số nhà 50 phố Lý Quốc Sư.

Lâu nay vẫn gọi lẫn lộn như vậy, khi là đền Lý Quốc Sư, khi lại là chùa Lý Quốc Sư. Sách *Cổ tích thắng cảnh Hà Nội* của Doãn Kế Thiện (NXB Văn hóa - 1959) tr. 131 có hẳn một mục: Đền Lý Quốc Sư. Sách *Hà Nội di tích văn vật* do Ban Quản lý di tích danh thắng xuất bản năm 1997 tr.89 lại có mục: Chùa Lý Quốc Sư. Vậy đền hay chùa? Đền thì thờ thánh mà chùa thì thờ Phật, khác hẳn nhau!

Nguyên theo các tư liệu cổ thì chỗ nay là Nhà thờ lớn xưa kia là chùa Báo Thiên với ngôi tháp 12 tầng và tầng trên cùng đúc bằng đồng được dựng từ đời Lý. Cạnh chùa là nơi cư ngụ của một nhà sư nổi tiếng thời đó là Minh Không thiền sư. Minh Không tên thật là Nguyễn Chí Thành người huyện Gia Viễn (tỉnh Ninh Bình), là bạn tu hành của Từ Đạo Hạnh và Giác Hải. Là một thiền sư thông tuệ, lại có tài chữa bệnh, năm 1136 ông chữa khỏi bệnh cho vua Lý Thần Tông, được phong Quốc sư (do vậy gọi là Lý Triều Quốc Sư). Vua cho làm một tịnh xá (nhà sạch sẽ thanh khiết) ở cạnh chùa Báo Thiên dành cho Minh Không. Sau khi ông mất (1141) dân vùng này chuyển tịnh xá làm đền thờ ông. Ngoài ra ông có đặc tài về đúc đồng, được các làng đúc đồng sau này coi là



Chùa Lý Triều Quốc Sư

Ảnh: Gấm Hương

thánh tổ nghề. Tương truyền chính ông đã đúc phân đỉnh bằng đồng của tháp Báo Thiên và chuông Quy Điền (cạnh chùa Một Cột) là hai trong “tứ đại khí” của nước ta ngày đó. Không rõ đời Lý - Trần đền (và chùa) Báo Thiên thuộc phường nào. Nhưng từ đời Lê Thánh Tông trở đi thì thuộc phường Báo Thiên và sang đời Nguyễn thì thuộc làng Tiên Thị. Do đó đền thờ Minh Không có tên là đền Tiên Thị. Năm 1855 đền được tu sửa, có nhờ nhà văn hóa lớn của Hà Nội khi đó là Đốc học Lê Đình Duyên soạn văn bia. Tấm bia đó hiện còn, có tên là “Trùng tu Tiên Thị từ ký” tức là bài ký về việc trùng tu đền Tiên Thị. Bia kể rằng vì Quốc sư chữa khỏi bệnh cho vua Lý nên được lập đền thờ, lại có công dựng cả tháp

Báo Thiên. Đền được khởi công tháng 6, hoàn thành tháng 8 năm Tự Đức thứ 8 (1855). Như vậy đến giữa thế kỷ XIX nơi đây vẫn gọi là đền Tiên Thị. Căn cứ vào một tấm bia khắc còn trong chùa dựng năm 1932 thì có một nhà sư tên là Nguyễn Văn Định, tự là Quang Huy đưa tượng Phật vào cùng thờ trong đền. Vì vậy mà đền được gọi là chùa. Như thế thì cách gọi là chùa Lý Quốc Sư chỉ mới có từ năm 1932. Nay thì hẳn hoi là một chùa lớn của Hà Nội rồi.

Về sự tích Nguyễn Minh Không có nhiều sách kể, dưới đây thuật theo sách *Lĩnh nam chí quái*:

Minh Không tên thật là Nguyễn Chí Thành ở làng Đàm Xá, phủ Tràng An (còn đọc là Trường Yên nay thuộc tỉnh Ninh Bình). Thuở nhỏ Nguyễn Chí Thành theo học Từ Đạo Hạnh hơn 10 năm. Đạo Hạnh khen Thành là trò giỏi, truyền tâm ấn cho và đổi tên gọi là Minh Không cho trụ trì riêng ở chùa Quốc Thanh.

Khi Đạo Hạnh sắp hóa kiếp đã bảo Minh Không rằng: ngày xưa đức thế tôn đạo quả đã tròn trặn mà còn có nạn đạo thương quả báo, huống chi ngày nay phép đạo đã suy tàn thì ta giữ mình sao được. Kiếp sau ta ở thế gian giữ ngôi nhân chủ, chắc là không khỏi được bệnh lạ. Người nên nghĩ tình nghĩa thầy trò, bấy giờ phải cứu ta.

Khi Từ Đạo Hạnh hóa kiếp đầu thai rồi thì Minh Không lại trở về chùa cũ hơn 20 năm cày cấy làm ăn không cần tâm tiếng với đời.

Đến năm Thiên Chương thứ 4 (1136) vua Lý Thần Tông (Dương Hoán) bỗng sinh ra bệnh kỳ dị, nhiều

thuốc chữa không khỏi. Bệnh tình của vua ngày càng trầm trọng, tinh thần phiền não, gâm rú kinh người. Trong cung có hàng ngàn thầy thuốc nhưng không ai chữa khỏi bệnh tình cho vua.

Minh Không nghe tin vua mắc bệnh bèn chống gậy đến kinh đô. Minh Không lân la đến chỗ trẻ con chơi, cho chúng ăn quả và dạy chúng hát câu vè: “Tập tàng vòng có Nguyễn Minh Không chữa được bệnh hoàng đế”. Dần dần đám trẻ nào cũng hát câu ấy và đến tai triều đình. Triều đình sai sứ hỏi thăm và tìm đến nhà Minh Không để triệu ông về kinh chữa bệnh cho vua. Cùng đi với sứ giả còn có mấy người chèo thuyền, Minh Không thối niêu cơm con để đãi khách, sứ giả thấy thế nói rằng: “Bọn chở thuyền đông lắm, có niêu con con thế kia thì ai ăn, ai nhin!”, Minh Không đáp: “Hãy cứ ăn đi, cơm thiếu sẽ hay!”. Minh Không sai người rở cơm ra rá, cơm rất nhiều, hàng trăm người ăn không hết. Mọi người rất ngạc nhiên, lấy làm lạ. Ăn cơm xong, Minh Không lại bảo các quan viên chở thuyền rằng: “Các anh hãy ngủ đi một lát. đợi nước thủy triều lên sẽ đi”. Mọi người nghe lời ông, nằm ngủ cả trong thuyền, một lát tỉnh dậy thì thuyền đã đến Kinh đô.

Minh Không vào cung vua, các thầy thuốc đang túc trực cả trên điện để chữa bệnh cho vua nhưng đều vô hiệu nghiệm. Thấy Minh Không đến ăn mặc quê mùa cộc kệch, không ai thèm chào hỏi. Minh Không lấy chiếc đỉnh dài khoảng 5 - 6 tấc (10 phân) đóng lên cột rồi nói

to rằng: Hễ ai rút được chiếc đinh này thì mới chữa khỏi bệnh cho hoàng đế. Nói hai, ba lần, không ai nhổ được, Minh Không lấy hai ngón tay sẽ nhổ, đinh ấy bật ngay ra. Minh Không bèn đến trước mặt vua thét to lên rằng: Đại trượng phu đã phú quý, làm đến thiên tử, sao lại còn cuồng loạn như thế? Vua sợ hãi run lật bật, Minh Không sai người lấy chiếc vạc to, đổ nước, hoà thuốc, đun sôi. Minh Không thò tay vào vạc thuốc khoảng hai ba lần rồi múc ra tắm cho vua. Vua tắm xong thì khỏi bệnh. Công ơn đó, vua phong Minh Không làm quốc sư, thưởng cho vài trăm nóc nhà lấy thuế mà sinh sống. Đến năm Đại định thứ 2 (1141) Minh Không mất, thọ 76 tuổi.

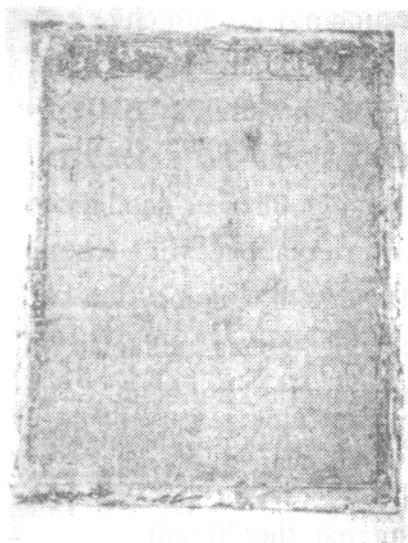
Sau này, đền lại được gọi là chùa Lý Quốc Sư. Như đã nêu, theo tấm bia năm Nhâm thân (1932) vị thiền sư Nguyễn Văn Định trụ trì và có sự bài trí thờ cả Phật nên có tên gọi là chùa. Chùa Lý Quốc Sư vừa mang dấu ấn của đền thờ nhân thần, vừa mang dấu ấn của chùa thờ Phật. Các di vật quý trong chùa hiện có là:

- Bia đá do Lê Đình Duyên soạn năm 1855.

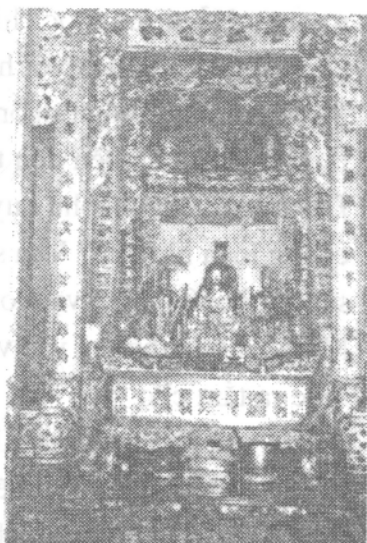
- Bia khắc trên đồng tháng 6 năm 1954 do cử nhân Trần Lê Nhân soạn ghi lại việc đại trùng tu vào năm này.

- Cột đá “Long nữ thiện tài” ở giữa sân, cao 3m, trang trí cánh sen, hoa cúc mà nhiều người cho là tác phẩm thế kỷ XVIII.

- Tượng Minh Không bằng gỗ đặt ở chính giữa hậu cung cao 1m, có thể là tượng cổ nhưng mới sơn phủ lại vài chục năm nay (có thể trong đợt trùng tu 1954).



Bia "Trùng tu Tiên Thụ từ ký"



Tượng Minh Không thờ trong chùa



Cột đá "Long nữ thiện tài"
giữa sân chùa Lý Quốc Sư

Ảnh: Gấm Hương

- Bốn pho tượng đá: Ở hậu cung gian bên phải là tượng Từ Đạo Hạnh (thầy của Minh Không) và mẹ ông là bà Tăng Thị Loan. Gian bên trái là tượng Từ Vinh (cha của Đạo Hạnh) và Giác Hải (bạn của Đạo Hạnh).

Bốn tượng, mỗi tượng một vẻ. Từ Vinh quắc thước, Tăng Thị Loan hiền từ, Giác Hải và Đạo Hạnh trầm tư. Nhiều người bảo đó là tác phẩm thế kỷ XVII.

Ngoài ra còn 7 pho tượng hậu (3 nam, 4 nữ) bằng gỗ mà các họa sĩ coi là những tượng chân dung đặc sắc.

- Về hoành phi câu đối, có bức hoành ba chữ *Thiên Nhân Sư* chắc là ca ngợi Minh Không là bậc thầy trong cả cõi trời và cõi người.

Một đôi câu đối hay:

- *Thập bát tử bi truyền, lập tượng phúc sa,*
lục trí tam thừa tiên thị phật.

- *Ức triệu niên sử ký, điều dân thí pháp,*
thiên hình vạn trạng thánh nhĩ trần.

Tạm dịch:

- Bìa đời Lý còn truyền, dựng tượng giảng đạo
ba bậc, sáu trí, là tiên mà là Phật.

- Ức triệu năm sử chép, luyện thuốc, thuyết pháp
thiên hình vạn trạng, là thánh mà cũng là thần.

Chùa Lý Quốc Sư là một di tích cổ rất đáng được tới thăm khi đi vòng quanh Hồ Gươm.

ĐÌNH TRÚC LÂM

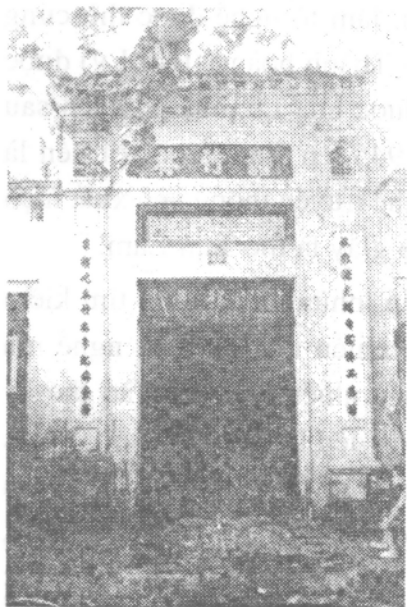
Trúc Lâm là một trong ba làng thờ các vị tổ sư nghề da - giấy (nay thuộc xã Hoàng Diệu, huyện Gia Lộc, tỉnh Hải Dương hiện nay). Thực ra bên cạnh Trúc Lâm còn có Văn Lâm và Phong Lâm, tên nôm là Chấm (hoặc Trắm) trên, Chấm giữa, Chấm dưới đều có nghề giấy da. Các vị tổ sư nghề da giấy đã sinh thành ở nơi đây, địa phương có nghề truyền thống xa xưa hiện còn đền đình thờ các vị tổ. Những người thợ khi đến Thủ đô đã lưu giữ cả truyền thống quê hương, lập chốn thờ tổ nơi làm nghề lập nghiệp mới của mình.

Do địa vực hành chính di tích còn có tên thường gọi nữa là đình Hàng Hành.

Đình Trúc Lâm hiện ở số 40 cuối phố Hàng Hành thuộc phường Hàng Trống, quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Phố này một đầu là ngõ Bảo Khánh, đầu kia thông ra ngã ba phố Lương Văn Can.

Đầu thế kỷ XX, Hàng Hành được gọi là ngõ và thông với Bảo Khánh như hiện nay (ngõ cụt) thuộc thôn Tả Khánh của tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương tỉnh Hà Nội. Ở thế kỷ XIX, Hàng Hành là địa vực thôn Tả Khánh Thụy tổng Tiền Túc, huyện Thọ Xương.

Đình Trúc Lâm thờ các vị tổ sư khai sinh nghề da - giấy ở nước ta, nghề có từ vài trăm năm trước đây. Các vị tổ nghề là tiến sĩ Nguyễn Thời Trung cùng ba người nữa là Phạm Thuần Chính, Phạm Đức Chính và Nguyễn Sĩ Bân.



*Đình Trúc Lâm thờ các vị tổ
nghề da - giấy*

Ảnh: Gấm Hương

Thời Trung đã thi đỗ đệ tam giáp đồng tiến sĩ xuất thân khoa thi năm Ất sửu (1565). Ông làm quan tới thời Mạc có đi sứ sang nhà Minh, Trung Quốc. Trong đoàn sứ bộ ông có đem theo ba người cùng quê. Theo truyền thuyết khi đoàn sứ đi tới Hàng Châu (?) có dừng chân ở lại ít ngày. Thời Trung cùng ba vị đã để ý tìm hiểu và chú ý đến nghề da giấy ở đây. Lúc đó nước ta chưa phát triển nghề

này, nhất là kỹ nghệ thuộc da, làm các đồ tinh xảo. Đến Bắc Kinh, sau khi đã hoàn thành sứ mệnh! Thời Trung cùng ba người liền quay lại Hàng Châu quyết chí học lấy nghề mang về nước. Về tới quê nhà, bốn vị đã đem những kiến thức mới nắm được tổ chức tại ba làng Chấm các phường thợ làm nghề. Khi nhận được sản phẩm tiến của các ông, nhà vua ưng ý, chuẩn cho ba thôn Chấm được độc quyền làm nghề.

Kể từ đó tại đây có các phường thợ da giấy. Trải qua thời gian các thế hệ thợ tiếp nối nhau truyền thụ, học hỏi, trao đổi, cải tiến nâng cao tay nghề truyền thống. Khi

bốn vị mất đi dân làng tôn làm tổ nghề được thờ cúng ngay tại đền đình cùng với Thành hoàng (thời Lý) được thờ từ trước. Bốn vị đều được nhà Lê, nhà Nguyễn sau này phong sắc. Sau năm 1945 tên làng được gọi liền là “Tam Lâm”. Do làng có nghề truyền thống nên xuất hiện tên gọi những người thợ da giấy là thợ Tam Lâm.

Nghề da giấy phát triển, những người thợ tìm kiếm khai thác thị trường đã đi nhiều nơi để hành nghề mà kinh kỳ là chốn được chú ý nhiều hơn cả. Vào thế kỷ XVII - XVIII thợ da giấy đã đến kinh đô, họ sống quần tụ thành phường thợ. Phường thợ da giấy ở đất Tả Khánh Thụy và xung quanh thuộc tổng Tiền Túc, Hữu Túc, huyện Thọ Xương. Cũng do như vậy có các tên như: Hàng Hải, Hải Tượng, Hàng Da... để lại đến ngày nay. Những người thợ da giấy ghi nhớ về truyền thống của quê hương, về gốc tổ nên có nhu cầu về nơi thờ cúng tín ngưỡng. Từ đó đình Hàng Hành với tên gọi là Trúc Lâm hay gốc Trúc Lâm (phả có nghĩa là gốc) đã ra đời.

Đình Trúc Lâm được làm ở đất của thôn Tả Khánh mà sau này trở thành phố Hàng Hành. Đình Trúc Lâm là nơi vừa để những người thợ của cả ba làng Chấm thờ cúng các vị tổ vừa để thực hiện các hoạt động có tính nghề nghiệp, trao đổi kinh nghiệm, giới thiệu sản phẩm mới... Hiện còn giữ lệ trình tổ: mang các sản phẩm da giấy đến đệ trình, tấu cáo lên tổ tiên. Về sinh hoạt lễ hội tuy có lúc to lúc nhỏ nhưng thường vẫn duy trì được đều đặn.

Thợ giấy da ở các tỉnh, dù khác quê nhưng vẫn coi đình Trúc Lâm này là chung một chốn tổ.

Các bia hiện còn cho phép khẳng định thời điểm những người thợ giấy đến Thăng Long mở mang phát triển nghề là vào khoảng thế kỷ XVII. Người thợ sống quần tụ thành thôn làng rồi phường, phố. Đến thế kỷ XVIII, XIX khi đã ổn định truyền đời nhiều năm, sinh song đông đúc thì ngôi đình được xây cất. Như bia Tự Đức Canh thân (1860) và bia Long Phi Canh ngọ (1870) có ghi: “Năm Quý Hợi (tức 1863) tiến hành mua một miếng đất ở xứ Thọ Xương làm một ngôi đình lợp tranh làm nơi thờ cúng lễ tổ. Hội Đôn Tín (của những người thợ vốn ở Trúc Lâm) vào năm 1869 dựng lại đình bằng gạch ngói”. Như vậy chỉ ít ngôi đình cũng từ cuối thế kỷ XIX. Bia khắc năm Thành Thái thứ 5 (1893) có ghi tên những người cúng tiền của để sửa ba tòa tiền đường.

Ngôi đình hiện nay là một công trình kiến trúc nhỏ, phía ngoài là cổng tam quan liền hè phố qua sân hẹp vào trong là tiền đường và hậu cung. Đình làm hướng nam, có bố cục mặt bằng kiểu “tiền chữ Nhất, hậu chữ Đinh”.

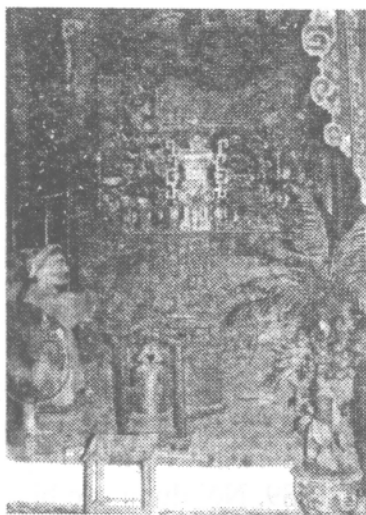
Tam quan được xây dựng đầu thế kỷ XX và tu sửa lại sau năm 1954 với kiến trúc ngỗ nê với gạch, thiết kế theo kiểu tứ trụ liền tường. Trong đình còn ba tấm bia đáng giữ với các niên đại 1860, 1870, 1889. Nội dung các bia ghi rõ nhiều việc về lịch sử xây dựng ngôi đình cũng như tu sửa sau này, ghi tên của mọi người góp tiền, công đức. Ba tấm bia hiện được gắn trên tường hồi của di tích.

ĐÌNH - ĐỀN - CHÙA VŨ THẠCH

Đình - đền - chùa mang tên địa danh của làng Vũ Thạch làng có trường dạy học của ông cử Vũ Thạch Nguyễn Huy Đức (1824 - 1898) nay ở số nhà 13A và 13B Bà Triệu, phường Trảng Tiền, quận Hoàn Kiếm.

Chùa thực ra có tên chữ Hán là “Quang Minh tự”.

1 - Đình Vũ Thạch: Thờ Khoả Ba Sơn, tướng của Hai Bà Trưng. Khoả Ba Sơn vốn là người gốc châu Ái được Hai Bà cử tới ấp Hoa Động (nay thuộc xã Cự Khối - Gia Lâm - Hà Nội) lập một đồn giả để lừa quân Hán, nhờ đó mà đánh bại được Tô Định. Sau khi lên ngôi, Hai Bà Trưng cho ông trở về đóng đồn tại ấp Hoa Động, song



*Bên trong đình Vũ Thạch này
đã đặt hòm phiếu bầu
Quốc hội khóa III (6/1/1946)*

ông đã hóa ngay giữa tiệc
khao thưởng dân làng...

Ngày nay nơi thờ
chính của ông là làng
Xuân Đỗ, xã Cự Khối
huyện Gia Lâm, tại đây
có cuốn “Thánh tích ngọc
phả” đã ghi rất rõ về gốc
tích và công trạng của
Khoả Ba Sơn.

Ngọc phả có niên đại
là “tháng trọng thu niên
hiệu Vĩnh Hựu thứ 6
(1740)” cho biết: ông

Khoảng được Trưng vương phong làm “tiền đạo Ngô Lộ tướng quân”, cấp cho hơn năm trăm quân để phòng giữ hai đạo đông - bắc.

Sau khi ông hóa, dân làng Hoa Động thờ cúng và các triều sau đều có sắc phong.

2 - *Đền Vũ Thạch*: Đền chủ yếu thờ Mẫu Liễu Hạnh và các Mẫu khác trong tín ngưỡng dân gian. Sự tích về các bà Mẫu đã được nhiều sách ghi chép.

3 - *Chùa Vũ Thạch*: Chùa chủ yếu thờ Phật, ngoài ra còn thờ Mẫu, thờ các sư tổ của chùa qua nhiều năm trụ trì đã viên tịch.

Ở cả ba nơi, đều còn những câu đối hoành phi hay như:

*- Thượng đế ủy thần quyền chấm dãi sơn hà duy bá ác
Hạ dân triêm đức trạch, chấn lẫm phong vũ
ngưỡng bình mông.*

Dịch nghĩa:

Thượng đế đã trao quyền, một dải non sông gìn giữ
Dân lành mang ơn đức, ngàn trùng mưa gió chờ che.

Hay:

*- Thánh đức nguy nhiên cao Bắc đẩu
Thần công hách nhĩ chấn Nam thiên.*

Dịch nghĩa:

Thánh đức cao vời như Bắc đẩu
Thần công chói lọi cả trời Nam.

Hoặc:

*- Dữ phạt vi lân, tuệ chúc quang khai thành bất dạ
Đại thiên hành hóa, đức phong phổ phiến hải vô ba*

Dịch nghĩa:

Với Phật ở bên, đức rực hào quang đêm toả sáng
Thay trời giữ đạo, quạt mầu gió thuận biển bình yên.
Và các bậc đại tự:

- Đức hợp vô cương (đức lớn không bờ bến).
- Vạn dân hóa dục (nuôi dạy muôn dân).
- Tứ hải bình mông (che chở bốn biển).
- Thánh tức Thiên (Thánh tức Trời).

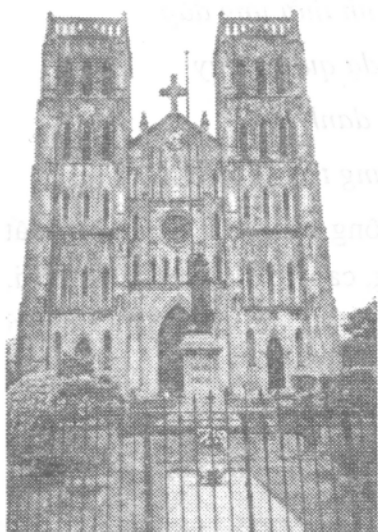
Bên cạnh những ý nghĩa trên, ngôi đình Vũ Thạch này đã từng là nơi đặt hòm phiếu bầu Quốc hội khóa I (6/1/1946).

Đình này còn là nơi đóng quân của Tự vệ thành Hà Nội trong 60 ngày kháng chiến cuối năm 1946 đầu năm 1947. Cách đây 8 năm, năm 1993, chùa được đại tu, xây hai tầng như chùa trong Nam. Điều này cũng gây tranh cãi trong giới sử học và kiến trúc, nhưng chùa đã xây xong và thời gian tự nó thu xếp ổn thỏa mọi thắc mắc.

CHÙA BÁO THIÊN VÀ NHÀ THỜ LỚN

Bên bờ phía tây Hồ Gươm hiện có ngôi nhà thờ Ky tô giáo lớn nhất và cổ nhất thành phố Hà Nội. Nhà thờ này xây trên nền ngôi chùa Báo Thiên từng có từ thế kỷ XI.

Các sử sách cũ đều ghi là vào năm 1056, vua Lý Thánh Tông cho lập một ngôi chùa lớn bên bờ một vạt hồ mà lúc đó không rõ hồ có tên gọi là gì. Năm sau (1057), vua lại cho xây một ngôi tháp rất cao. Chùa đặt tên là Sùng Khánh. Tháp tên là Đại Thắng Tư Thiên bảo tháp; nói tắt là Báo Thiên tháp. Do đó chùa cũng còn có thêm tên là chùa Báo Thiên. (Và khu vực quanh chùa cũng được gọi là phường Báo Thiên).



Nhà thờ lớn Hà Nội được xây trên nền chùa cổ Báo Thiên

Ảnh: Gấm Hương

Chùa trở thành một danh thắng. Nhiều vị thiền sư nổi tiếng thời Lý về ngụ tại đây, chữa bệnh cho nhà vua và hoàng gia, mở trường dạy kinh Phật, truyền đạo cho đệ tử và lập tông phái. Nhà sư Đạo Huệ ở chùa Phật Tích về ở đây năm Canh ngọ (1150); nhà sư Tĩnh Giới, năm Đinh Dậu (1177) có công cầu đảo được mưa lớn sau một nạn hạn hán kéo dài; nhà sư Minh Không chữa

bệnh cho Lý Thần Tông được triều đình cho dựng “tịnh xá” bên cạnh chùa để ông ở trong khi lưu lại kinh đô.

Còn tháp thì đã thành biểu tượng cho kinh thành Thăng Long. Đời Trần, một lần theo sông Hồng trên đường đến kinh thành, từ xa trông thấy bóng cây tháp, nhà đại nho Phạm Sư Mạnh đã có bài thơ vịnh *Tháp Báo Thiên*:

*Trấn áp đông tây củng đế kỳ
Khuy nhiên nhất tháp độc nguy nguy
Sơn hà bất động kinh thiên trụ
Kim cổ nan ma lập địa chùy
Phong bãi chung linh thời ứng đáp
Tinh di dăng chúc dạ quang huy
Ngã lai dục thủ đề danh bút
Quần lĩnh xuân giang tác nghiên trì.*

Nghĩa là: “Trấn áp từ đông sang tây làm vững đất kinh kỳ, ngọn tháp sừng sững, cao vọi. Là cột chống trời, giữ cho non sông chẳng động. Là dùi cắm đất, xưa tới nay không mòn. Tiếng chuông, tiếng gió chen nhau. Ánh đèn đuốc, ánh sao băng làm đêm rực sáng. Ta tới đây muốn dầm ngòi bút đề thơ. Phải giữ dòng sông xuân làm nghiên mực”.

Thật là một bài thơ đặc sắc. Chỉ một ngọn tháp mà choán cả ba chiều của không gian. Tháp Báo Thiên của kinh kỳ bóng trùm trên mặt đất, mà đỉnh nhọn thì hun

hút đậm sâu vào trời xanh và tầng đế vuông thì cắm bên trong lòng đất mọ. Cái di sản văn hóa này xứng đáng là tiêu biểu cho truyền thống dân tộc, cho hào khí Thăng Long. Tháp Báo Thiên đỡ cho cả bầu trời khỏi bị lay động, lại giữ cho mặt đất không bị chuyển dời. Toà tháp sừng sững cũng là tư thế của người Việt Nam đầu đội trời, chân đạp đất, trụ vững trên một dải non sông cẩm tú mà bao kẻ địch thêm thương.

Phạm Sư Mạnh tự hào là phải, vì theo ghi chép của Phạm Đình Hổ trong *Tang thương ngẫu lục* thì tháp xây 12 tầng, bằng gạch đá, viên gạch nào cũng có hàng chữ “Lý gia đệ tam đế Long Thụy Thái Bình tứ niên tạo” (1056) cao mấy chục trượng. Nền tháp có bốn cửa; trong tháp có tượng người, tiên, chim muông bằng đá, đem từ Chiêm Thành về. Cửa tầng ba có khắc “Thiên tử vạn thọ”. Suốt 12 tầng tháp đều có cửa, riêng tầng trên cùng đúc bằng đồng.

Đến thời Minh thuộc, giặc Vương Thông bị nghĩa quân Lam Sơn vây khốn trong thành Đông Quan, chúng đã vơ vét đồ đồng để đúc binh khí chống lại quân ta. Thế là tháp Báo Thiên bị phá để lấy đồng.

Năm 1434 vua Lê Thái Tông mở mang khu vực Hồ Gươm, sai thợ dựng lại chùa Báo Thiên. Còn ngôi tháp đổ không xây lại được nữa. Chỗ nền tháp cũ chỉ còn là một gò đất cao. Đến cuối thời Hậu Lê, chùa cũng đổ nát vì không được tu sửa. Nền tháp cũ thành nơi họp chợ của dân phường; đôi khi lại dùng làm chỗ hành hình tội nhân.

Như thế tháp Báo Thiên chỉ còn di tích là gạch đá, và chùa thì ở trong cảnh tàn tạ, nhưng khu vực phường Báo Thiên lại trở thành nơi dân cư tụ hội đông đúc, đây sẽ là đất các thôn Báo Thiên tự, Chân Cảm, Tiên Thị, Tự Tháp... thời Nguyễn. Nhất là vì nó lại ở gần khu vực Vương Phủ và dinh Phủ Doãn. Đầu thời Nguyễn, Phạm Đình Hổ có kể tiếp trong *Tang thương ngẫu lục*: “Năm 1791, chính quyền Tây Sơn cho đào lấy những gạch đá nền tháp để tu bổ thành Thăng Long. Nền tháp có 4 cửa, có 8 pho tượng Kim cương chia đứng ở 4 cửa, ngoài ra còn những tượng người tiên, chim muông, cho đến những giường ghế chén bát không thể kể xiết, toàn bằng đá cả”.

Nói trở lại về chùa Báo Thiên, chùa thì tồn tại mãi tới cuối thế kỷ XIX, cụ thể là tới năm 1884. Dĩ nhiên chùa đã qua nhiều lần trùng tu mà cuối cùng là vào đầu đời Nguyễn tức đầu thế kỷ XIX. Vì sách *Đại Nam nhất thống chí* bộ sách soạn vào những năm 60 của thế kỷ XIX có ghi: “Chùa hiện nay là do nguyên Tổng đốc Tôn Thất Bật theo chùa cũ mà sửa lại. Những đá xanh còn lại có hình hoa sen là đá mặt tháp, có hình bát giác là bệ của tháp, đều là vật xưa cả”.

Tới khi Pháp hạ thành Hà Nội chỉ qua một năm, ông giám mục Puginier người có nhiều công giúp cho giới quân sự Pháp đánh chiếm thành phố đã có ý định xây một ngôi nhà thờ ngay trên đất chùa Báo Thiên (phải chăng để phủ định nền tảng văn hóa cổ truyền của người

Việt?) nên đã bàn với công sứ Hà Nội là Bonnal, về việc đó. Vì nhiều lý do chính trị, Bonnal, không dám trực tiếp dính líu vào mặc dù y có toàn quyền quyết định. Sợ việc chiếm đất nhà chùa cho nhà thờ sẽ gây dư luận công phần của người Việt Nam, do thêm dầu vào ngọn lửa chống Pháp của nhân dân, y giao cho Tuần phủ Hà Nội (người đại diện triều đình Huế cai trị hồ tỉnh Hà Nội) là Nguyễn Hữu Độ làm. Độ đã bày mưu cho kỳ hào thôn Báo Thiên tự - đa số là giáo dân ở nơi khác đến cư ngụ - làm tờ khai là chùa đổ nát, để vậy để gây tai nạn nguy hiểm và xin phá đi. Chỗ đất bỏ không thành vô chủ. Đất vô chủ thì nhà nước có thể cấp cho người khác. Thế là Độ chấp nhận đơn xin đất của Puginier để xây nhà thờ lên đó (theo Bonnal: *Souvenirs*).

Để có tiền xây một ngôi nhà thờ đồ sộ, Puginier mở nhiều đợt xổ số và nhiều cuộc lạc quyền lớn. Cuộc xổ số năm 1884 thu được 10 vạn đồng và cuộc xổ số năm 1886 được 6 vạn đồng. Công việc xây dựng làm trong bốn năm và ngôi Nhà thờ lớn được khánh thành ngày 24 tháng 12 năm 1886 để kịp làm lễ Nô-en (Theo Cl. Madrolle: *Indochine du Nord*).

*

* *

Nhà thờ lớn Hà Nội - có tên là Nhà thờ Saint Joseph - do chính giám mục Puginier tự tay vẽ kiểu và chỉ huy

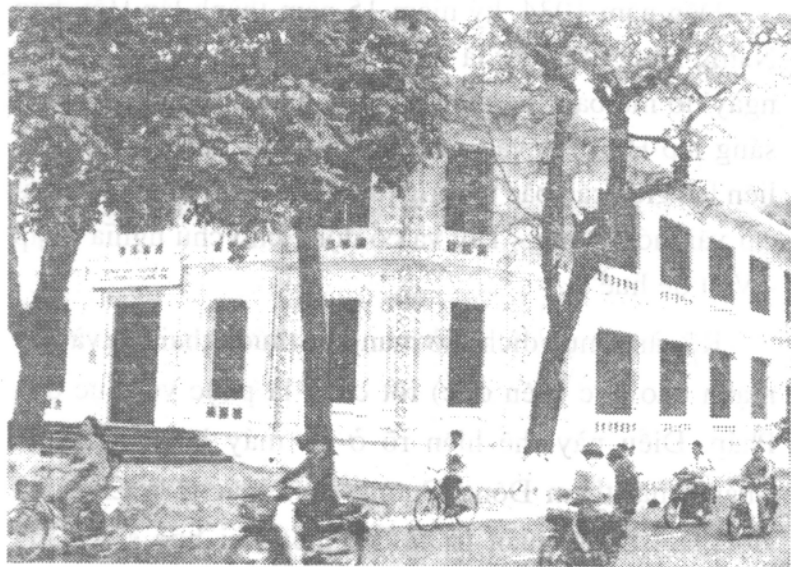
công việc xây dựng. Ngày ấy, đó thực là một công trình kiến trúc đồ sộ, bề thế, sừng sững án ngữ một bên hồ. Giữa khu làng xóm xen phố xá chủ yếu là nhà tranh gỗ, thấp thỏi, lúp xúp thì tòa nhà thờ trông thật là ấn tượng. Theo kiến trúc gô - tích, lấy mẫu là Nhà thờ Đức bà ở Paris, công trình Nhà thờ lớn Hà Nội có chiều dài 64,5m; rộng 20,5m; hai tháp chuông cao 31,5m chót vót, tuy khối tích lớn nhưng khoảng sân trước khá rộng, các bậc tam cấp vòng tròn như những đợt sóng lan tỏa tạo cảm giác thanh thoát hoà hợp với khu vườn nhỏ giữa quảng trường có bức tượng Đức bà Maria bế chúa Hài Đồng.

Hai tháp chuông cao và chiếc đồng hồ lớn ở chính giữa, ngày ấy mới xây đứng từ xa cũng trông thấy chúng vượt lên trên các nóc nhà và ngọn cây, vừa như ngạo nghễ, vừa như vẫy gọi con chiên.

Việc xây dựng Nhà thờ lớn thánh Joseph trên di chỉ chùa cổ Báo Thiên đã đánh dấu quyền uy của chủ nghĩa thực dân Pháp trong thời kỳ mở đầu cuộc xâm lược Hà Nội.

HỘI KHAI TRÍ TIẾN ĐỨC

Số nhà 16 phố Lê Thái Tổ, nay là trụ sở Cục Văn hóa thông tin cơ sở nguyên là trụ sở của một tổ chức văn hóa thời Pháp thuộc có tên là Hội Khai Trí Tiến Đức, ra đời theo Nghị định của Thống sứ Bắc Kỳ ký ngày 5/2/1919.



*Nhà 16 Lê Thái Tổ thời Pháp
là trụ sở của Hội Khai Trí Tiến Đức*

Với danh nghĩa một tổ chức văn hóa, Hội Khai Trí Tiến Đức thu hút số đông các quan lại trong bộ máy Nam triều (tổng đốc, tuần phủ, án sát...), các công chức trong bộ máy chính quyền thực dân (kỹ sư, bác sĩ, tham tá, luật gia, giáo sư...) cùng một số nhân vật thuộc giới tư sản, địa chủ và trí thức nhằm mục đích “Dùng cái cách chính đáng và do chính phủ kiêm đốc truyền bá trong quốc dân An Nam học thuật và tư tưởng của Đại Pháp, khuyến khích người dân làm việc đạo đức cùng là bảo trì cho quyền lợi người Pháp, người Nam trong trường kinh tế” (Điều 1 của Điều lệ Hội).

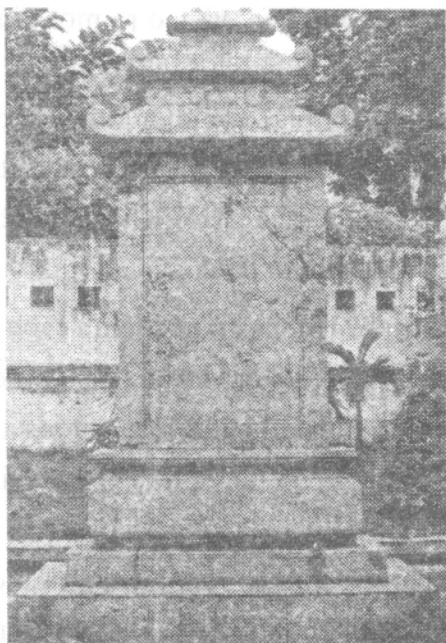
Đến năm 1934, kỷ niệm 15 năm thành lập Hội, báo Nam Phong (số 206) là một tờ tạp chí lớn của Việt Nam ngày đó mà ban Biên tập cũng là những người tham gia sáng lập Hội này vẫn nêu một mục đích ấy: “Gây mối liên lạc giữa các bậc thượng lưu Tây - Nam, dung hoà hai cái văn hóa Đông - Tây và cổ động cho chủ nghĩa Pháp - Việt đề huề”...

Rõ ràng mục đích mở mang tri thức (khai trí) và đẩy mạnh đạo đức (tiến đức) rốt cuộc là phục vụ thực dân Pháp. Điều này thể hiện rõ ở bộ máy lãnh đạo Hội: Chánh mật thám Đông Dương Lu-i Mác-ti là Chủ tịch Hội, Hội đồng quản trị là Võ hiễn đại học sĩ Hoàng Trọng Phu, Tổng đốc Thân Trọng Huề, chủ bút báo Nam Phong học giả Phạm Quỳnh...

Được giấy phép ngày 5/2/1919, đến ngày 27/4/1919 Hội ra mắt tại Văn Miếu (Hà Nội) dưới sự chủ tọa của Toàn quyền Đông Dương An-be Xa-rô. Ban đầu Hội đặt trụ sở tạm thời tại 80 Hàng Gai, ba năm sau xây được trụ sở chính ở chỗ bây giờ là 16 Lê Thái Tổ. Suốt quá trình hoạt động, trên một phần tư thế kỷ (sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hội này bị Nhà nước ta ra lệnh giải tán bằng một sắc lệnh ra ngày 24/9/1945), Hội Khai Trí Tiến Đức thực sự là một công cụ thống trị tinh thần và nô dịch văn hóa của thực dân. Thông qua tổ chức này - và cơ quan ngôn luận của nó ban đầu là *Tạp chí Nam phong*, sau là tập san *Khai trí tiến đức* - chính quyền thực dân cố tập

hợp tầng lớp “thượng lưu” và tạo ra một thứ “chủ nghĩa quốc gia” phù hợp với chính sách thống trị và khai thác thuộc địa. nhằm đối phó với phong trào cách mạng của nhân dân ta đang ngày một phát triển kể từ sau chiến tranh thế giới lần thứ nhất. Hội Khai Trí Tiến Đức đáng bị lên án là ở ý đồ chính trị đó.

Ngoài ra trụ sở Hội này còn có tính cách một Câu lạc bộ, nơi tổ chức diễn thuyết về văn hóa, về lịch sử, nơi tổ chức đón tiếp các quan khách loại thượng thặng (kể cả vua Bảo Đại). Cũng còn là nơi để hội viên sinh hoạt giải trí (lúc bấy giờ là đánh bài tổ tôm, hát ca trù, tiệc tùng...). Song mục đích về chính trị vẫn là chính. Có điều cần nói là bàn tay thực dân không che hết được trời nên nếu như trên *Nam Phong* bên cạnh những bài ca ngợi chính sách cai trị của thực dân thì vẫn thấy đăng những thiên khảo cứu khẳng định sự tồn tại của lịch sử và văn hóa tự cường, tự lập, hào hùng của dân tộc Việt Nam, cũng những áng văn thơ khơi dậy lòng yêu nước của những Phạm Tuấn Tài, Trần Huy Liệu, Bùi Kỷ... Thực chất, hội viên Hội Khai Trí Tiến Đức cũng có nhiều loại. Có hội viên nịnh Tây nhưng cũng có những trí thức chân chính: Trần Lê Nhân, Nguyễn Đỗ Mục, Nguyễn Công Tiểu, Bùi Kỷ, Nguyễn Văn Ngọc, rồi tiếp đến Hoàng Minh Giám, Hoàng Xuân Hãn, Nguyễn Văn Huyền, Trần Văn Giáp, Dương Quảng Hàm, Nguyễn Mạnh Tường v.v.



Bia đá kỷ niệm Nguyễn Du hiện vẫn còn ở sân tòa trụ sở

Ảnh: Gấm Hương

Riêng ở Ban Văn học ngoài các trí thức tên tuổi trên có cả nhà giáo, nhà nghiên cứu Đặng Thai Mai, kỹ sư Đặng Phục Thông, nhà văn Vũ Ngọc Phan... Chính Ban Văn học này đã biên soạn và xuất bản bộ *Việt Nam từ điển* là một bộ từ điển tiếng Việt có những giá trị nhất định.

Điều đáng nói thêm là chính Ban Văn học này đã khởi xướng việc tổ chức lễ kỷ niệm đại thi hào Nguyễn Du không chỉ một lần: lần đầu vào năm 1924, lần thứ hai

vào năm 1927 và lần thứ ba năm 1929... Ở lần thứ ba này không chỉ tiến hành nghi lễ tưởng niệm và có “diễn thuyết” mà còn tạc cả bia đá để ghi công Nguyễn Du. May là qua bao cơn binh lửa, bia ấy vẫn còn và đang được dựng lại ở ngoài sân của khuôn viên tòa trụ sở này. Bia cao tới 2,2 mét, rộng 1,2 mét được tạo tác với 3 tầng mái. Các góc mái được vuốt tròn ở đầu đao. Mái trên cùng là hai đầu được kết bởi vân xoắn chữ triện khiến bia vừa bề thế lại vừa thanh thoát. Diềm bia khắc chìm các đề tài hoa cúc, hoa dây. Đế bia chia làm 3 phần to, nhỏ khác nhau, trên các phần đó đều có chạm hình mặt hổ phù, cánh sen cách điệu, các hạt tròn nổi trong khung chữ nhật. Còn thân bia khắc trọn bài ký tiếng Việt ngợi ca Nguyễn Du mà tác giả là nhà nho tân học danh tiếng Bùi Kỳ. Đặc biệt, một mặt văn bia khắc bằng chữ nôm, một mặt khắc bằng chữ quốc ngữ. Trán bia mang dòng chữ “Bài bia kỷ niệm Tiên Điền Nguyễn tiên sinh”. Lòng bia là bài ký khoảng dăm trăm chữ nói về thân thế sự nghiệp tác giả *Truyện Kiều*; nội dung phần này thì nay nhiều người đã biết, riêng phần kết có bài minh đặc sắc:

*Đất đục trời trong hoà tan làm mực
Nước biếc non xanh tả nên đầy mực
Đã sẵn tài tình, quản gì phong sắc
Hồn văn đi về cỏ thơm sực nức
Bút tựa mặt hồ trắng sao vàng vặc
Cảnh ấy bia này nghìn thu dằng dặc.*

Dưới cùng là dòng chữ: Rằm tháng hai năm Kỷ ty niên hiệu Bảo Đại thứ tư. Hội Khai Trí Tiến Đức cầm chỉ.

Canh tuất khoa Phó bảng Ưu Thiên Bùi Kỳ báỉ thảo.
(Rằm tháng hai năm Kỷ ty tức là ngày 25/3/1929).

*

* *

Sau Cách mạng tháng Tám 1945, Hội này bị giải tán. Nơi đây trở thành trụ sở Hội Văn hóa cứu quốc. Sau ngày Tổng tuyển cử 6/1/1946, Quốc hội khóa I của nước Việt Nam Dân chủ cộng hòa ra đời, thì nơi đây trở thành trụ sở của Ban Thường trực Quốc hội (tương tự Ủy ban Thường vụ Quốc hội nay) cho tới ngày Toàn quốc kháng chiến. Trong khi đó Hội Văn hóa cứu quốc chuyển về 40 Quang Trung.

Thời tạm chiếm 1947 - 1954 đây là cơ quan Nha Thông tin Bắc Việt.

Từ 1955 để phục vụ cán bộ và đồng bào miền Nam tập kết ra Bắc, Câu lạc bộ Thống nhất được hình thành tại tòa nhà này và tồn tại mãi tới khi đất nước thống nhất (1975). Câu lạc bộ là nơi biểu diễn văn nghệ, có các thú vui giải trí lành mạnh, có chút ít ẩm thực và cơ bản là nơi để cán bộ, đồng bào tập kết từ tất cả các tỉnh miền Nam vào các ngày nghỉ lễ tới đây gặp gỡ, giao lưu. Đặc biệt các đêm Giao thừa, đồng bào miền Nam xa xứ cư ngụ ở Hà Nội và phụ cận đều về đây tụ hội, người cứ ngán ngát dạo quanh Hồ Gươm đón chào mùa xuân mới đang tới. Chính nhờ có sự kiện này mà Hà Nội thêm một phong tục mới và đẹp là từ bấy đến nay, đến 30 tết mọi người đổ ra Hồ Gươm đón xuân náo nhiệt - tưng bừng, chứ trước năm 1955 thì mấy ai ra khỏi nhà đêm Giao thừa.

PHỤ LỤC

Trong phần này chúng tôi in lại bốn chuyện kể dân gian vùng ven Hồ Gươm mà cụ Doãn Kế Thiện đã viết lại và in trong sách *Hà Nội cũ*. NXB Đời Mới - Hà Nội - 1943. Chúng tôi cũng in thêm tùy bút *Cây Hồ Gươm* của Tô Hoài đã in trong *Ký Tô Hoài* - NXB Văn hóa thông tin - Hà Nội - 2000.

CÂY DỪA BÈU ĐẦU

Doãn Kế Thiện

Nói đến những nơi rừng rợn ở Hà thành khoảng 50 năm về trước đây, ngoài cái “hồ xác trẻ” ra, lại còn nơi “cây dừa bêu đầu”. Người nào hèn nhát, nhất là đàn bà trẻ con đều coi như một thế giới riêng của bọn quỷ không đầu, hàng ngày hễ tới lúc mặt trời lặn không ai dám qua lại nữa. Nơi đó không phải là một nơi khuất vắng, lại chính là một nơi mà bây giờ chúng ta đều cho là rất phong quang, vui vẻ nhất Hà thành. Những buổi chiều hè, vì nóng bức, người ta lũ năm lũ bảy dất nhau đến đó để đón những luồng gió mát của cây, của nước, của trời. Phải, đó là hồ Hoàn Kiếm. Trên bờ hồ, bãi đất lập ra nhà ga xe điện bây giờ, trước kia chỉ là một bãi cỏ

rừng rả bất ngát, riêng làm một nơi chiến trường cho hàng đàn “vần, vện, má, mực” ở các phố gần đó hàng ngày mỗi buổi sáng kéo ra tranh mỗi. Giữa bãi có mấy cây dừa cần cỗi, thân cây sù sì, mỗi cây lúc nào cũng chỉ trơ co một cành lá xác xơ. Những bọn trẻ du đãng hay leo trèo lên các cành cây để kiếm quả ăn, hay đùa nghịch trên những cây cối chung quanh đó. Riêng mấy cây dừa kia chúng đều lắc đầu lè lưỡi không một đứa nào dám bén mảng: chúng coi như mấy vị hung thần, lỡ phạm đến tất không toàn tính mệnh. Mấy cây dừa đó làm sao lại có ma lực ấy? Có gì đâu. Đó là vì thỉnh thoảng người ta lại đem treo một cái hay mấy cái đầu lâu của những trọng tù bị tội trăm quyết vào thân mấy cây dừa ấy, nói là “bêu” để làm gương cho kẻ khác coi đó làm răn. Mỗi khi có một cái đầu đem bêu ở đó, trên thân cây dừa lại dán một tờ giấy kể rõ tội trạng của kẻ đã bị tử hình ấy, cho các người qua lại xem. Nhưng đối với cảnh thê thảm ấy, ai phải đi qua đó đều nhắm mắt rào bước nhanh, còn gan nào đứng lại để nhìn. Họa hoàn mới có một vài người đàn bà, vì lòng mê tín, đánh liều cầm mảnh giấy đón lấy giọt máu ở cái thủ cấp còn thánh thốt rõ xuống, đem về dán ở đầu giường, tin rằng đó là cái bí quyết để khu trừ ác quỷ Phạm Nhan, vì nó đã tác ác làm cho họ hữu sinh vô dương.

Một nơi rừng rợn ghê sợ như thế, vậy mà có một người đàn bà nhà quê đã to gan đang đêm lên đến chực lấy trộm một cái thủ cấp đi.

Theo chuyện kể lại, có hai người ở tỉnh Đông, vốn là bạn thân với nhau, một người họ Nguyễn, một người họ Đỗ. Người họ Đỗ nhà giàu, có một người vợ nhan sắc rất đẹp, người họ Nguyễn mỗi khi qua lại chơi bời, đem lòng thâm yêu trộm nhớ, dần dần lòng vật dục làm quên cả tình nghĩa bạn bè, lập tâm quyết chiếm lấy người yêu mới hả lòng. Người đàn bà kia dò biết tâm địa bất lương của bạn chồng, thường khuyên chồng nên tuyệt giao. Cho là bụng đàn bà hẹp hòi, người chồng không tin, vẫn giao du như trước, không nghĩ kỵ gì. Một hôm Nguyễn cho người ân cần mời Đỗ đến dự tiệc, người vợ lại can ngăn đừng đi, Đỗ không nghe, ngờ đâu sau nửa ngày dự tiệc trở về, qua một cơn đau bụng dữ dội, mồm mũi đều hộc máu tươi ra mà chết. Người vợ vật mình kêu khóc, quả quyết là Nguyễn đã dùng thuốc độc giết chết chồng mình, liền làm đơn kiện và xin quan về khám. Thấy việc vỡ lở, Nguyễn đem tiền đi lo lót mọi nơi, kết cục cái nghi án ấy, các nhà đương cục cho là không đủ chứng cứ, bỏ đi không xét.

Không giải được nỗi oan cho chồng, nàng quyết chí tự tay báo thù, nhưng mấy lần đều lộ cơ mưu, Nguyễn đều đề phòng và trốn tránh được cả. Cho là vì nhan sắc của mình mà chồng bị chết oan, nàng tự cầm dao băm mặt, huỷ hoại dung nhan để tỏ chí. Thì dịp đâu may mắn, Nguyễn bị đảng giặc trong miền đó tiêu xưng là đồng đảng, bị bắt giam rồi xử tử.

Được tin nàng lặn mò lên Hà Nội, tìm đến chỗ cây dừa bêu đầu ấy, chực lấy trộm thủ cấp Nguyễn đem về tế mộ chồng, nhưng bị lính canh bắt được giải vào trình quan. Nàng kể rõ sự tình, quan động lòng thương và khen là người tiết liệt, cho được đặt bài vị chồng ở đó, đem thủ cấp Nguyễn làm lễ lễ. Khi tế, nàng than khóc thảm thiết, hàng ngàn người kéo đến xem đều phải cúi lòng ứa lệ. Sau đó, quan địa phương lại tâu xin triều đình ban khen cho nàng bốn chữ vàng: “Tiết liệt khả phong”.

MỒ CHÚ PHẢN

Doãn Kế Thiện

Tập *Long Thành dật sử* của một cố lão, lại có một thiên giai thoại về ngôi chùa ấy, tức là “Mồ chú Phấn”.

Hồi chùa ấy hương hoả còn thịnh, mỗi khi khách thập phương vào vãng cảnh, thường trông thấy ở góc vườn trước cửa chùa, một khoảng đất rộng bằng cái nia con, cỏ mọc um tùm, giữa có nấm đắp cao lên như cái đầu. Theo lời nhà chùa thì đó là mồ chú Phấn.

Chú này người Quảng Đông, sang An Nam buôn bán từ hồi nào không rõ. Chỉ biết lúc đầu, chú làm đủ các việc, đến cả cái việc nhặt phân để bán cho các nhà làm ruộng, chú không từ. Vì vậy, người ta mới gọi tên theo nghề làm: chú Phấn. Do sự chăm chỉ làm việc ấy, chẳng bao lâu chú đã trở nên một tay giàu có bạc vạn.

Về cách làm giàu của chú Phấn, chú chẳng hề giấu giếm gì. Chú lại thường nói sự làm nên giàu có tiền ngàn bạc muôn, người đời vẫn cho là khó khăn, riêng chú coi rất dễ dàng, nếu ai cũng chịu khó làm như chú. Có người hỏi cách làm thế nào. Chẳng e lệ, ngược ngùng, chú đáp ngay bằng một giọng thực thà: “Có gì lạ đâu, cứ bỏ phất những cái mà người đời vẫn cho là những đức tính tốt, tức là nhân, nghĩa, lễ, trí, tín mà làm công việc của mình, rồi giàu có ngay. Vì những cái ấy rất tổn hại đến đồng tiền và ngăn trở cho sự làm tiền rất lớn. Dù có bị đời đàm tiếu, thóa mạ cũng không cần, vì mục đích của mình là lấy tiền chứ không phải lấy tiếng”.

Theo phương pháp ấy, chú Phấn lại diễn một cách kỹ càng rằng: “Nhân là lòng thương người, thương người tất phải cứu, mà trong đời này, biết bao nhiêu người cùng khổ, chỉ cứu được một số rất ít đã tổn hại một số tiền lớn rồi. Tôi chẳng cần cái tiếng “nhân” chẳng hề cứu giúp ai, suốt đời không mất một đồng xu nhỏ. Nghĩa là sự giúp người. Thường thấy có người nghĩa hiệp, lắm khi đến khuynh gia bại sản. Còn tôi, gặp việc gì cốt có lợi đã, nếu có lợi thì vô nghĩa cũng cứ làm. Lễ là sự vãng lai thù ứng, đầu đào báo lý là một sự phiền. Riêng tôi, có ai cho tôi, chứ tôi không cho ai bao giờ cả. Trí là khôn ngoan. Ở đời, khôn ngoan lắm phải nghĩ ngợi nhiều. Tôi chỉ gặp sao làm vậy, cứ giả ngây giả đần mà nhiều khi ăn người. Tín là giữ lời hứa, vô ích lắm. Nếu gặp việc gì chắc kiếm

được lợi thì cứ nhận liều hứa hão, cốt câu được đồng tiền vào bọc mình, rồi nuốt lời, vỗ trắng không ngưng ngừng. Bỏ được năm cái ấy, rồi lại bỏ luôn cả liềm sủ nữa; cứ thế mà làm ăn buôn bán, cái giàu trăm vạn làm nên thực dễ dàng như trở bàn tay.

Nói thế nào, làm được thế. Quả nhiên chú Phấn có được cái giàu mà người đời chẳng ai làm nổi. Tuy vậy, tới lúc cuối cùng là lúc sắp từ giã cõi đời, chú bị vợ con ép làm một việc trái với ý nguyện là bỏ một món tiền cúng vào một ngôi chùa bên bờ hồ để ký táng nắm xương tàn, hồng nhờ Phật độ. Chú Phấn cũng không chịu tiêu phí quá. Trước khi nhắm mắt, chú còn làm được chúc thư: Chỉ mua một miếng đất vừa vịn vùi nắm xương tàn. Trên mộ không được bỏ đất không, phải giống những thứ rau, thứ cây gì đó có thể hàng năm bán được tiền để làm hương đăng trong những ngày kỵ lập chú, chứ không được tiêu lạm vào số tiền huyết hãn của chú đã làm.

Thế ra chú Phấn định giữ cái giàu trăm vạn do chú đã chẳng quản miệt đời dâm tiếu, thóa mạ mà làm nên được đó về lâu dài. Ngờ đâu nó cũng chỉ là đám phù vân bị tan tác ngay, trước khi ngôi chùa và nắm mồ của chú bị đào, bị dỡ giữa một cuộc đời dâu bể đổi thay.

CÔ HÀNG HƯƠNG TRƯỚC CHÙA QUAN THƯỢNG

Doãn Kế Thiện

Trên tả ngạn hồ Hoàn Kiếm, chùa Quan Thượng nay cũng không còn di chỉ nữa.

Bốn mươi năm về trước, chùa này tên chữ gọi là chùa Báo Ân, do quan Thượng Giai làm ra, nên gọi là chùa Quan Thượng. Cụ Nguyễn Đăng Giai là một vị đại thần về đời Minh Mạng, Thiệu Trị. Khi còn làm quan ngoài, ở tỉnh nào cụ cũng chăm dựng chùa chiền. Chùa Báo Ân này làm ra khi cụ giữ chức Tổng đốc Hà Nội. Vì sự hay làm chùa, cụ đã bị sĩ phu hồi ấy công kích. Có người làm thơ chế giễu, tới nay hãy còn hai câu truyền tụng:

Phúc đức gì mày bố dĩ Giai,

Làm cho tổn Bắc lại hao Đoài.

Tuy di chỉ chùa ấy không còn, nhưng may lại còn được một dấu vết, tức là cây tháp Hoà Phong mà nhiều người nhận lầm là tháp Báo Thiên, đứng chắn giữa hè đường Francis Garnier, trước tượng Pôn Be bây giờ. Vậy tháp ấy, ngày xưa tức là cây tháp lớn đứng ngay giữa lối đi vào chùa Quan Thượng. Vị trí chùa ấy chiếm cả một khu rộng từ nhà Dây thép lớn đến mãi nhà Địa ốc ngân hàng.

Về lịch sử, chùa này cũng không có gì đáng kể, vì chưa phải là một nơi cổ sái. Nhưng theo tập *Long Thành dật sử*, chùa đó có một cái chuyện nghe cũng hay hay.

Vào khoảng niên hiệu Tự Đức thứ 25 - 26 có một thiếu nữ không rõ quê quán ở đâu, nhan sắc rất xinh đẹp, theo bà mẹ già đến mở một ngôi hàng hương trước cửa chùa. Nghe tin, các vương tôn công tử - nhất là học trò các trường - hàng ngày lũ lượt kéo đến, mượn tiếng mua hương vào lễ Phật, thực ra để nhìn cho rõ cái vẻ mảy may mất phượng của cô. Nhưng cô giữ vẻ nghiêm nghị không hề nói cười láo lơi cùng ai. Đôi khi có cậu nào muốn giở thói bõm xòm, đến gần lại thấy e nể mà phải thôi. Nhiều cậu con nhà quý phái, lấy thế cha chú, cậy vị trụ trì trong chùa ấy đánh tiếng cầu hôn. cô đều từ chối và phát nguyện xin ở vậy thờ mẹ trọn đời, khi nào bà mẹ châu giời cô sẽ xuất gia cầu Phật.

Một hôm, có một ông Nghè mới đỗ, còn ít tuổi, lại chưa có vợ, cho là cô ả có ý muốn kén chồng vì chưa gặp người xứng đôi, nên cô ả từ chối, nếu gặp được bậc tài tử như mình, tất ả sẽ xiêu lòng ngay.

Nghĩ vậy, rồi lấy làm đắc ý lắm, cậu Nghè liền rảo bước đến chùa, giả vờ hỏi mua vàng hương, rồi lán la hỏi chuyện:

- Cụ ở đây chỉ có hai mẹ con, công việc nặng nhọc, lấy ai đỡ đần?

Bấy giờ thiếu nữ đi vào trong nhà, cậu Nghè lại hỏi:

- Cô em nhà năm nay xuân xanh bao nhiêu tuổi rồi?

- Em nó mới 17 tuổi.

- Cô đã có chồng chưa?

- Già này hiếm hoi, chỉ sinh có mình nó, phải để hầu hạ, không muốn gả chồng.

Nghe bà cụ nói, có vẻ thất vọng, cậu sững sờ hỏi:

- Con gái phải gả chồng, cụ giữ mãi được ư?

Cô ả ở trong nhìn ra, nói to bảo mẹ:

- Người ta hỏi lời thôi không tốt. Mẹ đáp lại nhiều lời làm chi?

Bà cụ đáp:

- Con sao hẹp lượng, mặc cho người ta nói, điều đáng nghe thì nghe, bằng không thì để ngoài tai, có hề chi!

Cậu Nghè liền tự xưng mình là vị tiến sĩ tân khoa, lại đương kén vợ, có ý làm cho mẹ con cô ả phải hâm mình. Bà cụ làm bộ ngơ ngác, hỏi:

- Tiến sĩ là gì nhỉ?

- Cụ không biết à? Học giỏi đỗ tiến sĩ, tên chiếm bảng vàng, được bổ làm quan lớn, lương vua lộc nước, hưởng phúc giàu sang.

Bà cụ lại hỏi:

- Cả nước này chỉ có một mình cậu là tiến sĩ à?

- Trước tôi, đã có nhiều người đậu và vừa rồi, lại có mấy người cùng đậu với tôi.

Thiếu nữ phì cười:

- Ngõ là chỉ có một mình cậu đỗ mới quý, chẳng hóa ra lại có hàng đàn hàng lũ như thế thì còn gì quý nữa mà khoe khoang.

Bà cụ mắng cô ả:

- Trẻ con, biết gì mà dám nói hỗn!

Cô ả mỉm cười, bỏ đi vào trong nhà. Cậu Nghè đứng ngẩn một lúc, nhưng không chịu thất vọng, liền lấy ra một gói, đưa cho bà cụ:

- Nếu cụ có lòng thương yêu, tiểu sinh xin có chút này làm tin.

Bà cụ cầm lấy, ngẫm nghĩ hồi lâu, rồi mỉm cười:

- Cái gì thế này?

- Thưa cụ, đó là lạng vàng, là thứ rất quý ở trên đời này, đem tiêu dùng sẽ được sung sướng.

- Mẹ con tôi ở đây nương nhờ bóng Phật, cũng đủ lần hồi nuôi nhau, chẳng cần gì đến vàng bạc. Xin nộp lại quan Nghè để ngài ăn tiêu cho được thêm sang trọng.

Nói xong, quăng giả. Bẽ mặt, cậu Nghè lủi thủi ra về còn nghe vọng bên chùa có tiếng đưa ra nhiếc mắng:

- Đồ tục tử! Người đâu mà tuyệt không một chút văn nhã, chỉ đem danh lợi để cám dỗ người thôi.

Thất vọng sinh căm hờn, cậu Nghè định lập tâm hãm hại cho bỏ ghét. Sáng hôm sau, cùng mấy bạn thân lại đến, thì mẹ con cô ả đã dọn đi đâu rồi. Từ đó, cũng không ai gặp mặt nữa.

ĐIỂM VỀ PHỐ HÀNG NGANG

Doãn Kế Thiện

Trong quốc văn ta, lối văn về thực có một tính chất đặc biệt, chuyên việc bói vạch những hành động bí mật, bất chính của những kẻ tàn ác, gian tham ra trước tòa dư luận. Lối văn ấy cũng thường theo một thể như lối lục bát. Vì đặc tính nói trên, người ta gọi là “về”.

Lối văn về, ngày nay không còn thịnh hành nữa. Còn chăng chỉ ở một vài nơi thôn quê hẻo lánh mà thôi. Vì ngày nay, theo pháp luật văn minh, lối văn ấy có ý chạm đến đời tư của cá nhân. Nếu phát giác, tác giả sẽ bị pháp luật trừng trị.

Không nói về pháp luật, nếu chuyện xét về mặt luân lý và danh giáo, ta chớ nên quên rằng lối văn ấy cũng đã từng có chút công bổ ích cho thế đạo, nhân tâm. Nhất là đối với chốn cố đô này, dẫu là một nơi “thủ thiện”, lại chính là một nơi “ác thủ”.

Vì là một nơi “tứ chính quần cư”, người hay cũng lắm, kẻ dở cũng nhiều, mấy cụ già đã nhận thấy ở vào thời đại chưa có báo chương, lối văn “về” đã từng có một thể lực khá mạnh. Trừ những kẻ chỉ chăm nói xấu người ta, không kể. Còn là những người chỉ vì đau đớn về những điều trông thấy, không thể chỉ mặt gọi tên, hay vì bị thế lực đè trèn, thấp cổ bé miệng, không thể công nhiên phơi bày ra trước ánh sáng. Cực chẳng đã, lời quê chấp nhặt rông rài, cốt tả được hết những hành động của

những kẻ vì ngu đại, vì tham lam, vì gian ác đã làm, bêu ra cho công chúng đều biết. Rồi đó, những lời “búa rìu” của dư luận, kẻ còn có lương tâm cũng tỉnh ngộ, hối cải được nhiều, nếu không thôi hẳn, cũng không dám cả gan làm bậy nữa.

Chừng sáu bảy mươi năm về trước, vào khoảng đầu Hàng Ngang rẽ ra Hàng Bạc bây giờ, có một cái điểm làm bằng tre lợp lá, người ta thường gọi là Điểm Vè.

Cũng như các điểm canh khác, điểm ấy chỉ là nơi có dân phu túc trực, chuyên giữ việc canh phòng. Nhưng có một điều khác là các điểm canh chỉ vào những khoảng gần tháng củ mật, hay khi có sự gì quan trọng, mới đặt ra để tra xét quân gian tế mà thôi. Còn Điểm Vè này thì đại ra suốt năm, vì ngoài sự phòng gian, còn để ngăn ngừa các sự giấu ẩn, lằng mọ do hai giống Hoa, Việt hàng ngày tiếp xúc nhau mà xảy ra.

Cách điểm ấy vài trăm bộ, nhà nước có làm ra một cái cổng ngăn ở đầu phố Hàng Ngang, để ngăn ngừa sự tranh chấp của hai giống. Nhưng đối với luật pháp, bao giờ cũng vẫn có kẻ cố phạm, nhất là hạng người Tàu ô tạp ấy thường vẫn vượt giới làm liều, nên ngoài sự canh phòng theo lệ thường, Điểm Vè lại phải chịu một phần trách nhiệm lớn về việc ấy. Điểm ấy, bất cứ ngày đêm, lúc nào cũng có dân phu do các phố quanh đó cắt ra canh giữ. Vậy mà hàng ngày ở đó lại thường xảy ra một cái lệ, phiên phu không sao giữ siết, tức là cái lệ dán vè, bất cứ ai. Có khi chính ngay những người tai mật, quyền quý

trong tỉnh, nếu chột làm sự gì mờ ám bất chính, không giữ kín, để người ngoài biết được, tức thì có người đặt ra bài vè, lên đến đây dán ở cửa điểm ấy. Chỉ một lát, miệng người truyền đi, bài vè đã lan khắp nơi dù trong bài không kể rõ họ tên, người ta cũng đoán biết được là ai rồi. Ngày thì một bài, ngày thì vài ba bài, mỗi khi có một bài xuất hiện, chỉ một lát là có hàng đàn hàng lũ kéo đến xem. Vì vậy... nên người ta gọi ngay điểm ấy là Điểm Vè.

Vào khoảng năm Bính tuất, điểm ấy lại xuất hiện một bài vè, do đó, một người bị chết trong một vụ án bí mật đã được thân oan. Nguyên nhà quyền quý Mỗ ở phố Hàng Khay, tuổi đã già, nhưng lòng xuân còn phơi phới, lấy giấu một nàng hầu tuổi chừng đôi chín, để riêng một nơi. Người vợ cả dò biết, xiết bao căm tức, nhưng lại khéo giả bộ nhân từ, tỏ ý phân nân, cho ông tuổi đã cao, chưa có con nối dõi, rồi tự xin vì ông đi tìm người sửa túi nâng khăn. Thực thà nào biết mưu gian, ông Mỗ mừng thầm bà vợ thực bụng vì mình. Nhân việc đã rồi, ông xin cho đón cô hầu về, khỏi phải tìm người khác, thêm tốn kém. Bà vợ vui vẻ nhận lời ngay. Ông Mỗ mừng quýnh, vội vã tự đi đón về. Vườn mới thêm hoa, lại thấy bà cả yêu thương cô hầu như con, ông Mỗ xiết bao vui sướng. Ngờ đâu chính hôm ông vừa phô cùng vợ cả là nàng hầu đã có tin mừng, thì sau một cơn ngúng nguẩy rúc đầu, cô hầu yêu quý của ông bỗng mồm mũi ộc máu tươi ra mà

chết. Tin theo số phận, ông cho chôn cái cô hầu. Vừa được 5 hôm, tại “Điểm Về” bỗng có bài nói rõ câu chuyện bí mật trong nhà ông:

*Tuổi già lòng cụ không già,
Còn chơi trống bỏi ù loa từ bao.
Nào ngờ mụ Hoạn mưu cao,
Giả làm thương hại rêu rao kiếm người.
Sẵn rồi còn phải tìm ai?
Đem về trình diện được lời bao dung.
Tháp cơ ông đã mắc vòng,
Tin mừng ông lại phô cùng mụ hay.
Lòng ghen mụ nghĩ đắng cay,
Cái danh trước mắt quyết tay nhỏ liễn.
Ươn mình cô ả nằm rên,
Giả vờ lấy thuốc báo liễn uống di.
Cô hầu ngay thực biết gì,
Uống rồi mê mệt li bì hại thay!
Tới khi thuốc đã ngấm rày,
Máu tươi hộc tháo chết ngay khôn cầm.
Xót thương, ông chỉ âm thầm,
Suối vàng riêng để ai ngấm chịu oan.
Trò cười để lại thế gian...*

Bài về ấy làm cho dư luận sôi nổi. Thân nhân cô hầu làm giấy khiếu oan. Quan trên xét thực, vợ cả ông Mỗ bị tù và ông Mỗ cũng bị quả trách.

CÂY HỒ GƯƠM

Tô Hoài

Hồ Gươm đượm một vẻ đẹp gọn xinh, không đáng đắp mênh mang như Hồ Tây. Tưởng như một lúc nào đấy, đương giữa người người nô nức chen chân giữa nơi đông hội, ở hàng Giò, hàng Khay ra, ở hàng Đào, hàng Trống dốc xuống, hốt nhiên gặp một ánh nước thoáng như cái chớp mắt của con mắt ai xanh biếc. Hồ Gươm đấy.

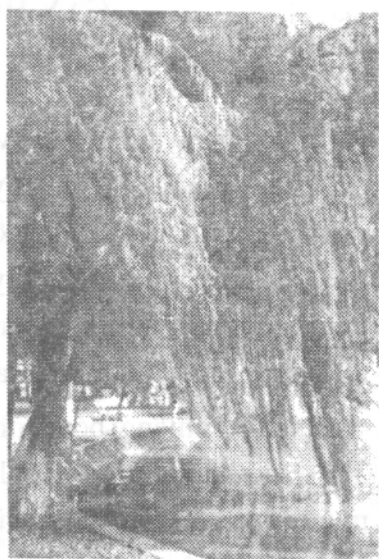
Nắng nghiêng bóng những hàng dâu hắt chân cầu Thê Húc không phải một lời thơ khoa trương mà ấy là người xưa miêu tả cái lạ lùng của quần thể Hồ Gươm. Những nét riêng ấy chỉ dành cho khách biết yêu hồ. Có



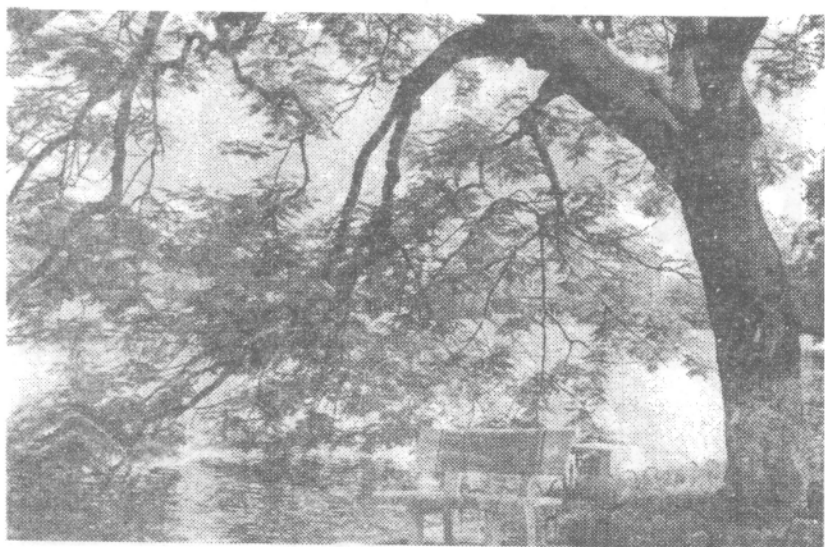
Cây lộc vừng ở bờ đông



Cây vông



Rặng liễu bờ nam



Phượng vĩ

hôm nào quang trời bên tam quan đền Bà Kiệu, trông lên phía tây trên làn sóng mái nhà nhấp nhô Hàng Gai, Cầu Gỗ thấy in hình màu lam huyền của ngọn Tam Đảo. Thế là người đứng ven đường chẳng còn nhớ đường trong nơi phồn hoa, hay ở giữa cây và nước quanh mình với lên liền đến phương trời và núi xa xa.

Nhớ Hồ Gươm, bao giờ tôi cũng trở lại tuổi thơ tò mò, ngây dại, say mê với những trò chơi đếm cây, đổ lá mỗi cây mỗi quả, xem các mùa đổi lá, mùa ra hoa không khi nào biết chán.

Làn cây ven Hồ Gươm như làn mi, như ai dướn đôi lông mày. Không thể nghĩ cái đầm nước tuyệt vời ấy lại vắng làn mi những rèm cây.

Những hàng cây quanh Hồ Gươm có một nề nếp qua mọi đời người xa xưa bao nhiêu thế hệ. Thành phố Bắc Kinh xanh mượt dặm những lệ liễu trập trùng mấy chục cây số ra các phía ngoại thành. Và những con đường trung tâm toàn những cây hoè cổ thụ. Cây cối Hồ Gươm của Hà Nội thoát nhìn không ra thể thức nào, nhưng để ý kỹ sẽ thấy được một lẽ lối của mỗi bóng cây bóng nước.

Có phải cây Hồ Gươm đã được trồng từ trong những chuyện cổ tích. Ông lão nào như ông lão đeo ống tranh cô tiên Giáng Kiều từ cầu Đông đi xuống nghỉ chân bên hồ đặt một chiếc giành đất cây giống xuống đấy. Có khi cây được trồng vào độ mưa phùn toi đất, có khi hàng trăm năm mới lại gặp một ông lão. Mỗi cái cây bên nhau

mà khác nhau đều mang chứng tích lịch sử và thời gian thế vậy.

Có một lúc thông thả, chợt ngừng đầu nhìn nhận ra những cây cổ thụ hôm nay trên bờ Hồ Gươm đều đã chào đời từ thế kỷ trước, thế thì không biết bao nhiêu ông lão đeo ống tranh Giăng Kiêu quấy giành cây giống đem từ các cửa ô Chợ Dừa, ô Yên Hoa vào. Phong tục nước ta, tuổi già có thói quen quý hóa thường trồng cây cho đời sau. Mỗi cây Hồ Gươm đều đến từ cổng đồng, cổng làng, bờ ao, mỗi cây đem về một hình ảnh mọi miền quê.

Cây Hồ Gươm! Cây hồ Gươm! Từ trong đảo Ngọc giữa hồ, những cây đa, cây si, cây sanh, cây đề và những cây gạo mà ở đầu đình làng nào cũng xum xuê. Thân cây đa, ma cây gạo. Những gốc gạo hiền lành, xù xì như đá tảng vì những nhát dao tước vỏ cây từ thuở trong phố còn những cột đèn dầu thấp ở các ngã tư đường thập đạo, người ta lấy vỏ gạo về làm thuốc bóp chân xái, tay gãy - những bài thuốc ai cũng thuộc.

Những cây trong vườn đã thành đại thụ cũng thấy ở đây. Bảy cây lộc vùng vun lại một khóm mà nồn lộc vùng để kèm ăn gỏi cá mè. Những cây sung cổ quái mỗi mùa xuân vẫn trở lá, quả sung muối dưa, lá sung non lột nem chạo trên Phùng uống với rượu gạo Mễ Trì của ba làng Mai.

Và những cây me, cây sấu vốn mọc trước ngõ, canh nấu quả me chua, nước rau muống luộc dầm sấu, lại đem làm chấm sấu trẻ con nào cũng mê.



Cây me



Cây gạo

Cả những cây thường chỉ thấy trong cánh đồng xa cũng la liệt ven hồ. Ở những đồng sâu, đồng xa, buổi trưa ngày mùa không kịp về, người cày đánh trâu vác bừa, quảy mạ lên nghỉ trưa tránh nắng bên những mái cầu mái quán dưới bóng cây chôi, cây nhội, xum xuê già như những chiếc quạt thóc dựng đứng.

Ô hay, bất chợt vào mùa thu, hoa vông - đỏ như hoa vông, đông như miếng tiết - chỉ đến mùa hoa vông đỏ khé một góc hồ mới chợt nhớ, chứ hàng ngày qua dưới gốc vông, không ai để ý tới loại cây cọc rào quá quen mắt ấy.

Và cả những cây rừng, những cây rừng cũng tới, rừng Mai Châu, rừng đảo Cát Bà, ông lão đã quảy về đây

những cây kim giao - mà tiếng đồn ngày xưa vua chúa cầm đuă chỉ cầm đuă bằng gỗ quý này.

Đừng lẫn cây mỗ lảng giềng với bảy cây lộc vùng. Cây quả móc, vô nhị như quả sỏ cây ven suối bọn trẻ con chỉ nhặt để vừa đá bóng vừa chơi ném nhau.

Hai tiếng “hồ liễu” xưa nay thân thiết gắn bó với Hồ Gươm, Hồ Gươm hồ liễu. Nhưng chớ ai tưởng lúc sầm uất nhất thì quanh Hồ Gươm chỉ toàn dương liễu. Xưa rày chưa bao giờ có quang cảnh ấy. Lệ liễu Hồ Gươm không yêu kiều vì đậm liễu, đậm dài. Mà từ thuở nào, liễu Hồ Gươm chỉ lác đác. Những cây liễu đứng một mình buông tóc trong gió in bóng hồ điểm trang bức tranh hồ cuối thu phẳng lặng, hoa lộc vùng đỏ hây rơi từng đám xuống mặt nước.

Ở bên gốc đa chỗ đầu Tràng Thi trông sang xưa kia còn xanh um, rập rậm những bụi mây, bụi song. Giữa thành phố mà hóa như trung du, người ta nhớ đôi quang gánh dưới mái tranh và những sợi dây mây phơi vấy áo chằng qua mặt sân lát gạch Bát Tràng.

Hồ Gươm, hồ các thứ cây. Nhưng tôi nhớ nhất và cho đến tận bây giờ vẫn không hiểu sao bên Hồ Gươm ngày trước lại có một cây ô môi vốn quê ở miền Nam, giữa mùa hạ hoa nở như hoa đào. Chẳng lẽ đã có một ông lão trượng vác ống tranh cô tiên Giáng Kiều từ Gò Công. Hà Tiên đem một cành ô môi chiết ra trồng xuống ven hồ chỗ đất chỗ nước lịch sử này? Sao lại không thể thế nhỉ, khi Hồ Gươm hôm nay đương đem sôi lên những chùm

bằng làng hoa tím rừng miền đông Nam Bộ, những lão ông đeo tranh Giáng Kiều hay những chiến sĩ trong cuộc chiến tranh vừa qua, những con người không bao giờ chết đã đem những giống cây khắp quê hương về trồng ven hồ của Thủ đô.

Cuối thế kỷ trước, khi người Pháp mới chiếm Hà Nội, các công sở mọc lên bên kia, lúc ấy chưa có đường vòng hồ, ngày ngày công chức làm việc đi thuyền tam bản từ bên đầu hàng Gai, hàng Trống qua gò Rùa sang bên này.

Lịch sử đau thương quăng ấy đã sang trang rồi, nhưng còn dấu tích trong cây. Ấy là những cây gỗ tẻch chỉ thấy ở rừng Thượng Lào, những cây cọ đại châu Phi, những cây hoa phượng vĩ quê tận Tân Ghinê ngoài châu Đại Dương, người Pháp đã đem từ các thuộc địa tới.

Cây quanh Hồ Gươm tụ hội các thứ cây của làng nước - và của thời thế.

TƯỢNG “BÀ ĐẦM XÒE” TRÊN NÓC THÁP RỪA!

Năm 1887, sau khi ổn định việc chiếm đóng Hà Nội, thực dân tổ chức một cuộc triển lãm khá lớn ở địa điểm Nha Kinh lược (tức chỗ này là Thư viện quốc gia). Thuở đó chưa có danh từ Triển lãm mà gọi là Đấu Xảo (đấu lại với nhau những sự tình xảo). Ngoài những công nghệ phẩm khi đó là tối tân, mới lạ thì có cả một đoạn đường sắt và một đầu tàu và hai toa xe lửa, đặc biệt có tượng Nữ thần Tự do bằng đồng là tượng thu nhỏ 1/16 lần tượng thật của Bartholdi mà Pháp tặng Mỹ năm 1875. Về tượng Nữ Thần quần áo lòa xòa nên dân chúng gọi là tượng “đầm xòe”. Hết triển lãm, thực dân đem dựng ở Vườn hoa (khi đó chưa có tên) nằm giữa, một bên là Tòa Thị chính (nay là UBND Thành phố), một bên là Bưu điện và phía sau là Ngân hàng. Đến năm 1890 kỷ niệm 4 năm ngày mất của Tổng Trú sứ Pôn Be, thực dân quyết định dựng tượng Pôn Be ở chỗ tượng “bà đầm xòe”. Tượng này sau một thời gian bàn bạc, cân nhắc, Hội đồng thành phố cho đem đặt tượng “bà đầm xòe” trên đỉnh Tháp Rùa! Không chỉ dân Hà Nội bất bình, mà ngay cả báo chí và nhân sĩ Pháp tiến bộ cũng chỉ trích việc làm này, nên ít lâu thực dân Pháp đã phải chuyển về vườn hoa Cửa Nam.

Dưới đây là đoạn trích trong sách *Le Vieux Tonkin* (Bắc Kỳ xưa) của Cl.Bourrin, tuy mới xuất bản năm

1941 nhưng là bộ sách sưu tập các bài báo viết về Hà Nội (và Bắc Kỳ) những năm đầu của cuộc Pháp xâm lược tức cuối thế kỷ XIX.

Ngày 14/7/1890, những lễ hội lớn đã diễn ra ở Hà Nội để khánh thành tượng Paul Bert, dưới sự chủ tọa của Toàn quyền Piquet. Bức tượng này được dựng ở ngay chỗ đặt tượng Nữ thần Tự do mà sau Triễn lãm năm 1887, đã được Chính quyền bảo hộ dựng trong Trung tâm của Công viên, nằm giữa ba ngôi nhà: Thị chính bên rìa phía bắc, Bưu điện bên rìa phía nam và Ngân hàng bên rìa phía đông (tượng này là hình thu nhỏ 1 phần 16 tượng thật của Bartholdi mà năm 1875 nước Pháp đi gửi tặng nước Mỹ nhân kỷ niệm 100 năm thành lập nước này. - NVP-). Người ta hạ khỏi bệ bức tượng đồng của Bartholdi và trong khi chờ bệ đá granit của xứ Vosges dùng đỡ tượng Paul Bert được xây dựng xong, thì hai tượng đều được đặt đứng kề nhau trên nền đất cao. Tuy nhiên, cần phải tìm được một vị trí mới cho bức tượng Nữ thần Tự do; vấn đề này là chủ đề của nhiều cuộc thảo luận của Hội đồng Thành phố. Một vị Ủy viên Hội đồng đã đề xuất ý kiến dựng bức tượng đó trên Quảng trường Cây Dừa nay có tên gọi Quảng trường Négrier (mà hiện bây giờ ta đặt là Quảng trường Đông Kinh nghĩa thực - NVP -). Nhưng một ủy viên Hội đồng khác, ông Daurelle cha (có biệt danh thân mật "Bố Đỏ" lại gợi ý đặt tượng Nữ thần trên Tháp Rùa (còn gọi là Quy Sơn tháp). Người ta thử đưa một người

thật treo lên trên nóc tháp để đánh giá hiệu quả do bức tượng sẽ được dựng tạo ra. Nhưng báo chí châm chọc ý tưởng của ông Daurelle. Tờ Tương lai Bắc Kỳ khi ấy có xu hướng chống Giáo hội viết: “Đây là thắng lợi của ánh sáng trước tăm tối. Và tại sao người ta lại không đặt tượng Phật lên một trong những cái tháp của Nhà thờ?”. Cũng tờ báo ấy đã đặt câu hỏi là vậy thì tượng sẽ quay lưng lại với cái gì? Với Nhà thờ? Với Thị chính hay với Bưu điện? Rút cục, khi bức tượng được đặt lên đỉnh Tháp, mặt quay về hướng đông thì tờ Nền Độc lập Bắc Kỳ gọi trắng ra là sự lộ bịch và đã viết rằng “Những kẻ bảo hộ và những người được bảo hộ hòa nhuỷễn với nhau cả ở trong kiến trúc”. Người viết thời luận đã thêm vào một cách mỉa mai, giễu cợt: “Người ta sẽ lại đặt cái gì lên trên một bức tượng nữa đây?”. Và cũng trên tờ báo đó, A.Cézard đã trả lời: “Đó là những con quạ và các loài bói cá đã tới đậu trên bức tượng!”⁽¹⁾.

(1) Trích *Le vieux Tonkin* - Cl.Bourrin - H.1941 - tr. 48-49.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

CHỮ QUỐC NGỮ

- *Chuyến đi Bắc Kỳ năm Ất Hợi* - Trương Vĩnh Ký - Nhà in Gia Định - 1881.
- *Hà Nội chỉ nam* - Nguyễn Bá Chính - Nhà in Trung Hoà - 1923.
- *Hà Nội cũ* - Doãn Kế Thiện - NXB Đời mới - 1943.
- *Tạp chí Dân Việt Nam* - Tháng 2/1948 - Hà Nội.
- *Cổ tích và thắng cảnh Hà Nội* - Doãn Kế Thiện - NXB Văn hóa - 1959.
- *Lịch sử Thủ đô Hà Nội* - Trần Huy Liệu... - NXB Sử học - 1960.
- *Thăng Long - Hà Nội, thế kỷ XVII - XVIII - XIX* - Nguyễn Thừa Hỷ - Hội Sử học Việt Nam xb - 1993.
- Tư liệu của Nguyễn Mạnh Thắng thuộc Ban Quản lý di tích - danh thắng Hà Nội về các di vật ở đền Ngọc Sơn.

CHỮ HÁN (VÀ BẢN DỊCH):

- *Lam Sơn thực lục* - Do Lê Văn Uông dịch - Nguyễn Diên Niên khảo chứng. NXB Thanh Hoá - 1977.
- *Lam Sơn thực lục* - Bản Trùng san - Do Văn Tân dịch - In trong *Nguyễn Trãi toàn tập*. NXB Khoa học xã hội - 1969.

- *La Thành cổ tích vịnh* - Trần Bá Lâm - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Hoàng Việt địa dư chí* - Phan Huy Chú - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Long Biên bách nhị vịnh* - Bùi Cơ Túc - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Hà Nội địa dư* - Dương Bá Cung - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Phương Đình văn loại* - Nguyễn Văn Siêu - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Hà Nội sơn xuyên phong vực* - Khuyết danh - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Tang thương ngẫu lục* - Phạm Đình Hổ và Nguyễn Án - Trúc Khê dịch. NXB Tân Dân - 1943.
- *Thượng Kinh ký sự* - Lê Hữu Trác - Phan Võ dịch - NXB Văn hóa - 1958.
- *Thăng Long cổ tích khảo* - Khuyết danh - Sách của Viện Hán Nôm.
- *Đại Nam nhất thống chí* - Sử quán nhà Nguyễn - Nhiều dịch giả - NXB Khoa học xã hội - 1971.
- *Hà Thành linh tích cổ lục* - Nha Học chính Đông Pháp xb - Không niên đại - Sách của Viện Hán Nôm.
- *An Nam kỷ dụ* - Phan Đình Khuê - In trong "Cổ kim tiểu thuyết tinh hoa" phần Địa lý loại - Thương vụ ấn thư quán - Thượng Hải.
- *Trung Quốc Đạo giáo sử* - Nhiệm Kế Dư - Nhân dân xuất bản xã - Thượng Hải.

CHỮ PHÁP, ANH:

- *Description du royaume de Tonquin* - S. Baron (1680) - Tạp chí Revue Indochinoise 1914 - 15.
- *Voyages and discoveries* (1688) - W. Dampier - London - 1931.
- *Les pagodes de Hanoi* - G. Dumoutier - Hanoi - 1887.
- *Une campagne au Tonkin* - Dr. Hocquard - Paris - 1892.
- *L'Indochine Francaise* - P. Doumer - Paris - 1903.
- *Hanoi et ses environs* - Cl. Madrolle - London - 1912.
- *Au Tonkin* - L. Bonnal, - Hanoi - 1925.
- *Indochine du Nord* - Cl. Madrolle - Paris 1929.
- *Hanoi pendant la période héroïque* - H. Masson - Paris - 1929.
- *Le vieux Tonkin* (T. I) - Cl. Bourrin - Saigon - 1935.
- *Le vieux Tonkin* (T. II)- Cl. Bourrin - Hanoi - 1941.

MỤC LỤC

<i>Tựa</i>	5
<i>Lời nói đầu</i>	9
<i>Chương một: HỒ GUỒM</i>	13
<i>Chương hai: ĐỀN NGỌC SƠN</i>	71
<i>Chương ba: THÁP RỪA</i>	129
<i>Chương bốn: CÁC DI TÍCH QUANH HỒ</i>	143
<i>Phụ lục</i>	213

NHÀ XUẤT BẢN HÀ NỘI
4 - TỐNG DUY TÂN, QUẬN HOÀN KIẾM, HÀ NỘI
Điện thoại: 38.252916. Fax: (04)39.289143

HỒ HOÀN KIẾM và ĐỀN NGỌC SƠN
NGUYỄN VINH PHÚC

Chịu trách nhiệm xuất bản

NGUYỄN KHẮC OÁNH

Biên tập:

TRỊNH MINH TUẤN

Bìa:

NHÀ SÁCH ĐỒNG ĐA

Sửa bản in:

LÊ ANH LÊ

Kỹ thuật vi tính:

HOÀNG LAN HƯƠNG

HOÀNG THÚY LƯƠNG

In 1.000 cuốn, khổ 13,5 x 20,5cm, tại Công ty in Anh Đức
Quyết định xuất bản số 570-2009/CXB/29VHXXH-66/HN
In xong và nộp lưu chiểu quý III năm 2009.



NGUYỄN VĨNH PHÚC - 1927

CÁC TÁC PHẨM CHÍNH:

- Đất nước ta
- Đường phố Hà Nội
- Hà Nội
- Hà Nội – Con đường – dòng sông lịch sử
- Cuộc khởi nghĩa Hai Bà Trưng ở Hà Nội
- Hà Nội qua những năm tháng
- Hoi đáp 1000 năm Thăng Long
- Văn Hiến Thăng Long
- Hanoi passé et présent
- Sites, histoire et légendes d' Hanoi
- Du lịch Hà Nội và phụ cận
- Hồ Hoàn Kiếm và đền Ngọc Sơn
- Mặt gương Tây Hồ
- Phố và đường Hà Nội
- Lịch sử Thăng Long – Hà Nội



HỒ HOÀN KIẾM VÀ ĐỀN NGỌC SƠN



Tổng phát hành tại:
Nhà sách Đồng Đa - 834 Đường Láng - Hà Nội
Tel: 04.37752939 - Fax: 04.37755723
Email: sachdongda@gmail.com

Hồ Hoàn Kiếm và Đền Ngọc Sơn



8 936046 610038

Giá: 36.000 VNĐ